



TÀI LIỆU HỘI THẢO  
DIỄN ĐÀN NÔNG NGHIỆP MÙA THU 2020

**ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH  
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19**

*Sự kiện được hỗ trợ bởi:*



**OXFAM**

Hà Nội, tháng 11 năm 2020

## CHƯƠNG TRÌNH

DIỄN ĐÀN NÔNG NGHIỆP MÙA THU 2020

# Định hướng chính sách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Thời gian: 8.30- 16.00 ngày 19/11/2020

Địa điểm: Khách sạn Công Đoàn, 14 Trần Bình Trọng, Hà Nội

| Thời gian     | Chương trình   |
|---------------|--|
| 08.30 – 12.00 | <b>Phiên sáng – Định hướng chính sách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid 19</b><br><i>Chủ trì: PGS.TS. Vũ Trọng Khải,<br/>Nguyên Hiệu trưởng Trường cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II tại TP.HCM, thành viên Liên minh Nông nghiệp</i> |
| 08.00 – 08.30 | Đăng ký đại biểu   |
| 08.30 – 08.35 | Phát biểu khai mạc<br><i>Đại diện tổ chức điều phối Liên minh Nông nghiệp<br/>TS. Nguyễn Quốc Việt, Phó Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách</i>  |
| 08.35 – 08.40 | Phát biểu chào mừng<br><i>Ông Vũ Xuân Việt, Điều phối Chương trình và Chiến dịch, Tổ chức Oxfam Việt Nam</i>   |
| 08.40 – 09.00 | Tham luận 1:<br>Định hướng chính sách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Đại dịch COVID-19<br><i>PGS.TS. Đào Thế Anh, Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam,<br/>thành viên Liên minh Nông nghiệp</i>   |
| 09.00 – 09.20 | Tham luận 2:<br>Tác động của Đại dịch COVID 19 tới chuỗi giá trị nông sản tỉnh Cao Bằng và Bắc Cạn<br><i>TS. Phạm Công Nghiệp, Trung Tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp</i>   |

|               |   |
|---------------|---|
| 09.20 – 09.40 | <p>Tham luận 3:</p> <p>Tác động của COVID, cách thức ứng phó và đề xuất chính sách - Câu chuyện thực tiễn từ doanh nghiệp</p> <p><i>Ông Nguyễn Văn Thứ, Giám đốc Công ty GC Food</i></p>  |
| 09.40 – 10.00 | <p>Tham luận 4:</p> <p>Covid – Thời điểm để nhìn lại và phát triển</p> <p><i>Ông Phạm Ngọc Minh Quân, đại diện doanh nghiệp trồng nấm Đà Lạt</i></p>  |
| 10.00 – 10.15 | <b>Nghỉ giải lao</b>  |
| 10.15 – 12.00 | <p>Thảo luận bàn tròn về tác động của COVID 19 tới ngành nông nghiệp và chiến lược ứng phó</p> <p>Người thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PGS.TS. Đào Thế Anh, Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, thành viên Liên minh Nông nghiệp</li> <li>- Ông Lê Đức Thịnh, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên Liên minh Nông nghiệp</li> <li>- TS. Nguyễn Thị Hồng Minh, Nguyên Thứ trưởng Bộ Thủy sản, thành viên Liên minh Nông nghiệp</li> <li>- Ông Nguyễn Văn Thứ, Giám đốc Công ty GC Food</li> <li>- Ông Phạm Ngọc Minh Quân, đại diện doanh nghiệp trồng nấm Đà Lạt</li> <li>- PGS.TS Chu Tiến Quang, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, thành viên Liên minh Nông nghiệp</li> </ul> <p>Điều phối thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TS. Nguyễn Đức Thành, Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS), thành viên Liên minh Nông nghiệp</li> </ul> |
| 12.00 – 13.30 | <b>Ăn trưa</b>  |

|               |   |
|---------------|---|
| 13.30 – 16.00 | <p style="text-align: center;"><b>Phiên chiều - Các vấn đề chính sách nông nghiệp Việt Nam</b></p> <p style="text-align: center;"><b>trong bối cảnh mới</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Chủ trì: PGS.TS. Đào Thế Anh,</i><br/><i>Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, thành viên Liên minh Nông nghiệp</i></p>                    |
| 13.30 – 13.50 | <p>Tham luận 5:</p> <p>Sự đa dạng của hiện trạng manh mún, nhỏ lẻ đất đai ở Việt Nam – Trường hợp nghiên cứu thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình</p> <p><i>ThS. Đặng Thị Bích Thảo, nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), nghiên cứu sinh trường Đại học Tsukuba, Nhật Bản</i></p> |
| 13.50 – 14.10 | <p>Tham luận 6:</p> <p>Quyền đất đai và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp</p> <p><i>ThS. Trương Quốc Căn, Viện trưởng Viện Tư vấn Phát triển Kinh tế Xã hội Nông thôn và Miền núi, thành viên Liên minh Nông nghiệp</i></p>  |
| 14.10 – 14.30 | <p>Tham luận 7:</p> <p>Xu hướng dịch chuyển lao động ở khu vực cao su tiểu điền và chính sách thích ứng trong bối cảnh hiện nay</p> <p><i>TS. Hoàng Thị Thu Huyền, Giám đốc Trung tâm Kinh tế học, Viện KHXH vùng Nam Bộ</i></p>  |
| 14.30 – 15.30 | Hỏi – đáp   |
| 15.30 – 16.00 | <b>Tiệc trà, networking và bế mạc</b>   |

## DANH SÁCH ĐIỂN GIẢ

**PGS.TS. Đào Thế Anh:** nhận bằng Kinh tế nông nghiệp tại trường Đại học Quốc gia Nông nghiệp Montpellier (Pháp), hiện là Phó giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Phó chủ tịch Hội khoa học phát triển nông thôn.

**ThS. Trương Quốc Cần:** Nhận bằng Thạc sỹ ngành Nông học tại trường Đại học Quốc gia Philippines năm 2003. Hiện là Viện trưởng viện Tư vấn Phát triển Kinh tế xã hội Nông thôn và Miền núi (CISDOMA).

**TS. Phạm Công Nghiệp:** Nhận bằng Tiến sĩ tại Trường đại học Szent Istvan, Hungary, hiện là nghiên cứu viên tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hệ thống nông nghiệp, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

**TS. Hoàng Thị Thu Huyền:** nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế tại Đại học Kinh tế TP.HCM, Tiến sỹ Kinh tế tại Học viện Khoa học Xã hội, hiện là Giám đốc Trung tâm Kinh tế học - Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

**Ông Phạm Ngọc Minh Quân:** Đại diện doanh nghiệp trồng nấm Đà Lạt.

**ThS. Đặng Thị Bích Thảo:** Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách công tại trường Đại học Việt Nhật, hiện là nghiên cứu sinh trường Đại học Tsukuba, Nhật Bản và là Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

**ThS. Nguyễn Văn Thứ:** Nhận bằng Thạc sỹ quản trị kinh doanh tại trường Uquam Canada, hiện là chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C.

## MỤC LỤC

BÀI 1. ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19: HỆ THỐNG THỰC PHẨM BỀN VỮNG

BÀI 2. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 LÊN CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN TỈNH CAO BẰNG VÀ BẮC KẠN

BÀI 3. TÁC ĐỘNG CỦA COVID, CÁCH THỨC ỨNG PHÓ VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH - CÂU CHUYỆN THỰC TIỄN TỪ DOANH NGHIỆP

BÀI 4. COVID - THỜI ĐIỂM ĐỂ NHÌN LẠI VÀ PHÁT TRIỂN

BÀI 5. SỰ ĐA DẠNG CỦA HIỆN TRẠNG MANH MÚN, NHỎ LẼ ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG VÀ XÃ LIÊN GIANG, HUYỆN ĐÔNG HUNG, TỈNH THÁI BÌNH

BÀI 6. QUYỀN ĐẤT ĐAI VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BÀI 7. XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC CAO SU TIÊU ĐIỂN VÀ CHÍNH SÁCH THÍCH ỨNG TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

**ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH  
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG  
BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19:  
HỆ THỐNG THỰC PHẨM BỀN VỮNG**

*PGS.TS. Đào Thế Anh*



**PHAN**

**Định hướng chính sách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Đại dịch Covid 19: Hệ thống thực phẩm bền vững**

PGS.TS. ĐÀO THẾ ANH,  
Viện KHNNVN (VAAS)

Hà nội, 19/11/2020

## NỘI DUNG

- Một số tác động chính của COVID19 và các rủi ro khác đến chuỗi giá trị NN
- Hiện trạng và cơ hội
- Giải pháp: Hệ thống thực phẩm bền vững
- Chính sách liên kết, HTX



## Chuỗi giá trị nông sản của Việt Nam trong giai đoạn COVID 19

2019-2020 các SP nông sản trong nước và xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi dịch COVID 19, **đứt gãy chuỗi giá trị:**

- Nặng nề nhất là sản phẩm tươi trái cây, rau củ quả, tiếp đó là sản phẩm thủy sản
- Một số sản phẩm chế biến, bảo quản được tăng như lúa gạo hay sản phẩm quả chế biến...
- XK: đặc biệt thị trường tiêu ngạch Trung quốc giảm mạnh, chính ngạch thuận lợi hơn
- Các chuỗi giá trị ngắn cung ứng cho đô thị hoạt động, các chuỗi giá trị có hợp đồng thì ổn định hơn

18 November 2020

3

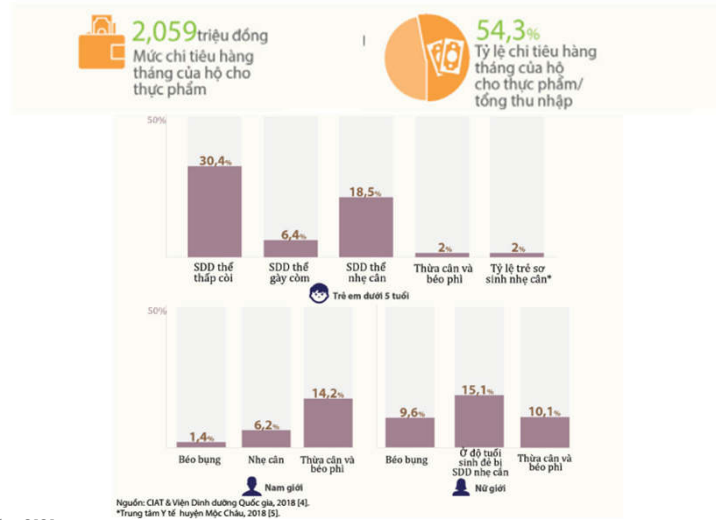
## Các rủi ro phi thị trường gia tăng

- Dịch bệnh mới liên quan BĐKH: dịch tả lợn Châu Phi, bệnh từ gia súc sang người, virus khảm lá sắn, Bệnh chuỗi (Panama), sâu keo mùa thu...
- Thiên tai, KH cực đoan: hạn hán, lạnh, lũ lụt, bão...
- Hộ nông dân chịu rủi ro lớn nhất, tuy nhiên an ninh lương thực vẫn đảm bảo do Nông dân sản xuất trực tiếp cao

18 November 2020

4

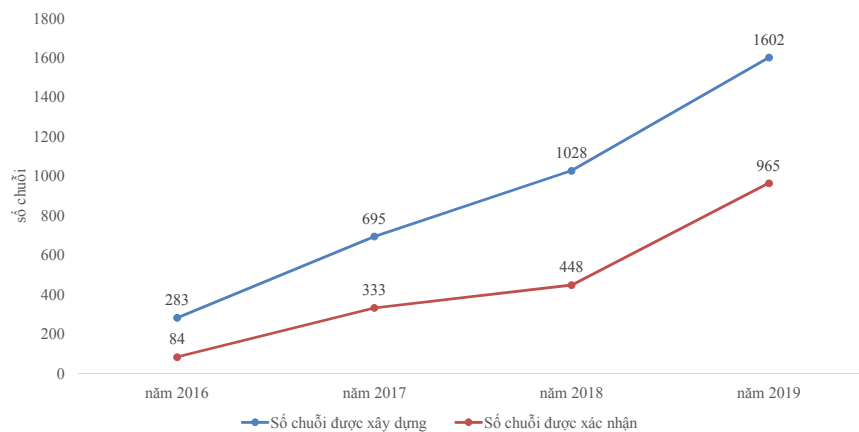
## Suy dinh dưỡng, mặc dù NN phát triển: trường hợp huyện Mộc châu



18 November 2020

5

## Số lượng Chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn Việt Nam 2016-2019



11/18/2020

6

## Hạn chế của HND và HTX tham gia CGT NLTS

- Quy mô sản xuất nhỏ: 80% hộ dưới 1ha, phân tán, chủ yếu mua bán qua thương lái
- Cuối 2019, chỉ có **24,5%** HTX nông nghiệp có dịch vụ tiêu thụ nông sản cho thành viên
- Khoảng **10 – 15%** sản lượng nông sản do nông dân sản xuất ra được tiêu thụ thông qua các HTX/THT
- HTX NN ứng dụng CN cao: **9,7%** (1551/16000 đến ngày 31/8/2020)
- Sự tham gia của HTX vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế
- Hệ thống thông tin thị trường XK chưa đáp ứng yêu cầu
- Hệ thống logistic phục vụ XKNS yếu
- Số nhà máy chế biến chưa đủ so với nhu cầu

18 November 2020

7

## Hạn chế của Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn của Bộ NNPTNT, 2013

- Tỷ lệ chuỗi không có hợp đồng, thiếu tiêu chuẩn chất lượng còn cao, nên tỷ lệ thành công còn thấp dưới 50%
- Tỷ lệ số HTX tham gia thấp
- Mang tính chất xác nhận hành chính, người tiêu dùng chưa biết nên chưa thành thương hiệu, tính lan toả chậm, có xử phạt nhưng chưa có kích thích về kinh tế
- Tập trung xác nhận chuỗi trong tỉnh, chưa xác nhận chuỗi liên tỉnh và xuất khẩu nên giá trị kinh tế yếu

11/18/2020

Trung tâm NC &amp; PT HTNN

8

## Cơ hội mới cho xuất khẩu NLTS

- Nhu cầu nông sản thế giới vẫn tăng lên
- Tận dụng cơ hội sau COVID19 để xuất khẩu trực tiếp, đa dạng thị trường,
- Các hiệp định thương mại mới EVFTA, CPTPP
- **Thách thức:** tiêu chuẩn đa dạng, kiểm dịch và ATTP yêu cầu cao, khả năng cung ứng khối lượng lớn với chất lượng ổn định

18 November 2020

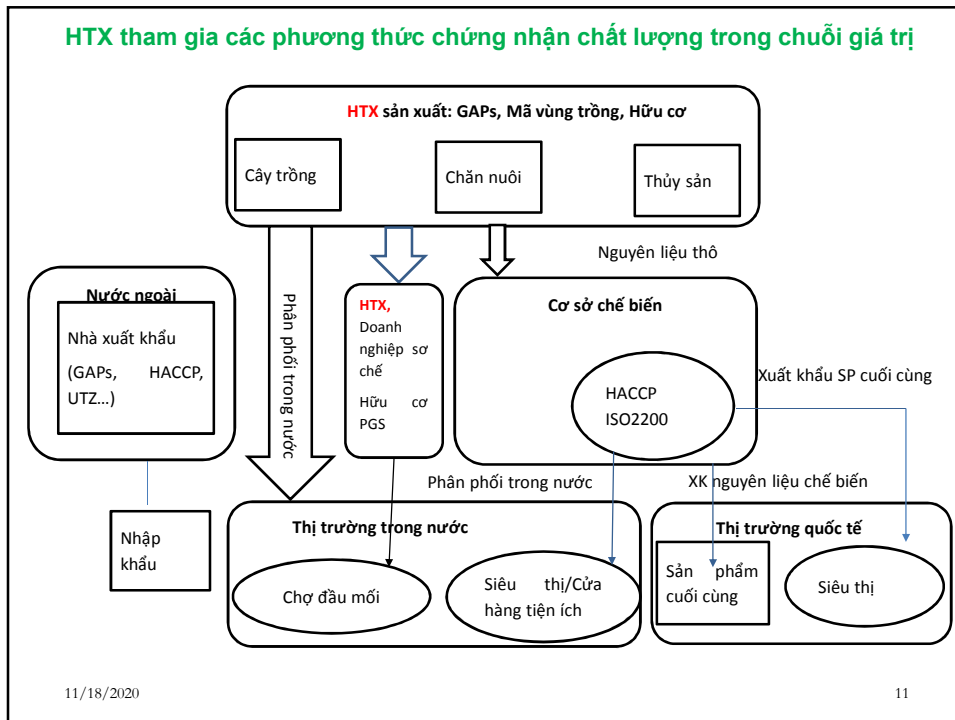
9

## Vai trò của HTX trong chuỗi giá trị NLTS

- HTX có thể tham gia vào toàn bộ, hay một phần của chuỗi giá trị NLTS
- Thực tế các HTX của Việt Nam mới làm tốt ở khâu sản xuất, dịch vụ đầu vào và thu hoạch, chưa quản trị tốt chất lượng SP
- Các HTX tham gia xuất khẩu NLTS thường thông qua một công ty XK ủy quyền, tuy nhiên khả năng sơ chế đóng gói yếu
- Việt Nam có rất ít HTX tự xuất khẩu được: Chỉ có một số HTX rau, quả, trái cây tại ĐBSCL, Lâm Đồng (Đà Lạt), Hải dương và Sơn La: sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sản phẩm tươi, có sơ chế đóng gói
- Bước đầu hình thành Liên kết HTX-doanh nghiệp chế biến sâu để xuất khẩu (DOVECO, NAFOOD, TH...) ở Gia lai, Sơn la...

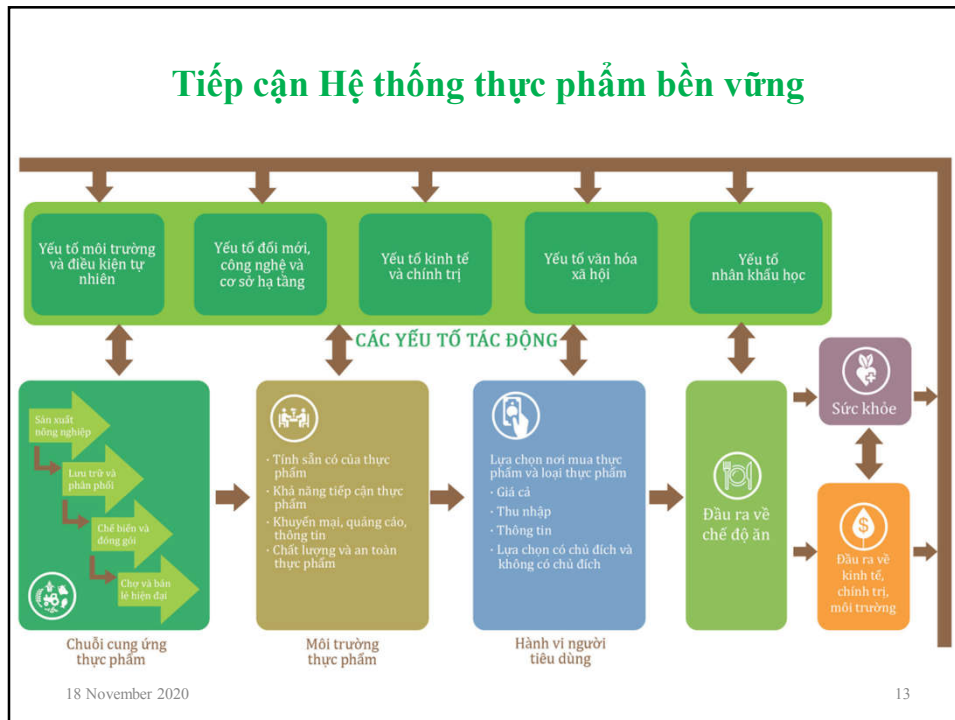
18 November 2020

10



**Giải pháp định hướng chính sách NN**

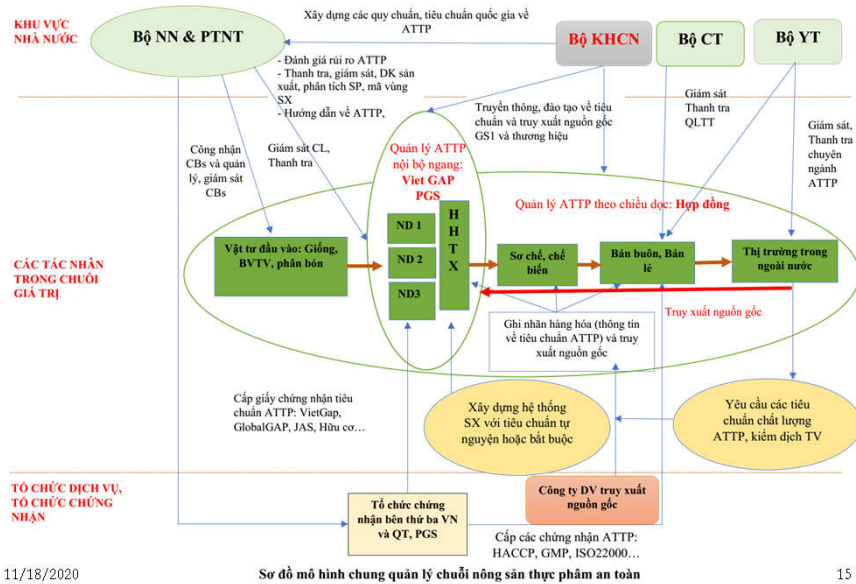
18 November 2020 12



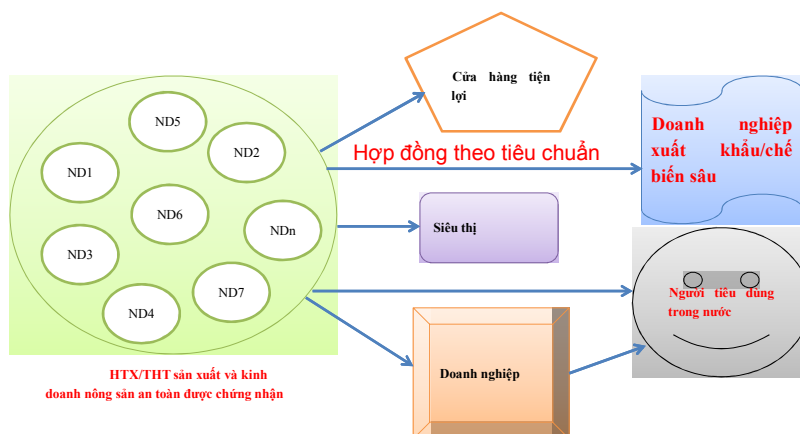
## Một số giải pháp chính sách tăng cường tính bền vững của hệ thống thực phẩm

- Đầu tư KHCN (NN sinh thái, tuần hoàn) để nâng cao hiệu quả, hỗ trợ hộ nông dân nhỏ tham gia chuỗi GT và tăng cường tính chống chịu của chuỗi với các rủi ro
- Tăng cường ATTP và chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm
- Giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm
- Tăng cường năng lực cho hộ ND, HTX (để tạo quy mô), doanh nghiệp thực phẩm
- Đầu tư vào chuỗi giá trị thực phẩm bền vững
- Rà soát thực thi chính sách:
  - Hộ nông dân chuyên nghiệp hoá (sử dụng hiệu quả đất NN, quy mô trung bình)
  - Liên kết, HTX

## Mô hình quản lý chuỗi giá trị NSTP an toàn



## Mô hình chuỗi giá trị nông sản an toàn giữa HTX và doanh nghiệp xuất khẩu/chế biến sâu



## GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH HTX

### 1. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực HTX:

- Cán bộ quản lý HTX/ Đào tạo nghề GD HTX
- Đào tạo kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật, thành viên HTX;
- Phát triển chương trình khởi nghiệp HTX;
- Có CS hỗ trợ thuê GD và kỹ thuật HTX;
- Phát triển lực lượng tư vấn, phát triển HTX.

### 2. Khuyến khích và tạo điều kiện để DN liên kết với HTX:

- Chính sách ưu đãi cao hơn so với hiện nay (NĐ 57, NĐ 116; NĐ 58 về BHNN);
- Khuyến khích DN tham gia LK với HTX; là thành viên của HTX;
- Hình thành mô hình liên kết DN-HTX-ND gắn với CNC theo GGT.

## GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH HTX

### 3. Hoàn thiện cơ chế chính sách HTX liên kết :

- SX theo tiêu chuẩn, quy chuẩn được chứng nhận
- Ứng dụng KHKT thích ứng, tiên tiến; cơ giới hóa các khâu trong CGT, công nghệ số trong quản trị;
- Đất đai (xác nhận, chứng nhận sở hữu đất đai của HTX; chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang phi NN để HTX xây dựng hạ tầng);
- Đầu tư hạ tầng sản xuất, dịch vụ chế biến, thương mại của HTX.
- Tài chính HTX: *Đầu tư, Tín dụng, Bảo hiểm tương hỗ, Kiểm toán*



## Tài chính cho Hợp tác xã

### Phát triển ngân hàng cho NN



Từ cách tiếp cận theo dự án sang **cách tiếp cận tổng hợp theo chuỗi giá trị**

Các ngân hàng cần phải dịch chuyển từ người cho vay dựa vào tài sản thế chấp sang là **những nhà cung cấp các giải pháp tài chính cho HTX!**

Tạo thuận lợi cho các nhu cầu hiện tại, nhưng hơn hết là tạo thuận lợi cho nhu cầu trong tương lai trong **Chiến lược PT Xanh, Nông nghiệp Sinh thái**

**Hiểu rõ hoạt động NN có tính mùa vụ, hoạt động theo chuỗi**

**Bảo lãnh, tín chấp, giải ngân theo dòng tiền, kết hợp bảo hiểm NN**

## Kết luận và kiến nghị

- Cần sử dụng tiếp cận HTTP bền vững để rà soát chính sách
- Hộ nông dân cần được chuyên nghiệp hoá
- Liên kết HTX – DN là trung tâm của Chuỗi giá trị
- Viện VAAS và PHANO hỗ trợ đào tạo tư vấn chuỗi giá trị cho HTX:
  - [www.nongdanhoptac.vn](http://www.nongdanhoptac.vn) , 200 thành viên HTX
  - FB: **Nông dân hợp tác và kết nối**, 1500 kết nối
  - Xuất bản **Sổ tay Phát triển chuỗi giá trị cho CT OCOP (2020)**

### CLB đổi mới sáng tạo DNN và HTX Rau hoa quả



18 November 2020

21

Xin cảm ơn !



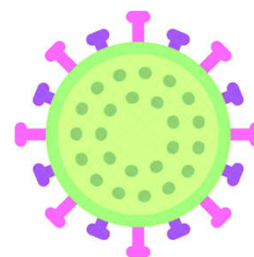
**TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 LÊN  
CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN  
TỈNH CAO BẰNG VÀ BẮC KẠN**

*TS. Phạm Công Nghiệp*



# TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 LÊN CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN TỈNH CAO BẰNG VÀ BẮC KẠN

Phạm Thị Hạnh Thơ  
Phạm Công Nghiệp  
Đỗ Thành Lâm  
Nguyễn Hoàng Linh  
Nguyễn Văn Đà



Hà Nội, 11/2020

## NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- Bối cảnh
- Mục tiêu nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả và thảo luận

## BỐI CẢNH

23/01-31/03/2020

- Trước Cách ly xã hội

01/04-15/04/2020

- Giãn cách xã hội

16/04-24/04/2020

- Nới lỏng giãn cách xã hội

26/07/2020

Ca nhiễm tại Đà Nẵng

29/09/2020

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP BỊ TÁC ĐỘNG BỞI COVID-19**

DN siêu nhỏ: 82.1 | DN nhỏ: 89.7 | DN vừa: 91.1 | DN lớn: 92.8

DN nhà nước: 87.3 | DN ngoài nhà nước: 85.5 | DN FDI: 88.7

DN nông.lâm.thủy: 78.7 | DN CNXD: 86.1 | DN dịch vụ: 85.9

<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemID=19623>

**BỘ Y TẾ**  
TRANG TIN YẾU DỊCH BỆNH VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP COVID-19

Phòng chống COVID-19: Đăng ký kê khai thông tin trạm y tế, phòng khám

Số ca nhiễm, Số ca phục hồi, Số ca tử vong

|                 |            |               |       |         |
|-----------------|------------|---------------|-------|---------|
| <b>VIỆT NAM</b> | SỐ CA TIÊM | ĐANG ĐIỀU TRỊ | KHỎI  | TỬ VONG |
|                 | 1.288      | 126           | 1.124 | 35      |

<https://ncov.moh.gov.vn/>



## MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Phân tích và đánh giá tác động COVID-19 lên 4 chuỗi giá trị (Lợn đen, gừng, chuối và bò) tại Cao Bằng và Bắc Kạn
- Đề xuất giải pháp để giảm thiểu tác động của COVID-19 lên chuỗi giá trị nông sản

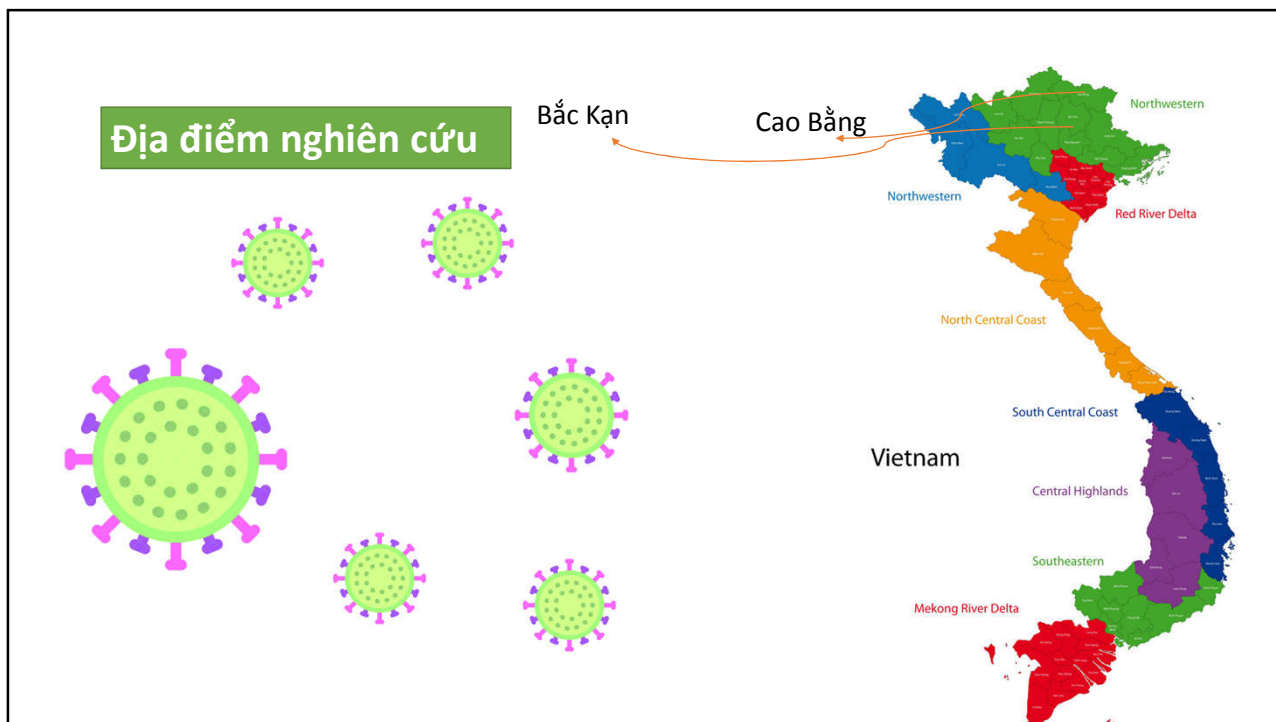
## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu tài liệu thứ cấp
- Tiếp cận chuỗi giá trị: Phỏng vấn trực tiếp tác nhân bằng bộ câu hỏi điều tra

**Thu thập số liệu**

- Phân tích định tính
- Phân tích định lượng, so sánh
- Thời gian nghiên cứu: 10-20/7/2020

**Xử lý số liệu**



### Chuỗi giá trị được chọn

**Bò** **Gừng** **Chuối** **Lợn đen**

## Mẫu nghiên cứu

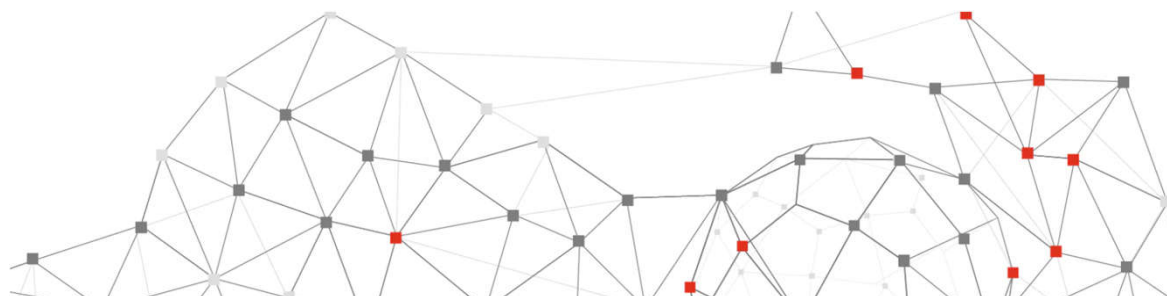
| Chuỗi giá trị | Tác nhân         | Số lượng |
|---------------|------------------|----------|
| <b>Bò</b>     | Cơ quan nhà nước | 7        |
|               | Cung cấp đầu vào | 7        |
|               | Nhà sản xuất     | 30       |
|               | Chế biến         | 2        |
|               | Thương mại       | 8        |
| <b>Gừng</b>   | Cơ quan nhà nước | 7        |
|               | Cung cấp đầu vào | 5        |
|               | Nhà sản xuất     | 30       |
|               | Chế biến         | 1        |
|               | Thương mại       | 3        |

| Chuỗi giá trị  | Tác nhân         | Số lượng |
|----------------|------------------|----------|
| <b>Lợn đen</b> | Cơ quan nhà nước | 5        |
|                | Cung cấp đầu vào | 6        |
|                | Nhà sản xuất     | 30       |
|                | Chế biến         | 3        |
|                | Thương mại       | 8        |
| <b>Chuối</b>   | Cơ quan nhà nước | 5        |
|                | Cung cấp đầu vào | 5        |
|                | Nhà sản xuất     | 30       |
|                | Chế biến         | 2        |
|                | Thương mại       | 6        |

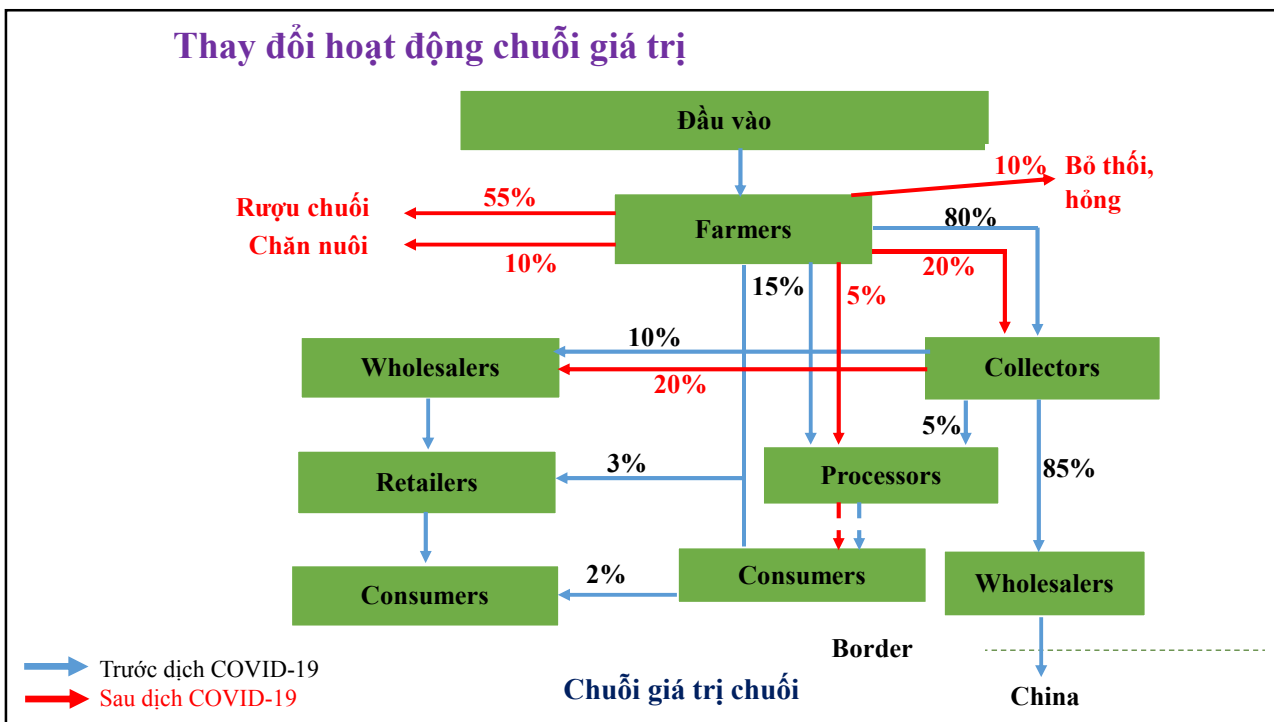
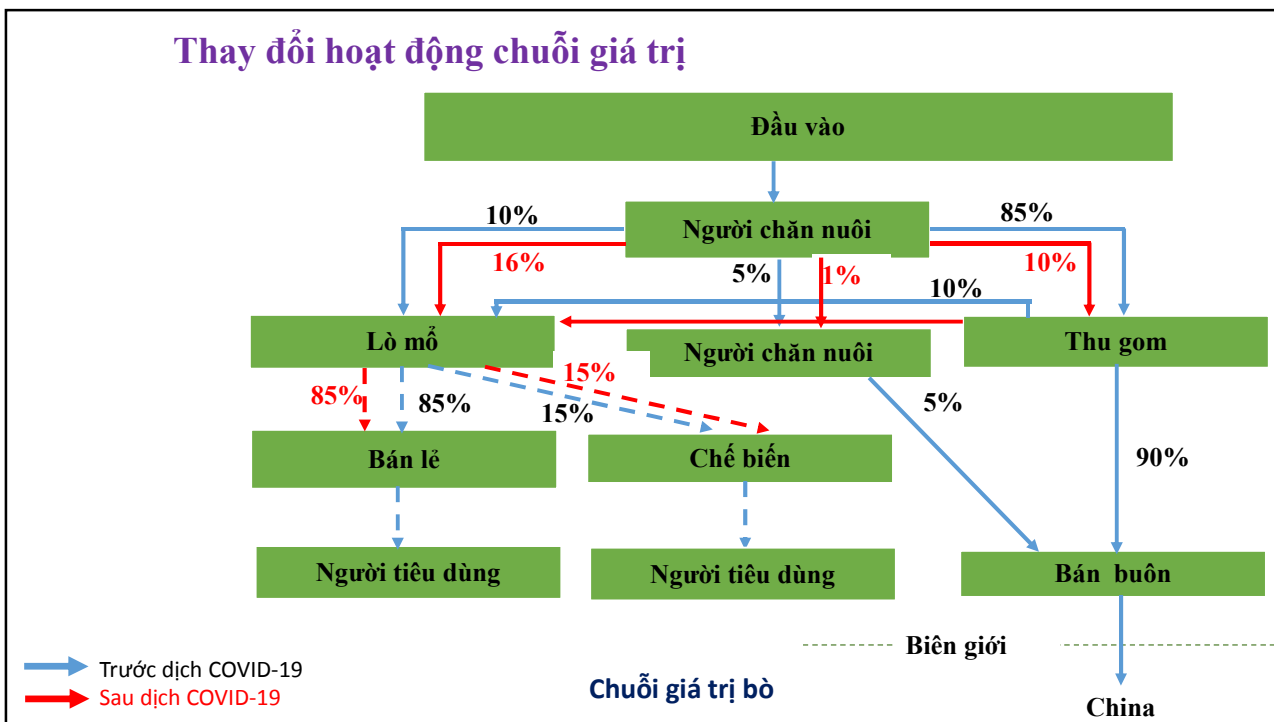
**Tổng mẫu điều tra: 200**

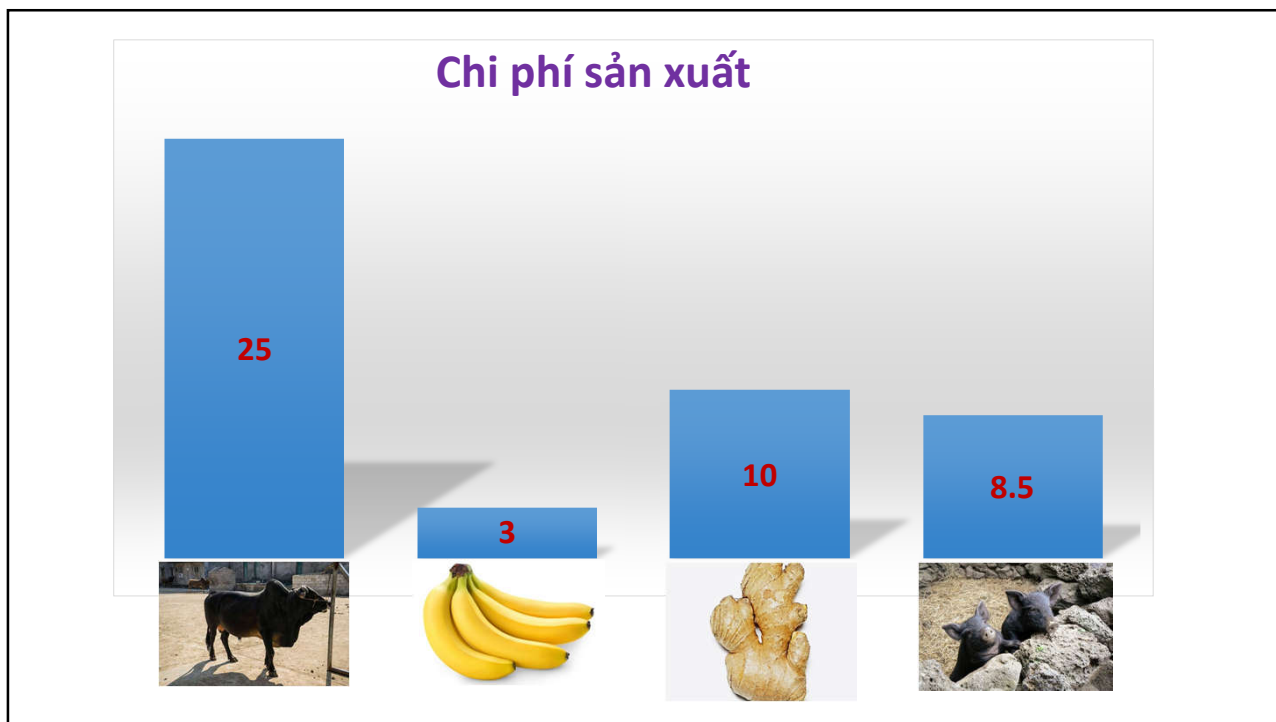
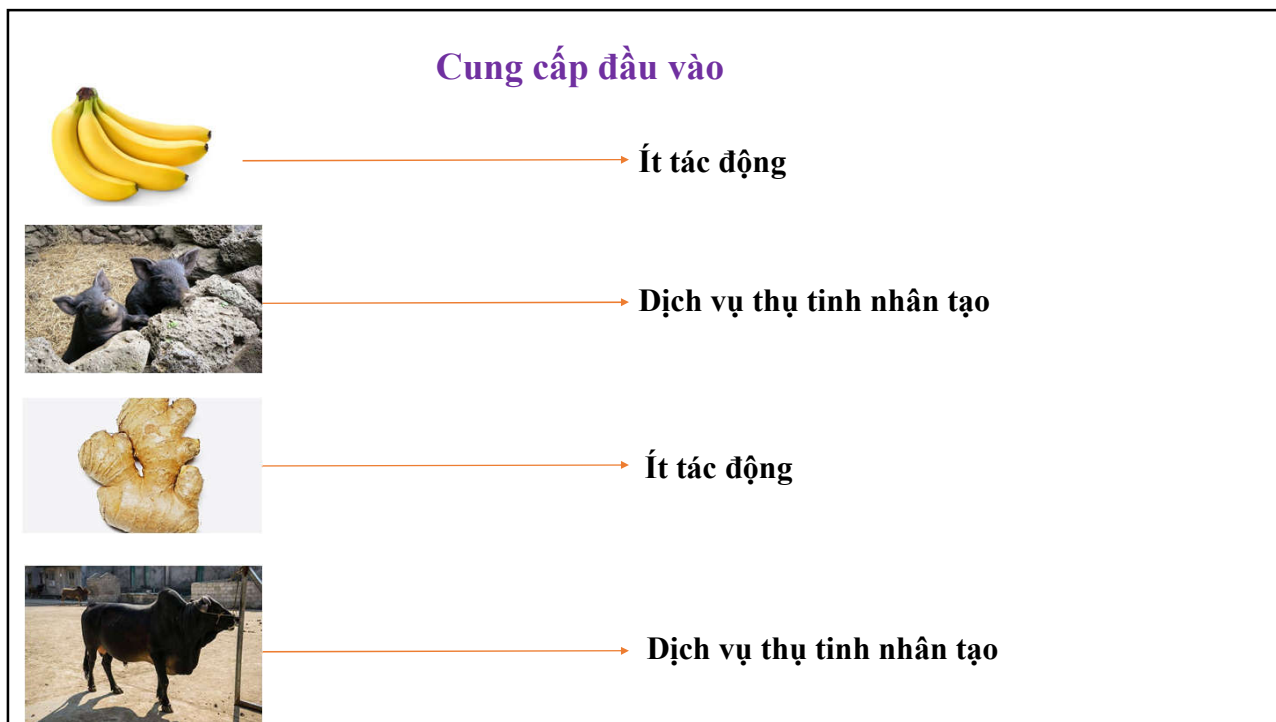
## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Đứt gãy chuỗi giá trị

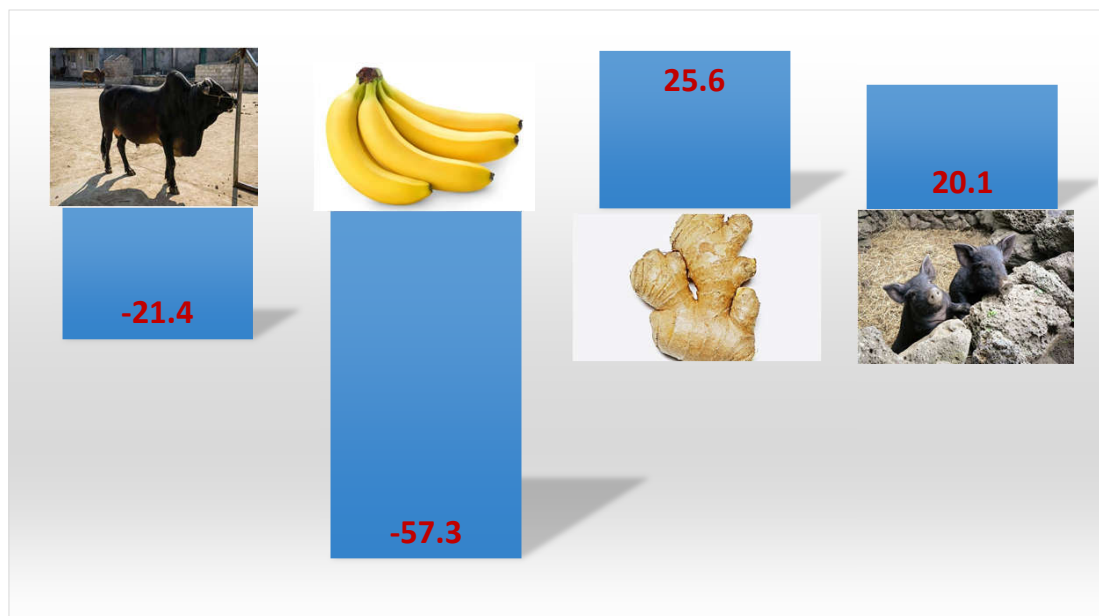




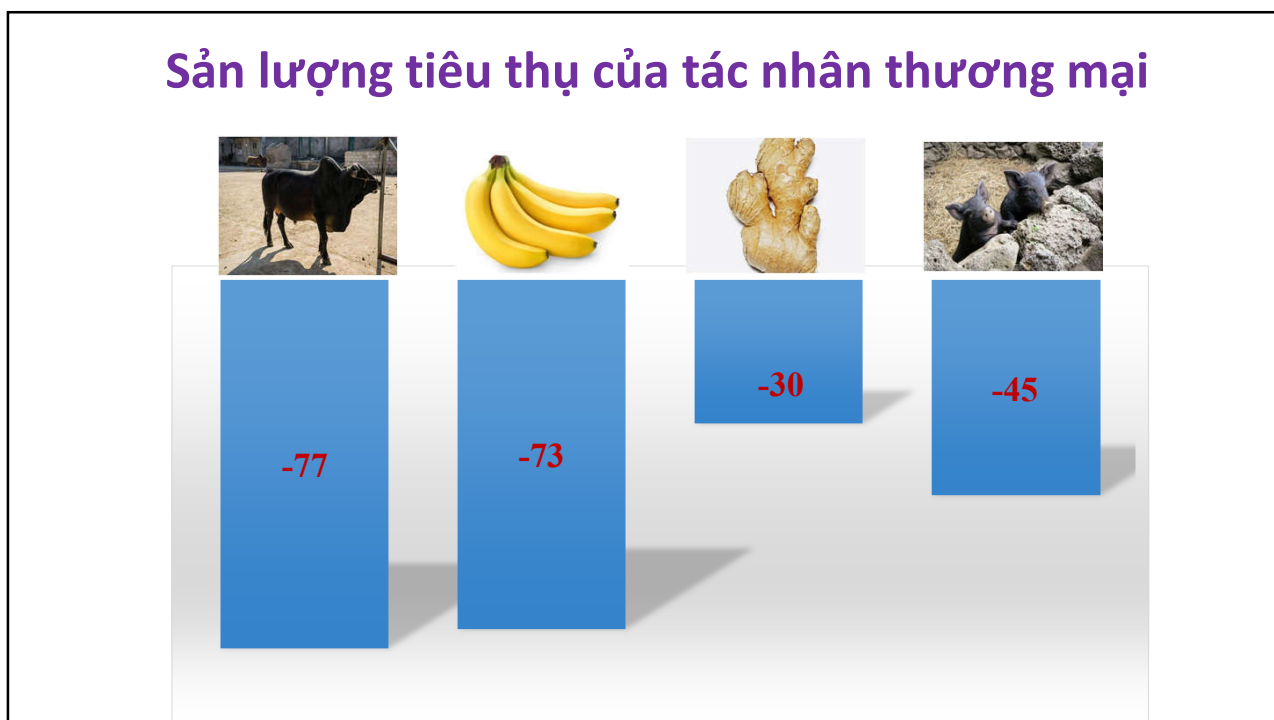




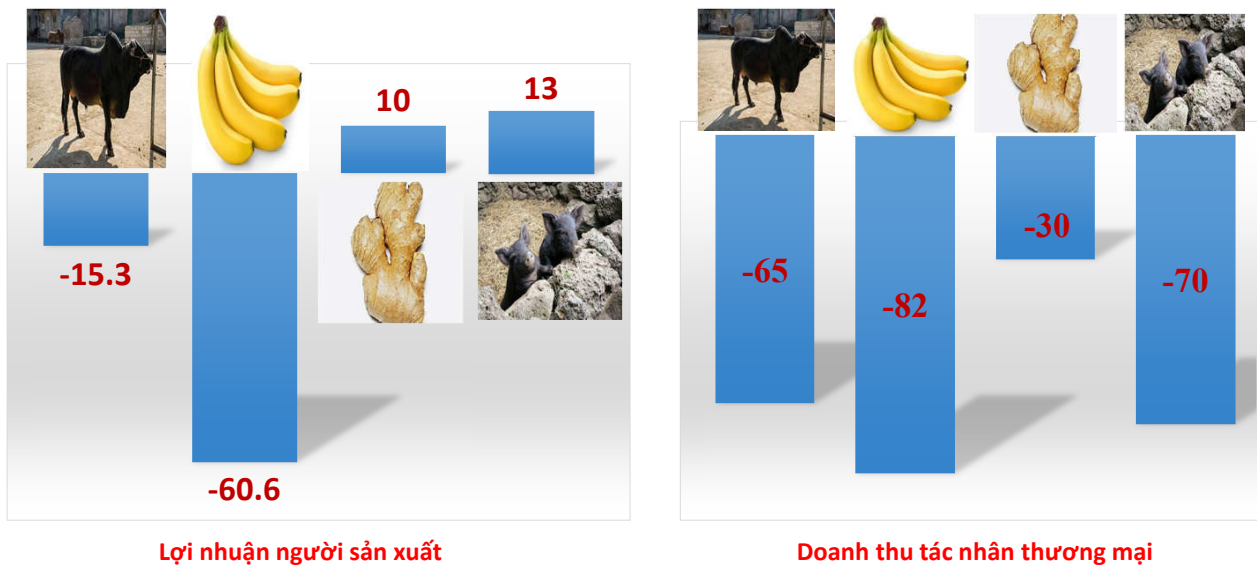
### Giá bán người sản xuất



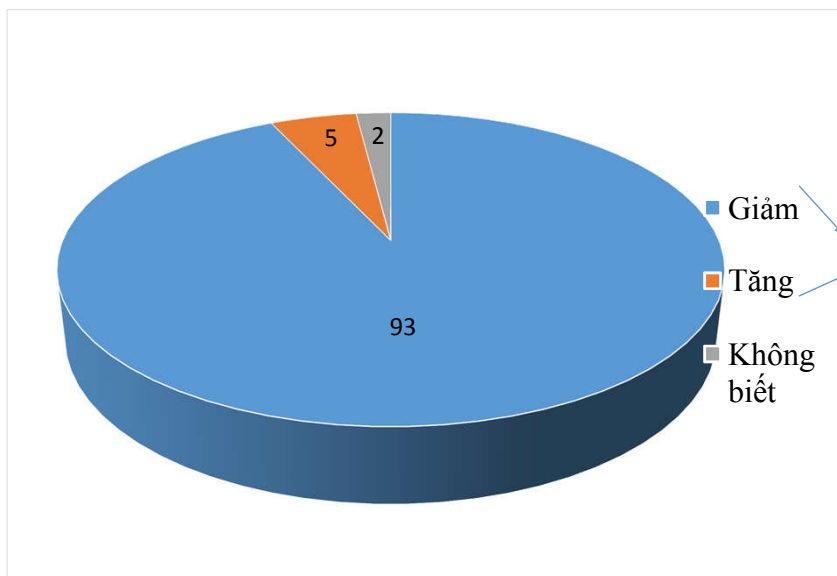
### Sản lượng tiêu thụ của tác nhân thương mại



### Lợi nhuận



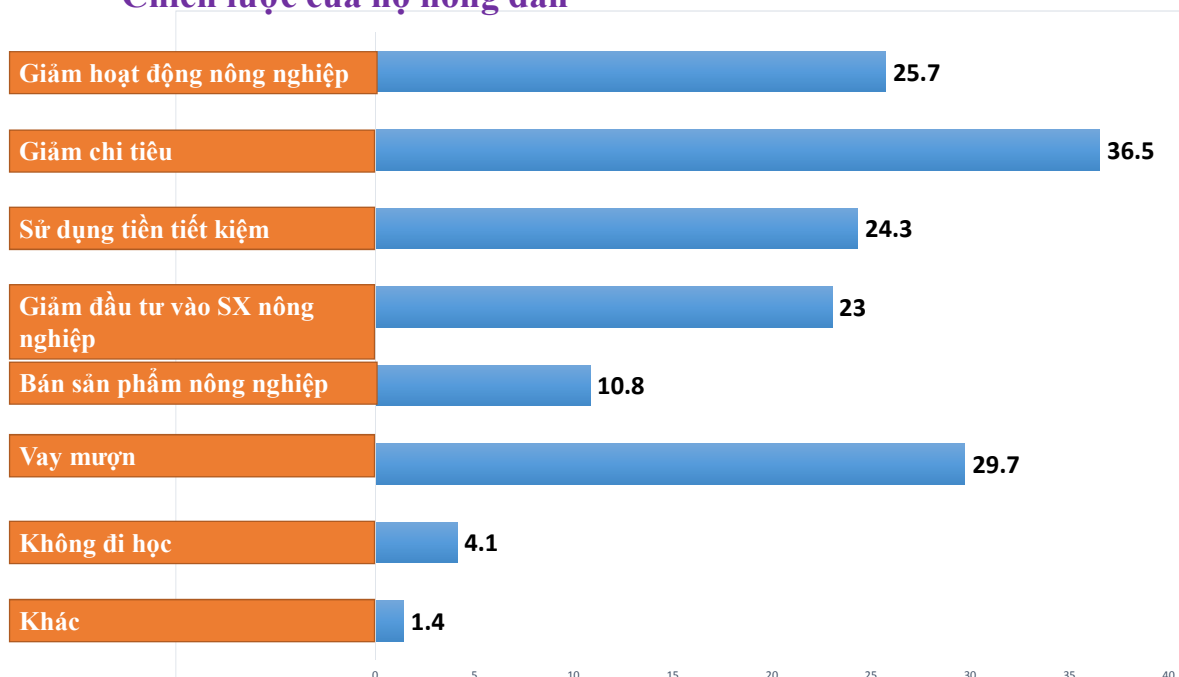
### Tác động thu nhập hộ sản xuất



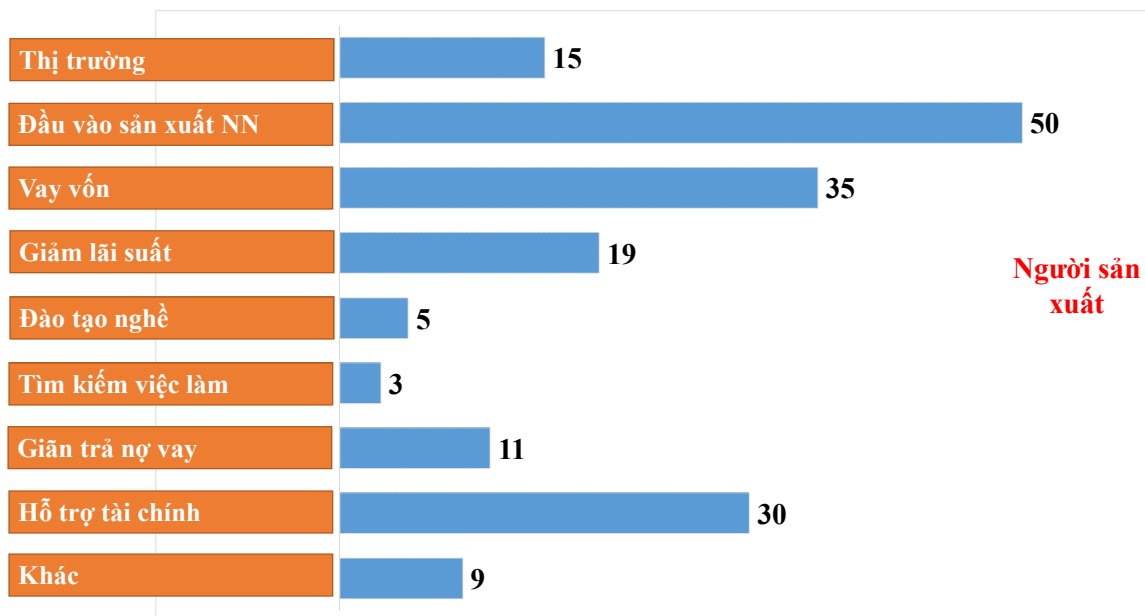
## Đầu tư công

30% kinh phí hoạt động khuyến  
nông bị cắt giảm

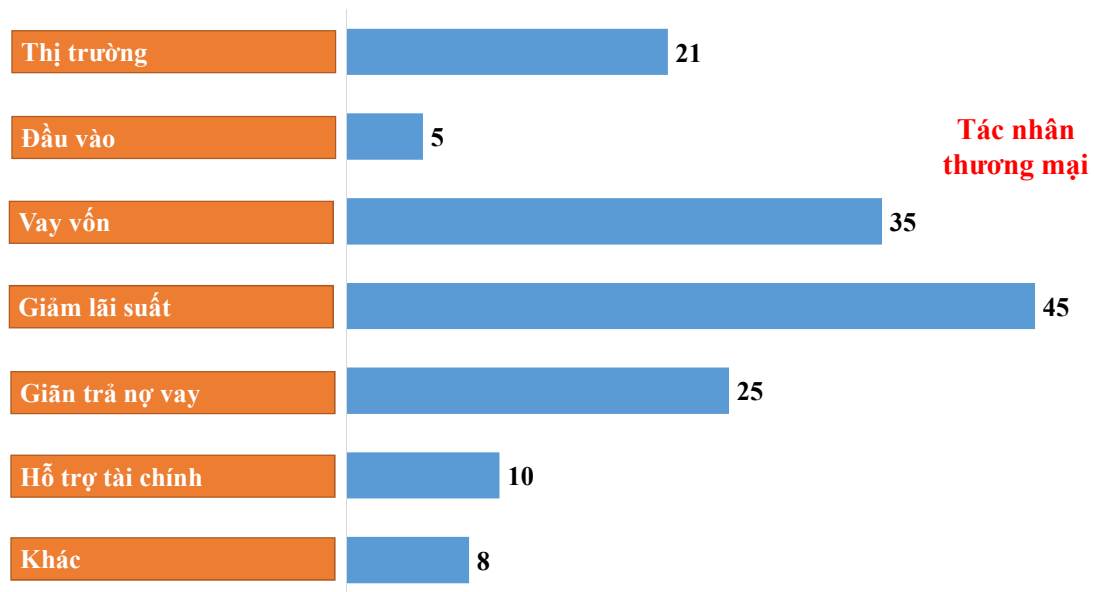
## Chiến lược của hộ nông dân



### Nhu cầu hỗ trợ



### Nhu cầu hỗ trợ



## KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN

- COVID-19 đã tác động tiêu cực đến các chuỗi giá trị nông sản được chọn ở Cao Bằng và Bắc Kạn, đặc biệt là người sản xuất
- Thời gian giãn cách xã hội ngắn ở Việt Nam có thể là một nhân tố giúp quá trình phục hồi nhanh hoạt động của chuỗi giá trị
- Phụ thuộc thị trường Trung Quốc có thể dẫn tới những tác động tiêu cực hơn của COVID-19

## KIẾN NGHỊ

- Cơ sở sản xuất, chế biến đẩy mạnh áp dụng KH-CN vào chế biến sản phẩm, giảm tỷ lệ hao hụt
- Cơ sở sản xuất, chế biến cần đẩy mạnh và tăng cường hệ thống phòng dịch
- Đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi, đảm bảo quá trình lưu thông sản phẩm, tránh đứt gãy chuỗi, đảm bảo sự phân phối lợi ích hài hòa giữa các tác nhân khi dịch xảy ra
- Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm qua các kênh hàng mới, kênh hàng hiện đại
- Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp phát triển việc làm sau dịch để đảm bảo thu nhập của hộ
- Tiếp tục thực hiện những chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ gia đình để ổn định sản xuất, đời sống
- Nhà nước cần tham gia vào cung ứng một số vật tư đầu vào thiết yếu trong giai đoạn dịch để đảm bảo nguồn cung ổn định, đầy đủ, và đảm bảo chất lượng

# TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!






**TÁC ĐỘNG CỦA COVID,  
CÁCH THỨC ỨNG PHÓ VÀ ĐỀ XUẤT  
CHÍNH SÁCH - CÂU CHUYỆN  
THỰC TIỄN TỪ DOANH NGHIỆP**

*ThS. Nguyễn Văn Thứ*



 **GC food**  
Safe Food - Happy Life

## MỤC LỤC

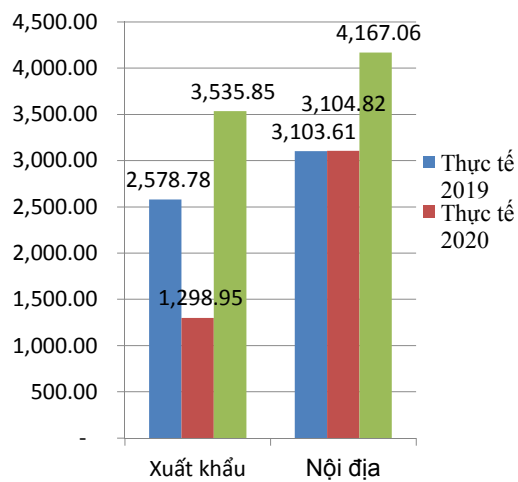
- I. GIỚI THIỆU G.C FOOD**
- II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH**
- III. HOẠT ĐỘNG PHÒNG NGỪA COVID TẠI G.C GROUP**
- IV. KẾ HOẠCH KINH DOANH TRẠNG THÁI BÌNH THƯỜNG MỚI**
- V. KIẾN NGHỊ**



## I. GIỚI THIỆU



## II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH



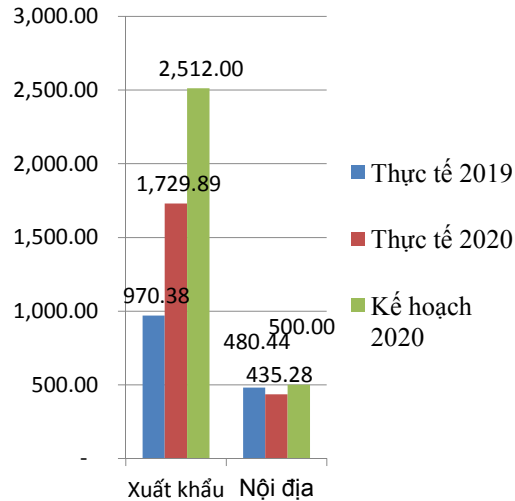
### 1. Nha Đam (Lũy kế 10 tháng – ĐVT: Tấn)

- Xuất khẩu giảm 50% so với năm 2019, và chỉ đạt 37 % kế hoạch năm 2020 đã đề ra
- Xuất bán nội địa xấp xỉ năm 2019, nhưng chỉ đạt 75% kế hoạch năm 2020 đã đề ra

## II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH (tt)

### 2. Thạch dứa (Lũy kế 10 tháng. ĐVT: Tấn)

- Xuất khẩu tăng 178% so với năm 2019, tuy nhiên lại chỉ đạt được 69% kế hoạch đề ra
- Xuất bán nội địa chỉ bằng 91% so năm 2019, và chỉ đạt 87% so với Kế hoạch đề ra

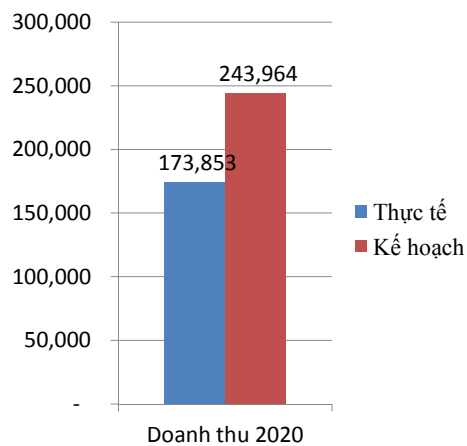


Safe Food - Happy Life


## II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH (tt)

### 3. Doanh thu lũy kế 10 tháng (ĐVT: Tỷ đồng)

- Doanh thu lũy kế 10 tháng sụt giảm so với kì vọng phát triển năm 2020, chỉ đạt 71% so với kế hoạch đề ra.



Safe Food - Happy Life

 **GC food**  
Safe Food - Happy Life

## II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH (tt)

### 4. Nhân viên, đối tác và khách hàng

- Sinh hoạt và cuộc sống của công nhân viên GC Food
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của đối tác trong nước
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của đối tác nước ngoài
- Thị trường nông nghiệp thực phẩm

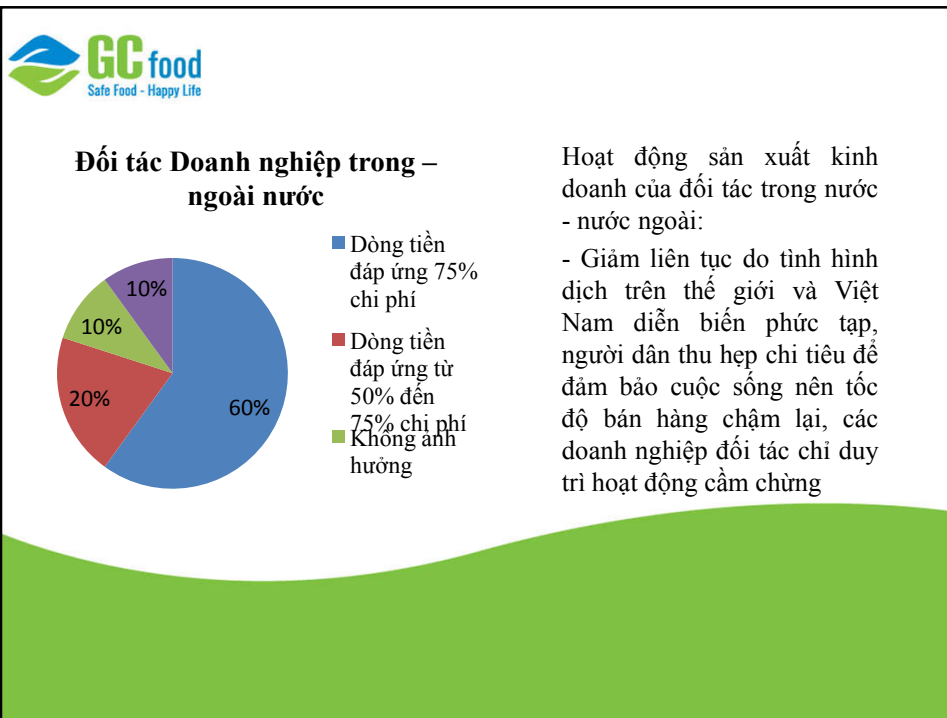
Safe Food - Happy Life

 **GC food**  
Safe Food - Happy Life

Sinh hoạt và cuộc sống của nhân viên G.C Food:

- Tuân thủ hàng loạt các nội quy mới về việc đảm bảo an toàn vệ sinh chống covid trước khi vào làm.
- Thường xuyên khai báo về lịch trình công việc để đảm bảo việc không đến những khu vực từng có COVID







## II. TÁC ĐỘNG COVID ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH (tt)

### 5. Những khó khăn phát sinh mới ở G.C Food

- Khó khăn trong dòng tiền phải thu do đối tác khó khăn về thanh toán
- Chi phí nguyên vật liệu, sản xuất, vận tải tăng do cách ly, làm việc không tập trung
- Khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt nguồn vốn và các hỗ trợ của chính phủ

Safe Food - Happy Life

## III. HOẠT ĐỘNG PHÒNG NGỪA COVID TẠI G.C GROUP



Safe Food - Happy Life

**GC food**  
Safe Food - Happy Life

## IV. KẾ HOẠCH KINH DOANH HẬU COVID-19

- GC đã chủ động thay đổi kinh doanh trong trạng thái bình thường mới (Hậu covid) để đáp ứng kịp thời cho các tình huống xảy ra
  - Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh và bán hàng (ERP, CRM, GC Omni channel business system)

Safe Food - Happy Life

**GC food**  
Safe Food - Happy Life

## IV. KẾ HOẠCH KINH DOANH HẬU COVID-19

- Chuyển đổi số hoạt động sản xuất, trồng trọt (GC Assistant)
- Chuyển đổi số hoạt động đào tạo (GC Uni)
- Chuyển đổi số hoạt động phân phối đại lý





## V. KIẾN NGHỊ CỦA G.C FOOD

- Chính phủ hỗ trợ Chính sách giảm thuế cho các Doanh nghiệp chịu nhiều tác động của COVID, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp mảng nông nghiệp và nông dân canh tác





## V. KIẾN NGHỊ CỦA G.C FOOD

- Chính sách ưu đãi, khuyến khích cho doanh nghiệp về tạo cơ hội quỹ đất đầu tư nông nghiệp sạch
- Chính sách hỗ trợ đầu tư thêm cho việc nghiên cứu phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch phục vụ nhân dân





# **COVID - THỜI ĐIỂM ĐỂ NHÌN LẠI VÀ PHÁT TRIỂN**

*Ông Phạm Ngọc Minh Quân*



# Covid - thời điểm để nhìn lại và phát triển

Người trình bày: **PHẠM NGỌC MINH QUÂN**



Sáng lập/ Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần  
Đà Lạt Sinh Thái



## I. Giới thiệu

### Công ty Cổ Phần Đà Lạt Sinh Thái



Hệ sinh thái bền vững



phát triển với cộng đồng

### Nấm Hương bản địa



S  
i  
n  
c  
e  
  
2  
0  
1  
9



 I. Giới thiệu

**Sản phẩm: nấm Hương bản địa Lang Biang**



S  
H  
I  
T  
A  
K  
E

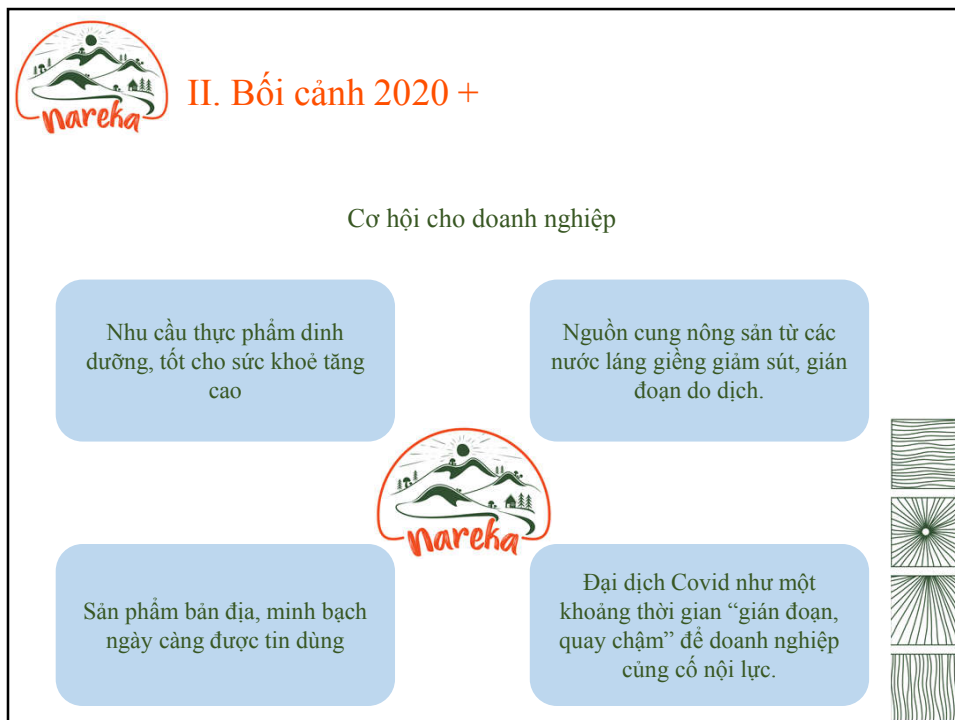
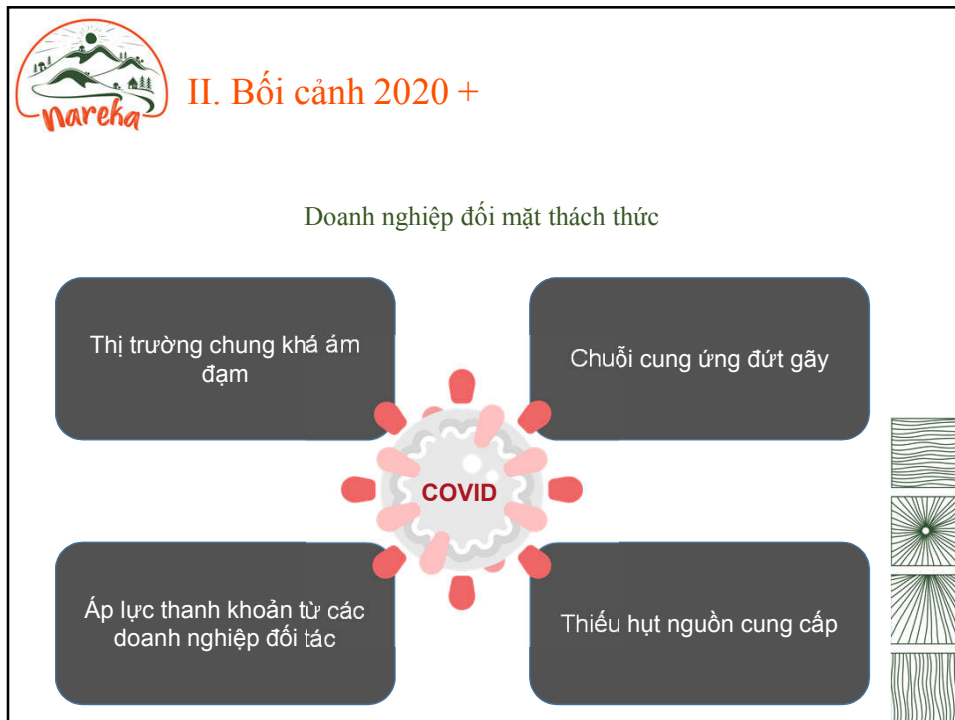
 II. Bối cảnh 2020 +


Thách thức và Cơ hội

 **Business vs. Virus**

Nguồn ảnh: Internet

S  
H  
I  
T  
A  
K  
E





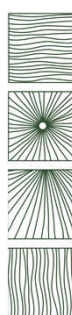
### III. Góc nhìn từ Đà Lạt Sinh Thái

**Ngoại cảnh**

**Khủng hoảng Covid 2020 là thời điểm vàng để doanh nghiệp chinh phục lại thị trường trong nước**

**Nội tại doanh nghiệp**

- Cần xây dựng thương hiệu và câu chuyện minh bạch cho sản phẩm để tiếp cận, gần gũi với người tiêu dùng trong nước.
- Thiết lập hệ sinh thái bền vững về sản xuất, phân phối, tiêu dùng, nâng cao năng lực chuỗi cung ứng, kết hợp sản xuất nông nghiệp bền vững với du lịch trải nghiệm và giáo dục.
- Áp dụng truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm.
- Khai thác tiềm năng thương mại điện tử cho ngành thực phẩm.




### III. Góc nhìn từ Đà Lạt Sinh Thái

- Cần xây dựng thương hiệu và câu chuyện minh bạch cho sản phẩm để tiếp cận, gần gũi với người tiêu dùng trong nước.

#### Từ nông trại đến bàn ăn

-  **1** Giống nấm thuần chủng vùng núi Lang Biang  
Nguyên liệu sản xuất hữu cơ
-  **2** Quy trình trồng thuần tự nhiên, không hoá chất
-  **3** Thu hoạch và đóng gói tươi mới hàng ngày
-  **4** Vận chuyển lạnh đảm bảo tươi mát đến tay người dùng
-  **5** Nguyên liệu tươi tuyệt vời cho bữa ngon bổ dưỡng







### III. Góc nhìn từ Đà Lạt Sinh Thái

- Thiết lập hệ sinh thái bền vững về sản xuất, phân phối, tiêu dùng, nâng cao năng lực chuỗi cung ứng, kết hợp sản xuất nông nghiệp bền vững với du lịch trải nghiệm và giáo dục.





### III. Góc nhìn từ Đà Lạt Sinh Thái


- Tích hợp truy xuất nguồn gốc, tăng tính nhận diện cho sản phẩm nấm bản địa được công nhận nguồn gốc xuất xứ từ Lang Biang.





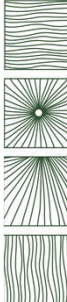







### III. Góc nhìn từ Đà Lạt Sinh Thái

| Ngoại cảnh   | Nội tại doanh nghiệp   |
|--|--|
| <p><b>Khủng hoảng Covid 2020 và EVFTA cũng là thời điểm cơ hội để doanh nghiệp nâng tầm nội lực, thiết lập lộ trình vươn ra thế giới</b></p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Củng cố quy trình và năng lực sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng quy mô vươn ra thị trường quốc tế.</li> <li>• Phát triển các sản phẩm chế biến từ nấm giúp đa dạng thị trường xuất khẩu.</li> <li>• Xây dựng các hoạt động phát triển đồng hành cùng cộng đồng và trách nhiệm xã hội để tiếp cận các đối tác, thị trường phát triển, tiến bộ.</li> </ul> |

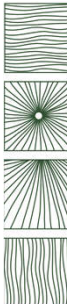




### IV. Đề xuất chính sách từ doanh nghiệp

Có chính sách hỗ trợ, đầu tư, nghiên cứu phát triển đồng hành cùng doanh nghiệp nâng cao năng lực, công nghệ **bảo quản, chế biến sau thu hoạch**, tạo ra những sản phẩm nông sản giá trị gia tăng cao, cạnh tranh và vươn xa ở thị trường trong và ngoài nước.

Cần có chính sách hỗ trợ **nghiên cứu, thu thập, bảo tồn phát triển và pháp lý cho các loại giống bản địa** có tiềm năng phát triển và khả năng cạnh tranh cao để đảm bảo an ninh về giống, tạo dấu ấn cho nông sản Việt nói chung và nấm nói riêng.

Cần có những chỉ đạo quyết liệt trong công tác **bảo tồn đa dạng sinh học**, môi trường tự nhiên tại các khu dự trữ sinh quyển được công nhận, nơi chứa đựng kho tàng của nhiều giống loài quý hiếm có tiềm năng phát triển lớn phục vụ thực phẩm, dược liệu, nghiên cứu.



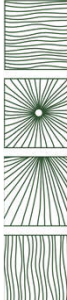


## IV. Đề xuất chính sách từ doanh nghiệp

Có chính sách xây dựng bộ tiêu chí, giải thưởng hay phát động những chương trình thi đua, tuyên dương các doanh nghiệp nông nghiệp có tư duy và thực tiễn về **phát triển bền vững** và **trách nhiệm với xã hội, môi trường và giáo dục**... góp phần cải thiện môi trường làm việc trong ngành nông nghiệp và những ảnh hưởng của nông nghiệp đến thiên nhiên môi trường, xã hội, tạo tiền đề thu hút nhân lực trình độ cao cho một nền nông nghiệp Việt Nam tiến bộ, cạnh tranh quốc tế.

Tạo cơ hội để các doanh nghiệp nông nghiệp bền vững có thể **tiếp cận các nguồn lực** để phát triển như đất, vốn, công nghệ, cơ hội hợp tác...

Cần có chính sách khảo sát, xây dựng các chương trình **đào tạo chuyên ngành, chuyên sâu phục vụ thực tiễn cho nông nghiệp**, kết hợp với các doanh nghiệp sản xuất có chiều sâu và định hướng phát triển bền vững để đào tạo thế hệ kế thừa mang tính thực tiễn và chuyên môn cao.




## Bền vững để phát triển Đứng vững trên sân nhà, Vươn xa ra thế giới!



|   |   |   |   |  |   |
|---|---|---|---|--|---|
| <b>1</b> NO POVERTY<br>                  | <b>2</b> ZERO HUNGER<br>                     | <b>3</b> GOOD HEALTH AND WELL-BEING<br>              | <b>4</b> QUALITY EDUCATION<br>                       | <b>5</b> GENDER EQUALITY<br>                     | <b>6</b> CLEAN WATER AND SANITATION<br>              |
| <b>7</b> AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY<br> | <b>8</b> DECENT WORK AND ECONOMIC GROWTH<br> | <b>9</b> INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE<br> | <b>10</b> REDUCED INEQUALITIES<br>                   | <b>11</b> SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES<br> | <b>12</b> RESPONSIBLE CONSUMPTION AND PRODUCTION<br> |
| <b>13</b> CLIMATE ACTION<br>             | <b>14</b> LIFE BELOW WATER<br>               | <b>15</b> LIFE ON LAND<br>                           | <b>16</b> PEACE, JUSTICE AND STRONG INSTITUTIONS<br> | <b>17</b> PARTNERSHIPS FOR THE GOALS<br>         | <b>SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS</b><br>             |



**TÀI KẾT NỐI**  
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

> > >

RECONNECT HUMAN AND NATURE



CẢM ƠN!

Since 2019

E: [pnminhquan@gmail.com](mailto:pnminhquan@gmail.com)  
T: (+84) 938 932 980

**SỰ ĐA DẠNG CỦA HIỆN TRẠNG  
MANH MÚN, NHỎ LẺ ĐẤT ĐAI  
Ở VIỆT NAM – TRƯỜNG HỢP  
NGHIÊN CỨU THỊ XÃ NGÃ NĂM,  
TỈNH SÓC TRĂNG VÀ XÃ LIÊN GIANG,  
HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH**


*ThS. Đặng Thị Bích Thảo*


## SỰ ĐA DẠNG CỦA HIỆN TRẠNG MẠNH MÚN, NHỎ LẼ ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG VÀ XÃ LIÊN GIANG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH

Đặng Thị Bích Thảo, Nghiên cứu viên VEPR, nghiên cứu sinh trường Đại học Tsukuba, Nhật Bản

*Ngày 19 tháng 11 năm 2020*



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

## NỘI DUNG

1. GIỚI THIỆU
2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
3. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH
4. KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

2

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

# 1. GIỚI THIỆU

3

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Một số khái niệm

### 1.1.1 Khái niệm manh mún và nhỏ lẻ đất đai

- Pham, MacAulay, & Marsh (2007) và Kawasaki (2010): manh mún đất đai là tình trạng một đơn vị sản xuất có nhiều thửa ruộng.
- Papageorgiou, E. (1963), trích dẫn bởi Shuhao (2005): cần phải xem xét tới khoảng cách giữa các thửa ruộng khi đề cập đến manh mún đất đai.
- King & Burton (1982) tính toán cả khoảng cách giữa các thửa ruộng với nhau và khoảng cách giữa từng thửa ruộng với nơi ở của người sản xuất khi xác định mức độ manh mún đất đai.
- Latruffe & Piet (2014): manh mún đất đai là một khái niệm phức tạp được đánh giá dựa trên xem xét 5 khía cạnh (i) số lượng thửa đất canh tác; (ii) diện tích của từng thửa; (iii) hình dạng của từng thửa đất; (iv) khoảng cách giữa các thửa đất đến nhà của nông hộ; (v) khoảng cách giữa các thửa đất với nhau (spot scattering).
- Markussen, Tarp, Do, & Nguyen (2012) phân biệt manh mún đất đai trong một hộ (đất của mỗi hộ được chia làm nhiều mảnh) và manh mún đất đai giữa các hộ (đất được chia nhỏ cho nhiều hộ).

4

## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.1 Khái niệm manh mún và nhỏ lẻ đất đai (tiếp)

- Nguyễn Ngọc Phúc & Phan Thị Thúy Vân đưa ra 2 khái niệm, gồm *manh mún đất đai*, tương đương với khái niệm manh mún đất đai trong một hộ mà Markussen đề cập ở trên, nghĩa là một đơn vị sản xuất có nhiều thửa ruộng và *nhỏ lẻ đất đai*, tương đương với khái niệm manh mún đất đai giữa các hộ mà Markussen đề cập, nghĩa là mỗi đơn vị sản xuất có ít diện tích nông nghiệp để canh tác.
- Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi kết hợp sử dụng định nghĩa manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai của Latruffe & Piet (2014) và Nguyễn Ngọc Phúc & Phan Thị Thúy Vân: **Manh mún đất đai (land fragmenatation) được hiểu là tình trạng một đơn vị sản xuất nông canh tác trên nhiều thửa ruộng phân tán về mặt không gian và đa dạng về hình dạng. Các khía cạnh cần xem xét khi phân tích hiện trạng manh mún đất đai bao gồm (i) số thửa đất của đơn vị sản xuất, (ii) diện tích của từng thửa, (iii) hình dạng của thửa, (iv) khoảng cách giữa các thửa với nhau và với nhà/trụ sở của đơn vị sản xuất. Nhỏ lẻ đất đai được hiểu là đất đai được chia nhỏ cho nhiều đơn vị canh tác, mỗi đơn vị sản xuất có một diện tích canh tác (farm zize) nhỏ.**

5

## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.2 Khái niệm tích tụ đất nông nghiệp

- Đỗ Kim Chung (2018) định nghĩa tích tụ đất nông nghiệp là hành vi chủ thể sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp dùng các biện pháp như chuyển nhượng và các biện pháp khác để tăng quy mô đất nông nghiệp mà mình sở hữu và sử dụng.
- Vũ Trọng Khải (2019) cho rằng khái niệm tích tụ đất nông nghiệp bắt nguồn từ khái niệm tích tụ tư bản (capital accumulation) do Marx đưa ra. Theo Marx (Vũ Trọng Khải trích dẫn, 2019), tích tụ tư bản là sự gia tăng quy mô vốn của đơn vị kinh doanh, bằng cách chuyển một phần lợi nhuận vào vốn; và tích tụ đất nông nghiệp là một dạng thức hiện vật của tích tụ tư bản.
- Hoàng Thị Thu Huyền (2016) cho rằng tích tụ đất nông nghiệp là là sự tăng quy mô đất nông nghiệp của một đơn vị sản xuất theo thời gian.
- Cả ba nhà nghiên cứu nói trên đều tham chiếu khái niệm tích tụ đất đai với cụm từ “land accumulation” trong tiếng Anh. Tuy nhiên, khái niệm “land accumulation” lại được dùng không nhiều bởi các nhà nghiên cứu sử dụng tiếng Anh. Curtis (2014) có sử dụng khái niệm này, nhưng trong một nghiên cứu về tích tụ đất đai nói chung (không chỉ riêng về tích tụ đất nông nghiệp) giai đoạn tiền công nghiệp.
- Nghiên cứu này định nghĩa *tích tụ đất đai là quá trình chủ sở hữu hoặc/và sử dụng đất nông nghiệp mua, thuê hoặc dùng các biện pháp khác để tăng diện tích đất sở hữu hoặc/và sử dụng của họ*. Khác với tập trung đất đai thường được thực hiện theo những dự án có sự điều phối của cộng đồng/chính phủ/hội nhóm, tích tụ đất đai là quá trình mua/bán, thuê/cho thuê được thực hiện một cách đơn lẻ bởi người sở hữu/sử dụng đất.

6

## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.3 Khái niệm tập trung đất nông nghiệp

- Đỗ Kim Chung (2018, p. 414): “Tập trung đất đai (land concentration) được hiểu là quá trình làm tăng quy mô đất đai cho sản xuất kinh doanh hay mục đích nào đó nhưng không thay đổi quyền sử dụng hay quyền sử dụng của các chủ thể sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp.” Khi so sánh với tích tụ đất nông nghiệp, Đỗ Kim Chung cho rằng cả hai khái niệm đều là quá trình tăng quy mô diện tích đất đai phục vụ mục đích kinh tế nhất định. Tuy nhiên, trong khi quá trình tích tụ đất đai hướng tới làm thay đổi chủ sở hữu, thì tập trung đất đai không hướng tới mục tiêu này, mà chỉ thay đổi cách thức quản lý, sử dụng đất đai hợp lý và hiệu quả hơn.
- Vũ Trọng Khải (2019): khái niệm tích tụ đất đai chính là hình thức sáp nhập (M&A) trong nông nghiệp. Trong đó, hai chủ thể sáp nhập đất đai với nhau, tạo thành một chủ thể mới, nhưng các chủ thể cũ không mất đi và vẫn tiếp tục tồn tại trong lòng chủ thể mới. Các hình thức cánh đồng lớn và dồn điền đổi thửa không phải là tập trung đất nông nghiệp mà là tập trung sản xuất. Trong khi đó, Đỗ Kim Chung cho rằng dồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn là các hình thức tập trung đất nông nghiệp.

7

## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.3 Khái niệm tập trung đất nông nghiệp (tiếp)

- Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay (2003) Van Dijk (2006), Pasakarnis & Maliene (2010) và Vitikainen (2004): tập trung đất nông nghiệp (land consolidation) là quá trình sắp xếp lại các thửa đất manh mún thành thửa to hơn, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của manh mún đất đai (land fragmentation). Tập trung đất nông nghiệp cũng hướng tới các mục tiêu khác như cải thiện cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường. Tập trung đất nông nghiệp thường được thực hiện bởi một nhóm cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, địa phương hay chính phủ. Như vậy, trong khi chủ thể của tiến trình tích tụ đất đai là người sở hữu/sử dụng đất, sử dụng các hình thức mua, thuê để tăng diện tích canh tác, giảm manh mún đất đai của chính họ thì chủ thể của tiến trình tập trung đất đai thường là một nhóm, hội, địa phương, vùng, tiến hành sắp xếp lại các thửa đất để giảm manh mún đất đai, quy hoạch phương thức sản xuất, giao thông, thủy lợi, cảnh quan và môi trường.

8



## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.3 Khái niệm tập trung đất nông nghiệp (tiếp)

- Tập trung đất nông nghiệp (land consolidation) có lịch sử khá lâu đời ở châu Âu, được thực hiện lần đầu tiên tại Đan Mạch vào những năm 1750s (Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay, 2003). Theo Lambert (1963), trích dẫn bởi Vitikainen (2004) khoảng ¼ diện tích đất canh tác ở Tây Âu đã từng được thực hiện tập trung đất nông nghiệp. Cơ chế tập trung đất nông nghiệp ở Châu Âu dần được hoàn thiện vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Những năm 50 của thế kỷ 20 chứng kiến các chương trình tập trung đất nông nghiệp rộng lớn được thực hiện ở Hà Lan và Đức (Van Dijk, 2007).
- Sau khi Liên Xô sụp đổ, hầu hết đất đai của các hợp tác xã của các nước thuộc hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đều được phân chia cho tư nhân. Quá trình này làm cho đất đai bị phân mảnh, kém hiệu quả kinh tế. Vào cuối những năm 1990s, một làn sóng mới của các dự án tập trung đất nông nghiệp được thực hiện ở Trung và Đông Âu, nhằm khắc phục tình trạng phân mảnh đất đai do hậu quả của chính sách đất đai hậu Xô Viết. Tiến trình tập trung đất đai cũng được thực hiện khá phổ biến ở nhiều nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philipines, Việt Nam và một số nước Châu Phi.

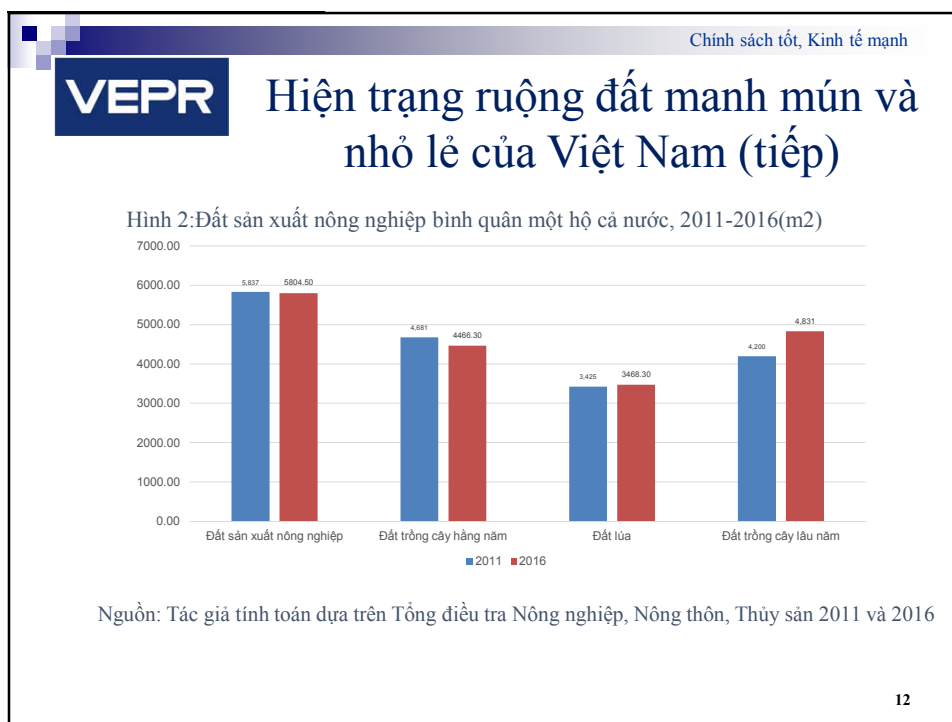
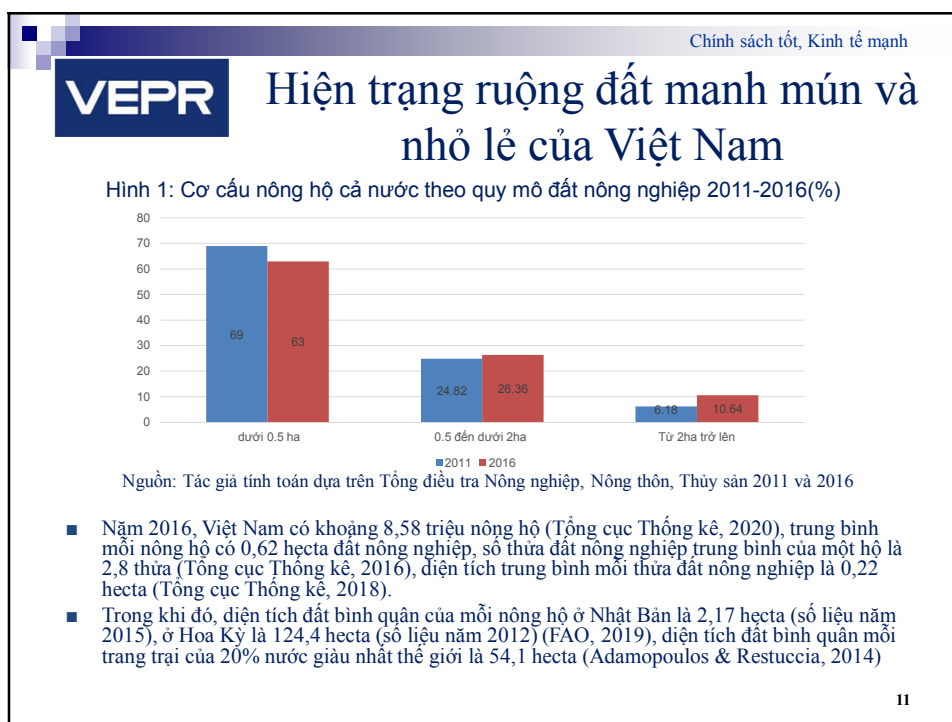
9

## Một số khái niệm (tiếp)

### 1.1.3 Khái niệm tập trung đất nông nghiệp (tiếp)

- Các định nghĩa về tập trung đất nông nghiệp của các nghiên cứu quốc tế được đề cập trên đây không đề cập đến việc có hay không việc thay đổi chủ sở hữu đất đai, mà nhấn mạnh đến chủ thể tập trung đất đai là các nhóm, hội, địa phương, chính phủ và mục đích của tập trung đất nông nghiệp là nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của phân mảnh đất đai và thực hiện các mục tiêu phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường.
- Tóm lại, nghiên cứu này sử dụng khái niệm tập trung đất đai (land consolidation) được định nghĩa bởi Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay (2003) Van Dijk (2006), Pasakarnis & Maliene (2010) và Vitikainen (2004). Theo đó, *tập trung đất đai là việc sắp xếp lại các thửa đất, nhằm làm tăng diện tích mỗi thửa, tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất hoặc đáp ứng các mục tiêu về môi trường, hạ tầng và phát triển, thường được thực hiện với sự đồng thuận và phối hợp của một nhóm người/nông hộ/cộng đồng/địa phương trên một địa bàn nhất định*. Theo định nghĩa này, đồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn là các phương thức tập trung đất đai.

10



## Tác động của nhỏ lẻ đất đai

- Tác động tích cực
  - Ở cấp độ vĩ mô, sự phân mảnh đất đai giúp nhà sản xuất giảm thiểu rủi ro về dịch bệnh, thủy lợi thông qua phân tán sản xuất ở các mảnh/ thửa khác nhau. Mô hình đất đai nhỏ lẻ cũng phù hợp với các nông hộ muốn duy trì mô hình tự cấp tự túc hoặc đa dạng sinh kế, trong đó nông hộ kết hợp canh tác nông nghiệp với nhiều ngành, nghề phụ khác như tiêu thụ công nghiệp, buôn bán nhỏ.
  - Ở cấp độ vĩ mô, sự nhỏ lẻ và phân mảnh cũng giúp giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc vào một số ít nhà sản xuất. Mặt khác, manh mún và nhỏ lẻ đất đai có thể góp phần làm phong phú và đa dạng sinh học và tạo giá trị cảnh quan (Thenail and Baudry, 2004; Thenail et al., 2009).
- Tác động tiêu cực:
  - Ở cấp độ vĩ mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất hình thành rào cản trong việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, tăng chi phí đầu tư tài sản cố định/đơn vị sản xuất. Bên cạnh đó, sự phân mảnh đất đai cũng làm tăng chi phí khi nông hộ phải coi sóc và đi lại giữa các thửa đất khác nhau. Một số ngành hàng nông nghiệp có lợi nhuận cao hơn khi quy mô sản xuất lớn hơn như cây mía, lúa mì, bông (Markussen, Finn, Do, & Nguyen, 2016).
  - Ở cấp độ vĩ mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất làm giảm hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp và làm giảm tăng trưởng (Niroula & Thapa, 2005; Kawasaki, 2010; Manjunathaa, Asif Reza Anik, S. Speelman, & E.A. Nuppenau, 2013; Nguyen, 2014).

13

## Nguồn gốc manh mún và nhỏ lẻ đất đai

- Cuộc cải cách ruộng đất đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thực hiện vào các năm 1953-1954 tại Miền Bắc Việt Nam với khẩu hiệu “lấy ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày”. Trong giai đoạn này, 810.000 hecta ruộng đất đã được tịch thu và chia cho 2.220.000 nông hộ (BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II, 1958).
- Cuối năm 1958, Đảng Lao động Việt Nam đưa ra chính sách cải cách ruộng đất lần thứ hai, là chính sách hợp tác hóa nông nghiệp ở Miền Bắc Việt Nam. Với chính sách này, các nông hộ trên toàn Miền Bắc góp ruộng đất, trâu bò, nông cụ để thành lập các hợp tác xã. Mỗi hộ chỉ được giữ lại một thửa đất nhỏ để canh tác riêng, gọi là đất 5%. Đến cuối năm 1960, 84,8% nông hộ ở Miền Bắc đã gia nhập hợp tác xã, chiếm 76% tổng diện tích canh tác (Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2010).
- Sau 1975, chính sách tương tự cũng được áp dụng cho Miền Nam Việt Nam, nhưng không mấy hiệu lực (Bui & Preechametta, 2016).

14

## Nguồn gốc manh mún và nhỏ lẻ đất đai

- Mô hình hợp tác xã sớm bộc lộ nhiều bất cập, dẫn đến dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội những năm 1980 (Tran Quang Tuyen & Vu Van Huong, 2019).
- Chính sách Khoán 10 là cuộc cải cách ruộng đất lần thứ ba, được đưa ra vào năm 1988. Theo đó, ruộng đất được khoán cho các hộ với quy tắc mỗi hộ đều được chia ruộng “có tốt, có xấu; có gần, có xa; có cao, có thấp”. Hậu quả là mỗi nông hộ đều được khoán nhiều thửa đất với chất lượng đất và vị trí khác nhau. Mặc dù đã tạo ra động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam, chính sách Khoán 10 cũng là nguyên nhân chính gây ra hiện trạng nhỏ lẻ và phân mảnh ruộng đất hiện nay ở Việt Nam (Pham Van Hung, Sally P, & MacAulay, 2007).
- Do sự phân đổi của các nông hộ ở Miền Nam Việt Nam, đến cuối năm 1979, chỉ có 33,5% nông hộ gia nhập hợp tác xã, chiếm 27% diện tích đất canh tác. Đến năm 1991, chỉ 0,6% diện tích đất Đồng bằng Sông Cửu Long là đất thuộc các hợp tác xã

## Kết luận

- Nguồn gốc, nguyên nhân và hiện trạng manh mún, nhỏ lẻ đất đai là khác biệt giữa các vùng, miền, địa phương
- Phần tiếp theo của bài trình bày so sánh hai trường hợp nghiên cứu là thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình để minh họa cho sự đa dạng nói trên, từ đó gợi ý các chính sách thích hợp

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

17

### Phương pháp khảo sát

- Địa bàn khảo sát:
  - Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, 20-31/12/2019
  - Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, 2-6/3/2020
- Phương pháp chọn mẫu: phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với cỡ mẫu được tính toán như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu  
 N: số lượng tổng thể (population)  
 e: sai số tiêu chuẩn (bằng 6.5%)

Số lượng mẫu thu thập tại thị xã Ngã Năm

- Tổng số hộ trong thị xã: 6375, số mẫu tối thiểu cần thu thập: 302

18

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Địa bàn khảo sát

### Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

- Ngã Năm là thị xã thuộc tỉnh Sóc Trăng, là thị xã thuần nông, cây trồng chủ đạo là lúa, măng cầu (5 năm gần đây). Ngành nuôi trồng thủy sản chủ yếu có quy mô nhỏ lẻ
- Thị xã Ngã Năm có 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm ba phường: Phường Một, Phường Hai, Phường Ba và năm xã: Long Bình, Mỹ Bình, Mỹ Quới, Tân Long, Vĩnh Quới, trong đó Phường Hai, xã Vĩnh Quới và xã Long Bình là các phường, xã tiêu biểu về canh tác nông nghiệp
- Tổng số hộ gia đình ở ba xã Vĩnh Quới, Long Bình và Phường Hai là khoảng 7.500 hộ, trong đó có 85% sản xuất nông nghiệp
- Số mẫu tối thiểu cần thu thập (độ tin cậy 5.5%: 302 mẫu, số mẫu thu thập thực tế: 329 mẫu)

| Phường/xã  | Số mẫu |
|------------|--------|
| Phường Hai | 152    |
| Long Bình  | 72     |
| Vĩnh Quới  | 105    |
| Tổng       | 329    |

Bảng 1: Số lượng mẫu thu thập tại Thị xã Ngã Năm

19

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Địa bàn khảo sát

### Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

- Xã Liên Giang nằm ở phía bắc của huyện Đông Hưng, thuộc tả ngạn sông Tiên Hưng, diện tích 5,33 km<sup>2</sup>
- Liên Giang và xã thuần nông với phần lớn diện tích đất dành cho trồng lúa. Thời gian gần đây, các loại cây ăn quả và hoa màu như chuối, ớt... được một số hộ gia đình thử nghiệm canh tác
- Xã Liên Giang có 6 thôn, bao gồm thôn Ba Vì, Thôn Minh Hồng, Thôn Kim Ngọc 1, Kim Ngọc 2 và Kim Ngọc 3 trong đó các thôn thôn Ba Vì, Minh Hồng và Kim Ngọc 3 và các thôn loại 1 với dân số đông hơn các thôn còn lại.
- Tổng số hộ gia đình trong xã Liên Giang và khoảng 2.200, trong đó có khoảng 80% làm nông nghiệp
- Xã Liên Giang đã trải qua 2 đợt dồn điền đổi thửa, đợt một được thực hiện năm 2003 (dồn từ trung bình 12-13 mảnh ruộng mỗi hộ xuống còn 4-5 mảnh), đợt hai được thực hiện năm 2013 (dồn từ trung bình 4,5 mảnh ruộng mỗi hộ xuống còn 2-3 mảnh)

20

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Địa bàn khảo sát Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (tiếp)

- Trong khi các xã lân cận như Đông Sơn và Đông Phương có tỷ lệ bỏ ruộng khá cao, xã Liên Giang gần đây vẫn đang cố gắng duy trì tỷ lệ gieo cấy cao nhất có thể
- Số lượng mẫu tối thiểu cần thu thập: 206 mẫu (độ tin cậy 6.5%), số lượng mẫu thực tế thu thập: 218 mẫu

| Thôn        | Số mẫu     |
|-------------|------------|
| Ba Vi       | 65         |
| Kim Ngọc 3  | 75         |
| Minh Hồng   | 77         |
| <b>Tổng</b> | <b>218</b> |

Bảng 1: Số lượng mẫu thu thập tại xã Liên Giang

21

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Địa bàn khảo sát Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (tiếp)



Hình 1: Bản đồ phân bố mẫu khảo sát tại xã Liên Giang

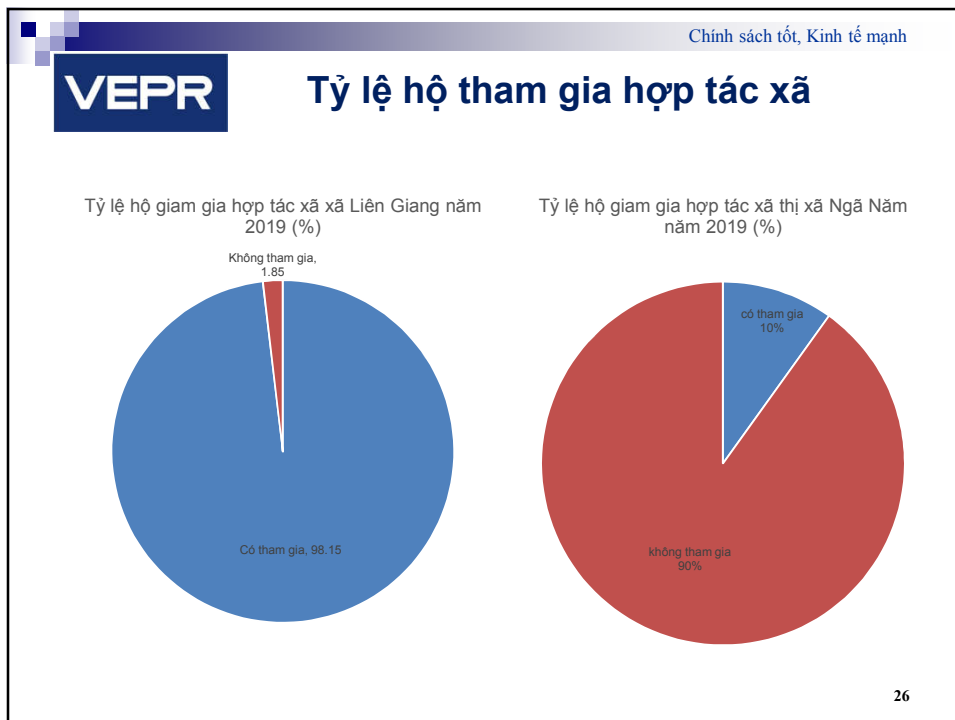
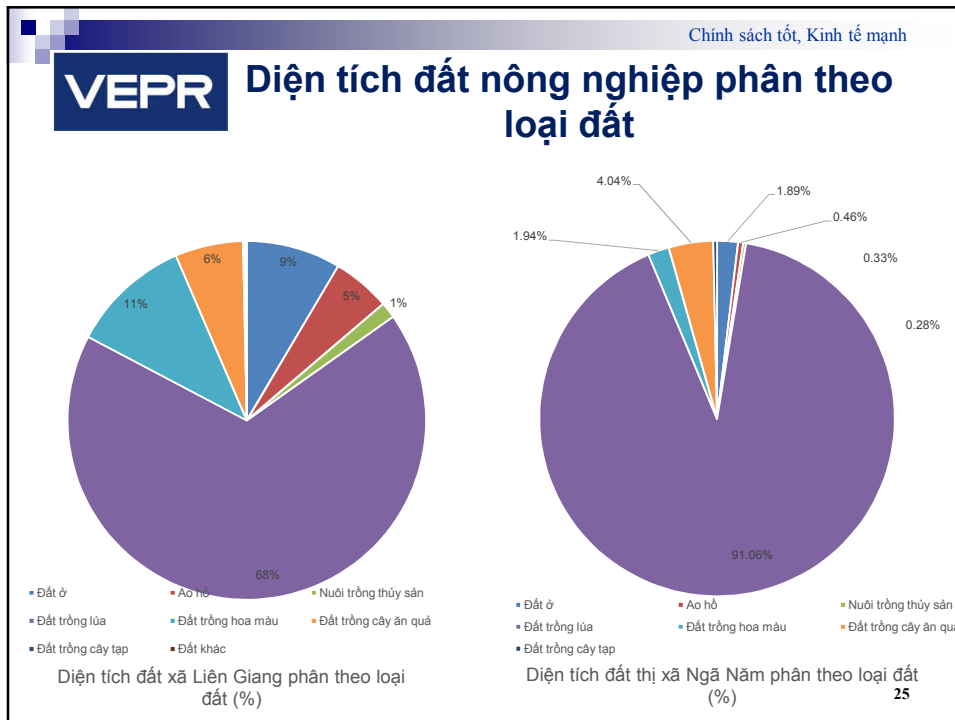
22

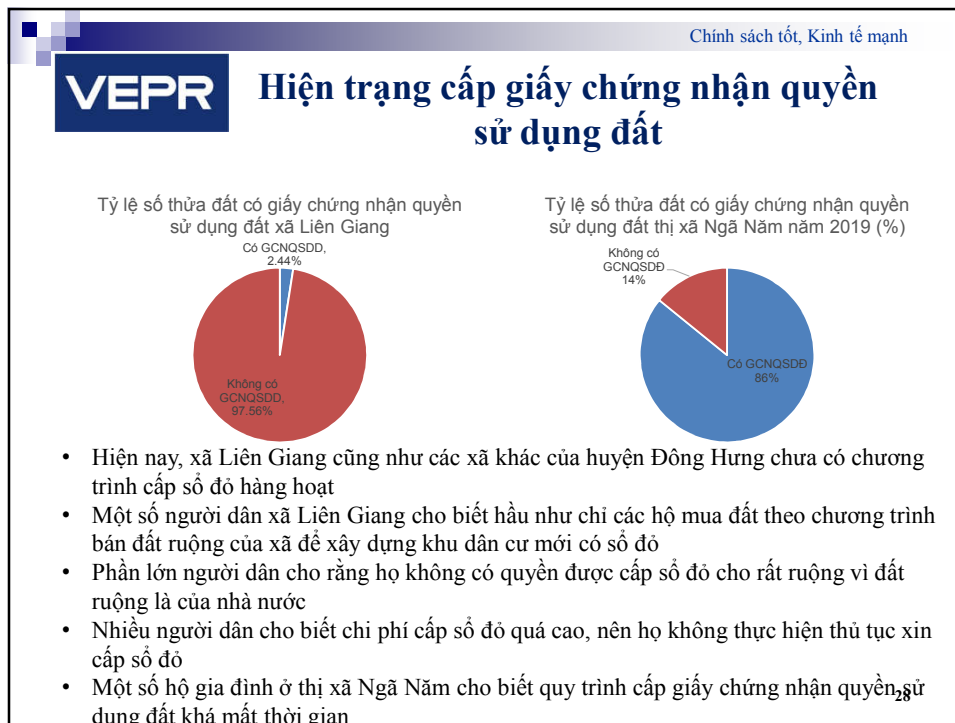
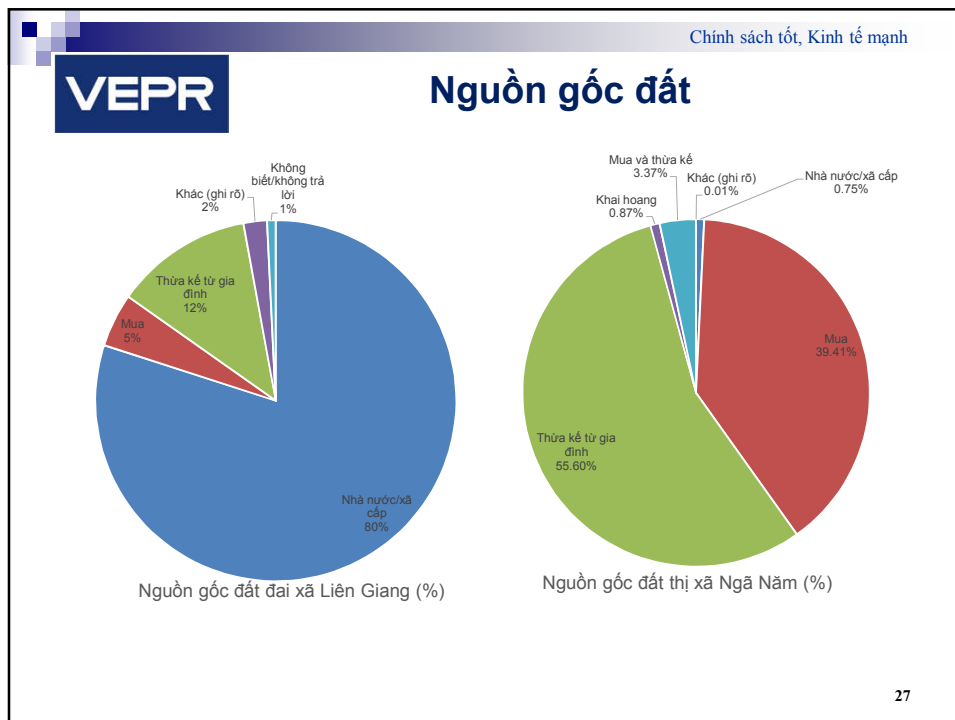
## Cấu trúc bảng hỏi

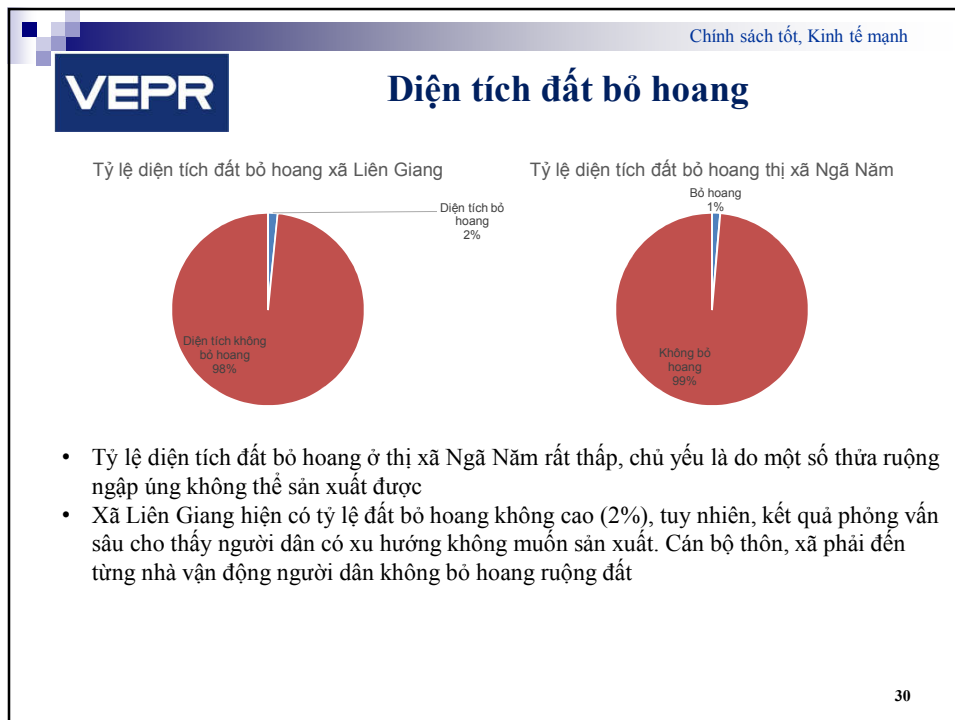
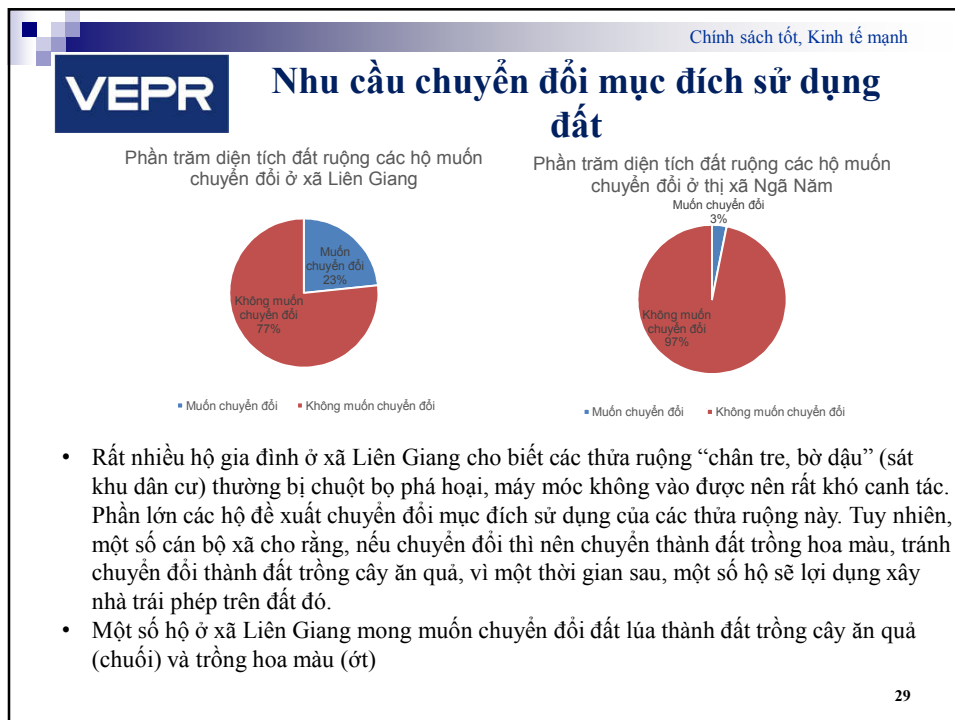
- Gồm 4 phần: A. Thông tin chung, B. Thông tin về đất đai, C. Thông tin về sinh kế, D. Đo lường nhận thức của người dân về quyền đất đai và chính sách đất đai
- Phần Thông tin chung thu thập thông tin về họ tên chủ hộ và các thành viên trong hộ, tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, dân tộc, hộ có tham gia tổ hợp tác/hợp tác xã hay không, nhận định của hộ về quá trình dồn điền đổi thửa
- Phần Thông tin về đất đai thu thập thông tin chi tiết về từng thửa đất của hộ, gồm loại đất, diện tích đất, năm sở hữu/thuê/cho thuê..., có sổ đỏ hay không, có bỏ hoang hay không?, thông tin về đất đai được thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, bán, đất đai bị thu hồi, nhu cầu mua, bán, thuê, cho thuê đất của hộ
- Phần Thông tin sinh kế thu thập các thông tin về sinh kế của hộ, bao gồm các nguồn thu nhập, chi tiết về diện tích đất canh tác, chăn nuôi và sản lượng, dịch vụ khuyến nông của hợp tác xã, thông tin về chi phí trồng lúa được thu thập chi tiết
- Phần cuối cùng đo lường nhận thức của người dân về quyền đất đai và chính sách đất đai

## 3. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH









Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Chương trình dồn điền đổi thửa**

- Thị xã Ngã Năm không có chương trình dồn điền đổi thửa
- Quy trình dồn điền đổi thửa xã Liên Giang năm 2013:
  - Bước 1: Thành lập Ban dồn điền
  - Bước 2: Họp dân về phương án dồn điền, thông thường phải tổ chức nhiều cuộc họp mới đi đến thống nhất phương án
  - Bước 3: Thỏa thuận về phương án dồn điền, phân loại đất, nếu không thỏa thuận được thì bốc thăm VD về một trong những phương án thỏa thuận: mỗi hộ đều phải nhận 01 mảnh ruộng “chân tre, bờ đậu” gần nhà mình, nếu có (thường là nhiều chuột bọ), 01 mảnh đất loại A, 01 mảnh đất loại B và 1 mảnh nhỏ ở chỗ đất cao để diệc mạ

Tỷ lệ hộ tham gia dồn điền đổi thửa xã Liên Giang năm 2019 (%)

| Loại hộ                 | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-----------|
| Có tham gia dồn điền    | 96%       |
| Không tham gia dồn điền | 4%        |

31

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Chương trình dồn điền đổi thửa (tiếp)**

- Số thửa trung bình trước dồn điền: 4.85 thửa/hộ
- Số thửa trung bình sau dồn điền: 2.68 thửa/hộ
- So sánh với xã Cồn Thoi, tỉnh Ninh Bình: sau dồn điền, mỗi hộ chỉ còn 1 mảnh ruộng
- Một số hộ có nhu cầu được dồn thành 1 thửa thì được đáp ứng (một số không được đáp ứng)
- Một số hộ muốn có nhiều mảnh để phân tán rủi ro, VD mảnh A mất mùa thì mảnh B được mùa, muốn có 1 mảnh để có thể làm vụ đông...
- Nhận xét của chuyên gia khi phỏng vấn sâu: nếu dồn điền lại một lần nữa thì nhiều khả năng các hộ đều mong muốn dồn thành 1 thửa (khác với năm 2013)
- Số thửa trung bình ở thị xã Ngã Năm: 2.03 thửa/hộ

Đo lường mức độ hài lòng của các hộ gia đình về chương trình dồn điền đổi thửa (%)

| Mức độ hài lòng     | Tỷ lệ (%) |
|---------------------|-----------|
| Rất hài lòng        | 52%       |
| Khá hài lòng        | 27%       |
| Hài lòng trung bình | 11%       |
| Hài lòng ít         | 4%        |
| Không hài lòng      | 6%        |

32

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Chương trình dồn điền đổi thửa (tiếp)**

Ý kiến của người dân xã Liên Giang:

- Nhà tôi sau dồn điền vẫn còn 3 thửa, tôi muốn thành 1 thửa nhưng các hộ khác không đồng ý
- Muốn dồn để số thửa ít hơn nữa
- Được phân ruộng gần nhà, máy móc không vào được, chuột bỏ
- Không công bằng
- Bốc thăm được mảnh gần mặt đường nên rất thích, về sau có thể bán được
- Có 01 hộ sau dồn điền bốc thăm phải đất xấu nhiều chuột bỏ, máy không vào được đành để bỏ hoang và mượn ruộng của người khác để canh tác

33

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Thuê, mượn đất**

Tỷ lệ diện tích đất thuê, mượn xã Liên Giang năm 2019

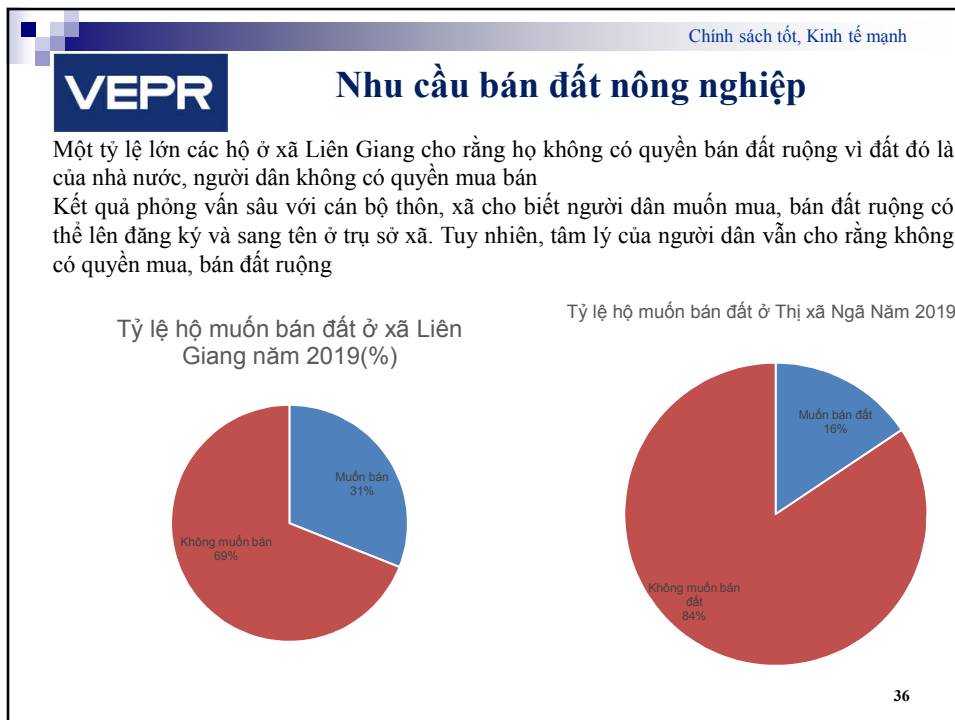
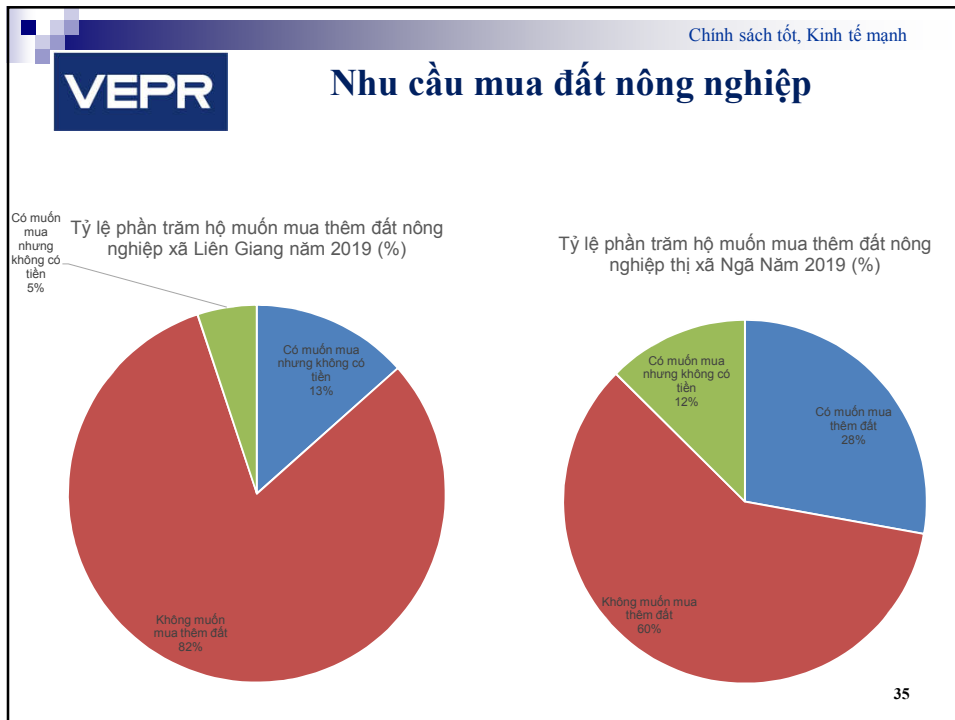
Tỷ lệ diện tích đất thuê, mượn thị xã Ngã Năm 2019

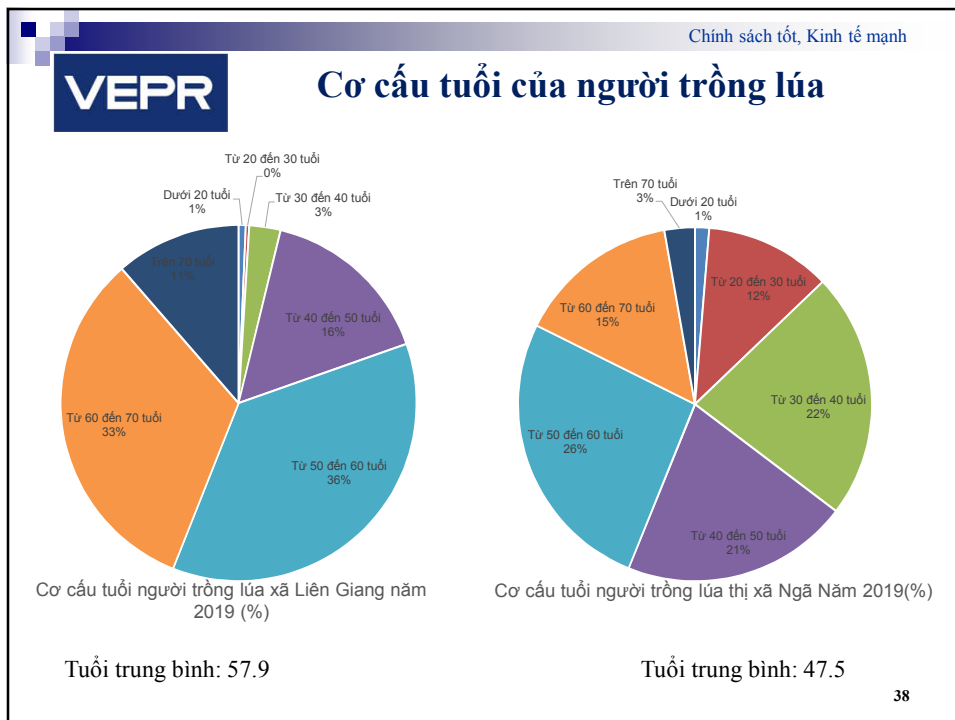
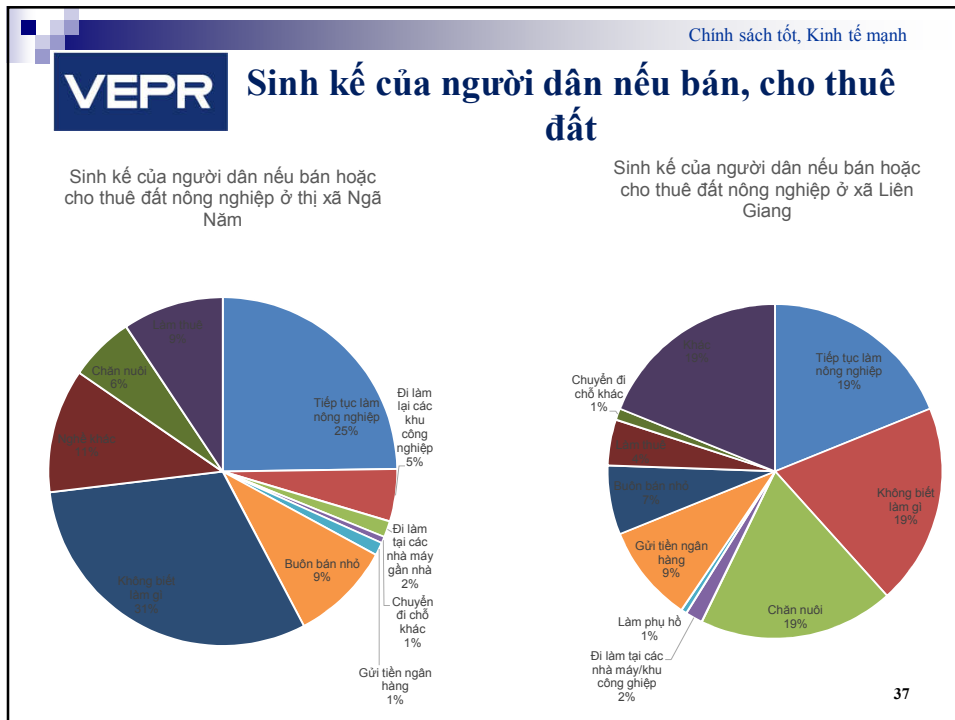
| Địa phương             | Diện tích đất thuê, mượn (%) | Diện tích đất không thuê, mượn (%) |
|------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Xã Liên Giang năm 2019 | 31%                          | 69%                                |
| Thị xã Ngã Năm 2019    | 6%                           | 94%                                |

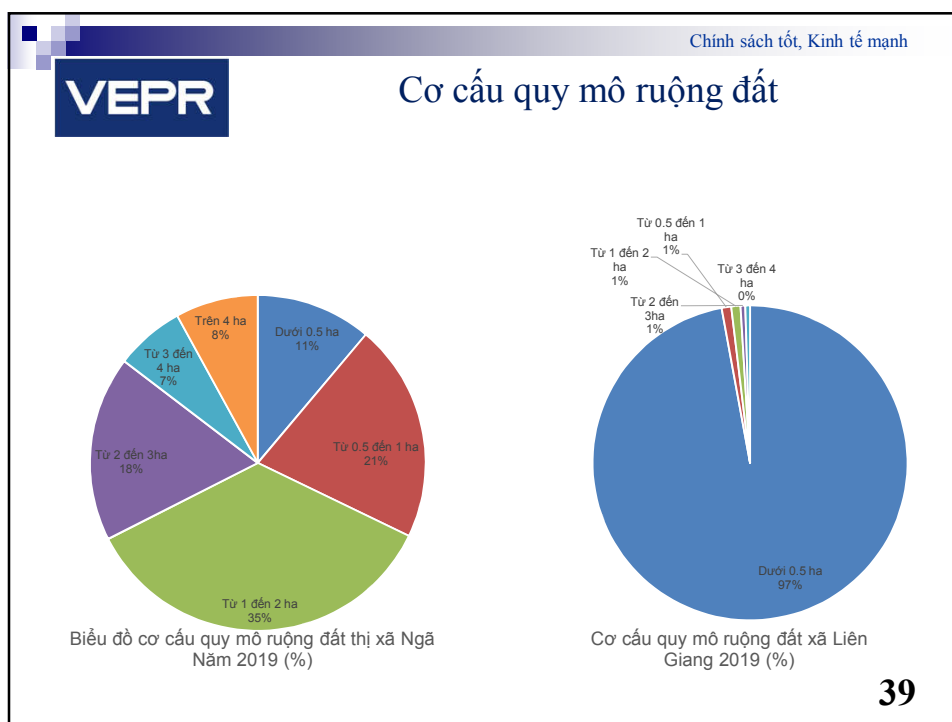
■ Diện tích đất thuê, mượn   
 ■ Diện tích đất không thuê, mượn   
 ■ Diện tích đất thuê, mượn   
 ■ Diện tích đất không thuê, mượn

- Ở xã Liên Giang, rất nhiều “khâu” có suất đất ruộng nhưng hiện không còn ở xã (VD vào miền Nam làm ăn, lên thành phố...). Đất của những người này thường được cho các hộ khác ở xã mượn (không lấy tiền) để canh tác
- Việc cho mượn đất (không lấy tiền) là rất phổ biến tại xã Liên Giang. Thậm chí một số chủ đất còn nộp hộ tiền “thóc nước” (chi phí thủy nông, dịch vụ khoa học kỹ thuật, bảo vệ thực vật) cho người mượn đất
- Tâm lý của người dân là sợ bỏ hoang đất sẽ bị thu hồi, do đó họ “nhờ” người khác canh tác và giữ hộ ruộng cho mình

34









Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Kết luận**

- Nghiên cứu hai trường hợp điển hình ở Đồng bằng sông Hồng (xã Liên Giang) và Đồng bằng sông Cửu Long (thị xã Ngã Năm) cho thấy hai địa bàn nghiên cứu có nhiều khác biệt lớn về hiện trạng đất đai cũng như các vấn đề về thể chế
- Thị trường ruộng đất ở thị xã Ngã Năm phát triển mạnh hơn do người dân có quyền đất đai khá đầy đủ, với tỷ lệ cao số thửa đất có sổ đỏ (86%). Sự phát triển của thị trường đất đai ở Ngã Năm thể hiện qua con số 39,41% đất đai ở đây có nguồn gốc từ mua bán, trong khi đó, nguồn gốc đất đai ở xã Liên Giang chủ yếu từ nhà nước cấp (80%)
- Nhu cầu mua và thuê ruộng đất ở Ngã Năm khá lớn so với xã Liên Giang nơi nhiều hộ gia đình muốn bán và cho thuê ruộng đất hơn
- Dù trải qua 2 lần dồn điền đổi thửa, đất đai ở xã Liên Giang vẫn manh mún hơn (2,68 so với 2,03)
- Tỷ lệ diện tích mong muốn được chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở xã Liên Giang cao hơn so với thị xã Ngã Năm (người dân mong muốn chuyển đổi đất ruộng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả hoặc hoa màu)
- Áp lực bỏ ruộng đang ngày càng lớn ở xã Liên Giang
- Một tỷ lệ lớn các hộ gia đình sẽ không có sinh kế ổn định nếu không có ruộng đất

41

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR** **Thảo luận chính sách**

- Với xã Liên Giang
  - Phần lớn lao động trồng lúa hiện nay đều ở độ tuổi 50-65. Trong vòng 10-20 năm nữa khi thế hệ này già đi, không thể tiếp tục canh tác trong khi con cái họ không mặn mà với ruộng đất. Do đó, trong thời gian tới cần có các chính sách để những người già, không có lợi thế trong sản xuất nông nghiệp có thể cho thuê hoặc bán ruộng. Tâm lý của phần lớn người dân đều cho rằng ruộng đất là của nhà nước, người dân không có quyền mua, bán. Do đó, cần có chính sách trao quyền cho người dân, thông qua việc cấp sổ đỏ để họ có thể đưa ruộng đất thành hàng hóa đúng nghĩa trên thị trường
  - Một số hộ gia đình có mong muốn tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất lớn, tuy nhiên, họ gặp khó khăn khi không thể cùng lúc thỏa thuận với nhiều hộ gia đình nhỏ lẻ. Do đó, cần tạo ra các sản phẩm giao dịch đất ruộng, các công ty thuê, mua đất ruộng rồi cho thuê, bán lại, các công ty tư vấn đề hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất

42

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Thảo luận chính sách

- Cần có kế hoạch cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với những thửa ruộng canh tác lúa kém hiệu quả (do chuột bọ, máy móc không thể tiếp cận), đi đôi với đó là việc đo đạc đất đai, cấp sổ đỏ và giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp
- Nghiên cứu tổ chức thêm 01 đợt dồn điền đổi thửa để giảm số thửa/hộ xuống còn 1 thửa/hộ
- Chương trình dồn điền đổi thửa cần được thực hiện trên cơ sở đồng thuận, dân chủ, có sự tham gia
- Với thị xã Ngã Năm
  - Có thể nghiên cứu chương trình dồn điền đổi thửa để giải tình trạng manh mún đất đai. Tuy nhiên, việc dồn điền đổi thửa cần được thực hiện dân chủ, có sự tham gia sâu sát của người dân
  - Đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục làm sổ đỏ
  - Tăng cường kết nối cung- cầu để hiệu quả hóa thị trường ruộng đất

43

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

**VEPR**

## Xin chân thành cảm ơn!

### Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:  
 Đặng Thị Bích Thảo  
 Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,  
 Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN  
 P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy  
 Email: dang.bichthao@vepr.org.vn  
 Tel: 04.37547506 ext 714/0983410386  
 Fax: 04.37549921

44

**LIÊN MINH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH**

-

**TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM VÀ HÀM Ý**  
**CHÍNH SÁCH**

**(Trích chương 1, chương 2 và chương 5)**

*(Đây là dự thảo, đề nghị không trích dẫn)*

## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| MỤC LỤC .....  | 2  |
| DANH MỤC HÌNH.....   | 4  |
| DANH MỤC BẢNG .....  | 5  |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....  | 6  |
| CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU .....   | 7  |
| 1.1. Bối cảnh nghiên cứu .....   | 7  |
| 1.2. Mục tiêu, câu hỏi, phạm vi và phương pháp nghiên cứu.....                           | 11 |
| 1.3. Cấu trúc nghiên cứu .....   | 12 |
| CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT VỀ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ....                           | 13 |
| Dẫn nhập .....   | 13 |
| 2.1 Khái niệm manh mún, nhỏ lẻ đất đai và tích tụ, tập trung đất đai.....                | 13 |
| 2.1.1. Khái niệm manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai .....                                | 13 |
| 2.1.2. Khái niệm tích tụ đất nông nghiệp.....  | 16 |
| 2.1.3. Khái niệm tập trung đất nông nghiệp.....  | 17 |
| 2.2 Phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp.....                                    | 19 |
| 2.2.1. Phân loại dựa trên phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp.....            | 20 |
| 2.2.2. Phân loại dựa trên chính sách và chủ thể tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ..... | 23 |
| 2.3 Tổng quan tài liệu về manh mún, nhỏ lẻ đất đai và tích tụ, tập trung đất đai....     | 24 |
| 2.3.1. Tổng quan tài liệu về nhỏ lẻ đất đai.....   | 25 |
| 2.3.2. Tổng quan các nghiên cứu về manh mún đất đai .....                                | 29 |

|  |    |
|--|----|
| 2.3.3. Tổng quan tài liệu về chuyên môn hóa sản xuất.....  | 32 |
| Kết chương .....   | 33 |
| CHƯƠNG 5. HIỆN TRẠNG TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở XÃ<br>LIÊN GIANG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH VÀ THỊ XÃ NGÃ NĂM,<br>TỈNH SÓC TRĂNG ..... | 37 |
| Dẫn nhập .....   | 37 |
| 2.4 Địa bàn và phương pháp khảo sát .....  | 37 |
| 2.4.1. Địa bàn khảo sát.....   | 37 |
| 2.4.2. Phương pháp khảo sát .....  | 38 |
| 2.4.3. Cấu trúc bảng hỏi.....  | 39 |
| 2.5 Hiện trạng tích tụ, tập trung đất Nông nghiệp ở Xã Liên Giang và Thị xã Ngã<br>Năm.....  | 40 |
| 2.5.1. Hiện trạng manh mún đất đai.....  | 40 |
| 2.5.2. Hiện trạng nhỏ lẻ đất đai.....  | 42 |
| Kết chương .....   | 46 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO .....   | 48 |

## DANH MỤC HÌNH

|   |    |
|---|----|
| Hình 2: Các hình thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp .....  | 21 |
| Hình 1: Mối quan hệ giữa TFP và diện tích canh tác ở một số nước .....  | 28 |
| Hình 38: Diện tích đất Thị xã Ngã Năm (trái) và xã Liên Giang (phải) phân theo mục đích sử dụng năm 2019.....       | 38 |
| Hình 39: Bản đồ phân bố mẫu khảo sát tại xã Liên Giang.....   | 39 |
| Hình 40: Số thửa ruộng của các hộ gia đình xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm (%) ..                                   | 41 |
| Hình 41: Đo lường mức độ hài lòng của các hộ gia đình về chương trình dồn điền đổi thửa (%) .....                   | 42 |
| Hình 42: Số thửa đất chia theo quy mô tại Thị xã Ngã Năm và Xã Liên Giang năm 2019 (%) .....                        | 43 |
| Hình 43: Nguồn gốc đất đai xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm .....  | 44 |
| Hình 44: Tỷ lệ số thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm năm 2019 (%)..... | 45 |
| Hình 45: Tỷ lệ diện tích đất thuê, mượn ở thị xã Ngã Năm và xã Liên Giang năm 2019 (%) .....                        | 46 |

## DANH MỤC BẢNG

|   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| Bảng 1: Các phương thức tích tụ và tập trung đất nông nghiệp và khả năng nhân rộng .....    | 22                                  |
| Bảng 2: Các chủ thể và phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp .....                 | 24                                  |
| Bảng 3: Tác động của manh mún đất đai .....   | 31                                  |
| Bảng 4: Trung bình số thửa ruộng giảm xuống nhờ chính sách dồn điền đổi thửa năm 2003 ..... | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| Bảng 5: Mô tả các biến dùng trong mô hình .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|                    |  |
|--------------------|--|
| <b>CHXHCN</b>      | Cộng hòa xã hội chủ nghĩa  |
| <b>GCNQSDD</b>     | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  |
| <b>HTX</b>         | Hợp tác xã   |
| <b>LDD</b>         | Luật đất đai   |
| <b>NN</b>          | Nông nghiệp  |
| <b>NN&amp;PTNT</b> | Nông nghiệp và phát triển nông thôn  |
| <b>NSDD</b>        | Người sử dụng đất  |
| <b>QSDD</b>        | Quyền sử dụng đất  |
| <b>SX</b>          | Sản xuất   |
| <b>TĐC</b>         | Tái định cư  |
| <b>TN&amp;MT</b>   | Tài nguyên và Môi trường   |
| <b>TTĐĐ</b>        | Tích tụ đất đai  |
| <b>TTrĐĐ</b>       | Tập trung đất đai  |
| <b>UBND</b>        | Ủy ban nhân dân  |
| <b>VGGT</b>        | Hướng dẫn tự nguyện về quản trị có trách nhiệm với đất đai, mặt nước nuôi trồng thủy sản và rừng |



## CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

### 1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong so sánh với nhiều nước trên thế giới, hiện trạng đất nông nghiệp Việt Nam vô cùng nhỏ lẻ. Năm 2016, Việt Nam có khoảng 8,58 triệu nông hộ (Tổng cục Thống kê, 2020), trung bình mỗi nông hộ có 0,62 hecta đất nông nghiệp, số thửa đất nông nghiệp trung bình của một hộ là 2,8 thửa<sup>1</sup>. Diện tích trung bình mỗi thửa đất nông nghiệp là 0,22 hecta (Tổng cục Thống kê, 2018). Trong khi đó, diện tích đất bình quân của mỗi nông hộ ở Nhật Bản là 2,17 hecta (số liệu năm 2015), ở Hoa Kỳ là 124,4 hecta (số liệu năm 2012) (FAO, 2019), diện tích đất bình quân mỗi trang trại của 20% nước giàu nhất thế giới là 54,1 hecta (Adamopoulos & Restuccia, 2014).

Hiện trạng nhỏ lẻ và manh mún đất đai hiện nay là kết quả của quá trình lịch sử với nhiều lần cải cách đất nông nghiệp. Cuộc cải cách ruộng đất đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thực hiện vào các năm 1953-1954 tại Miền Bắc Việt Nam với khẩu hiệu “lấy ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày”. Trong giai đoạn này, 810.000 hecta ruộng đất đã được tịch thu và chia cho 2.220.000 nông hộ (BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II, 1958). Tuy nhiên, vào cuối năm 1958, Đảng Lao động Việt Nam đưa ra chính sách cải cách ruộng đất lần thứ hai, là chính sách hợp tác hóa nông nghiệp ở Miền Bắc Việt Nam. Với chính sách này, các nông hộ trên toàn Miền Bắc góp ruộng đất, trâu bò, nông cụ để thành lập các hợp tác xã. Mỗi hộ chỉ được giữ lại một thửa đất nhỏ để canh tác riêng, gọi là đất 5%. Đến cuối năm 1960, 84,8% nông hộ ở Miền Bắc đã gia nhập hợp tác xã, chiếm 76% tổng diện tích canh tác (Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2010). Sau 1975, chính sách tương tự cũng được áp dụng cho Miền Nam Việt Nam, nhưng không mấy hiệu lực<sup>2</sup> (Bui & Preechametta, 2016). Mô hình hợp tác xã sớm bộc lộ nhiều bất cập, dẫn đến dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội những năm 1980 (Tran Quang Tuyen & Vu Van

---

<sup>1</sup> Số liệu này bao gồm số thửa đất trồng cây hàng năm, lâu năm, chuồng trại chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, làm muối. Số liệu được tác giả tính toán từ câu hỏi 17.1, Phiếu điều tra số 01, Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản 2016

<sup>2</sup> Do sự phản đối của các nông hộ ở Miền Nam Việt Nam, đến cuối năm 1979, chỉ có 33,5% nông hộ gia nhập hợp tác xã, chiếm 27% diện tích đất canh tác. Đến năm 1991, chỉ 0,6% diện tích đất Đồng bằng Sông Cửu Long là đất thuộc các hợp tác xã

Huong, 2019). Chính sách Khoán 10 là cuộc cải cách ruộng đất lần thứ ba, được đưa ra vào năm 1988. Theo đó, ruộng đất được khoán cho các hộ với quy tắc mỗi hộ đều được chia ruộng “có tốt, có xấu; có gần, có xa; có cao, có thấp”. Hậu quả là mỗi nông hộ đều được khoán nhiều thửa đất với chất lượng đất và vị trí khác nhau. Mặc dù đã tạo ra động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam, chính sách Khoán 10 cũng là nguyên nhân chính gây ra hiện trạng nhỏ lẻ và phân mảnh ruộng đất hiện nay ở Việt Nam (Pham Van Hung, Sally P, & MacAulay , 2007). Đất đai nhỏ lẻ và phân mảnh có một số điểm mạnh nhất định. Ở cấp độ vi mô, sự phân mảnh đất đai giúp nhà sản xuất giảm thiểu rủi ro về dịch bệnh, thủy lợi thông qua phân tán sản xuất ở các mảnh/thửa khác nhau. Mô hình đất đai nhỏ lẻ cũng phù hợp với các nông hộ muốn duy trì mô hình tự cấp tự túc hoặc đa dạng sinh kế, trong đó nông hộ kết hợp canh tác nông nghiệp với nhiều ngành, nghề phụ khác như tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ. Ở cấp độ vĩ mô, sự nhỏ lẻ và phân mảnh cũng giúp giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc vào một số ít nhà sản xuất.

Tuy nhiên, sự nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất cũng tạo ra nhiều bất lợi. Ở cấp độ vi mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất hình thành rào cản trong việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, sự phân mảnh đất đai cũng làm tăng chi phí khi nông hộ phải coi sóc và đi lại giữa các thửa đất khác nhau. Một số ngành hàng nông nghiệp có lợi nhuận cao hơn khi quy mô sản xuất lớn hơn như cây mía, lúa mì, bông (Markussen, Finn , Do, & Nguyen, 2016). Ở cấp độ vĩ mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất làm giảm hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp và làm giảm tăng trưởng (Niroula & Thapa, 2005; Kawasaki, 2010; Manjunathaa , Asif Reza Anik, S. Speelman, & E.A. Nuppenau, 2013; Nguyen, 2014)

Những tác động tiêu cực của nhỏ lẻ và manh mún đất đai ngày càng được thể hiện rõ ở Việt Nam. Nhiều nông dân tham gia Khảo sát của Nhóm tác giả ở Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đều cho biết sự manh mún và nhỏ lẻ đất đai tác động tiêu cực đến việc áp dụng cơ giới hóa vào quá trình sản xuất nông nghiệp của họ. Việc phân tán các thửa/mảnh cũng khiến họ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Theo báo cáo của Ngân

hàng Thế giới (2017), sản lượng nông nghiệp bình quân trên đầu người của Việt Nam chỉ bằng 1/3 so với Indonesia và chỉ bằng 1/2 so với Thái Lan và Philippines.

Do năng suất lao động không cao, lợi nhuận thấp, hiện tượng nông dân bỏ ruộng<sup>3</sup> để đi làm tại các khu công nghiệp, khu đô thị ngày càng lớn, để lại ruộng đất vùng nông thôn cho người lớn tuổi canh tác. Khảo sát của Nhóm tác giả vào đầu năm 2020 tại Xã Liên Giang cho thấy 80% nông dân ở xã này có độ tuổi trên 50. Tỷ lệ này ở thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng là 44%.

Trong khi nhiều nông dân có xu hướng bỏ ruộng, cho mượn hoặc cho thuê với giá rẻ, một số nông dân có định hướng sản xuất lớn và một số doanh nghiệp như VinGroup, Hoàng Anh Gia Lai, TH True Milk lại thấy khả năng có lợi nhuận nếu tích tụ, tập trung ruộng đất, áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong nông nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2019, nhiều doanh nghiệp lớn, có ảnh hưởng kinh tế và chính sách bắt đầu đầu tư vào các dự án nông nghiệp. Hầu hết các nông dân có ý định sản xuất lớn và các doanh nghiệp này đều gặp nhiều khó khăn khi tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Theo kết quả khảo sát của Nhóm Nghiên cứu tại Thái Bình, khó khăn lớn nhất đối với “bên muốn tích tụ, tập trung ruộng đất” là phải thỏa thuận thuê hoặc mua ruộng với một số lượng rất nhiều nông hộ trên cùng một địa bàn trong khi thường xuyên có một tỷ lệ nhất định nông hộ không đồng ý bán hoặc cho thuê.

Mặc dù nhiều nông dân di cư lên thành phố hoặc các khu công nghiệp sinh sống và làm việc, họ vẫn duy trì sở hữu đất ruộng ở nông thôn với tâm lý giữ đất cho các thế hệ sau hoặc như một hình thức “bảo hiểm” phòng trường hợp thất nghiệp do bị các khu công nghiệp thải hồi (Vũ Trọng Khải, 2019). Một số hộ giữ đất với mong đợi được chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất thổ cư trong tương lai. Giá bán và giá cho thuê đất nông nghiệp rất thấp cũng tác động đến hành vi của người nông dân trên thị trường ruộng đất. Việc đất nông nghiệp được giao có thời hạn, một số người dân không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất nông nghiệp cũng ảnh hưởng đến nguồn cung đất nông nghiệp trên thị trường.

---

<sup>3</sup> Tính tại thời điểm tháng 8 năm 2013, cả nước đã có trên 20 tỉnh, thành phố có diện tích ruộng bị bỏ hoang. Tổng số hộ có diện tích ruộng bỏ hoang khoảng 42785 hộ, tổng diện tích ruộng bỏ hoang là 6882 ha, trong đó có 96,7% là đất trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2013, trích dẫn bởi CIEM (2018))

Do thúc đẩy của quá trình công nghiệp hóa và chuyên môn hóa, lượng cung ruộng đất trên thị trường đang ngày một nhiều lên và nhu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất cũng ngày càng lớn. Tuy nhiên, thị trường đất nông nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn gần như chưa phát triển (Đỗ Kim Chung, 2018). Trước thực tế nói trên, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai. Các Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 và số 19-NQ/TU ngày 31/10/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đều đề cập đến việc thúc đẩy tích tụ, tập trung đất nông nghiệp (Phan Thị Thu Hà, 2019). Gần đây nhất, kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị cũng đưa tích tụ, tập trung đất nông nghiệp vào danh sách các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Về thực thi chính sách, bắt đầu từ năm 2003, chính sách dồn điền đổi thửa đã được thực hiện thí điểm, sau đó được mở rộng ra nhiều tỉnh thành ở Miền Bắc và Bắc Trung Bộ (Ngân hàng Thế giới, 2008). Năm 2013, một loạt các tỉnh, thành phố thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa lần thứ hai. Mục tiêu của chính sách dồn điền đổi thửa này là giảm số lượng thửa đất canh tác của một hộ, vốn rất lớn sau chính sách khoán 10 năm 2018. Một số địa phương như Hà Nam và Thái Bình đã có chính sách đặc biệt trong tập trung ruộng đất, tạo quỹ đất sạch để cho doanh nghiệp thuê (Đỗ Kim Chung, 2018). Từ cuối năm 2018, Chính phủ giao Bộ Tài Nguyên và Môi trường chủ trì đề án sửa đổi Luật Đất đai 2013 và Ban hành Nghị định về thúc đẩy tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam đang chuẩn bị sửa đổi hệ thống văn bản pháp luật về đất đai với mục tiêu thúc đẩy tích tụ và tập trung đất nông nghiệp, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam và hàm ý chính sách” để hệ thống hóa lý luận về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, mô tả hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam, tìm hiểu các thể chế cản trở hay thúc đẩy tiến trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam. Hiện trạng đất đai và thể chế là khác biệt giữa từng địa phương, dân tộc, cộng đồng. Trong Nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành 02 khảo sát thực địa tại Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình để cho thấy sự khác biệt đó. Từ những

phân tích của nghiên cứu, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số hàm ý chính sách hướng tới tạo lập môi trường thuận lợi cho quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, hướng tới sản nông nghiệp xuất hàng hóa hiệu quả hơn.

## **1.2. Mục tiêu, câu hỏi, phạm vi và phương pháp nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm hệ thống hóa hệ thống lý luận về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, mô tả hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam, tìm hiểu các thể chế cản trở hay thúc đẩy tiến trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam và đưa ra các đề xuất sửa đổi chính sách, thể chế để tạo lập môi trường thuận lợi cho tiến trình tích tụ, tập đất nông nghiệp, hướng tới sản nông nghiệp xuất hàng hóa hiệu quả hơn.

Các câu hỏi mà nghiên cứu dự kiến trả lời bao gồm:

- Các cơ sở lý thuyết cho tích tụ và tập trung đất nông nghiệp?
- Hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam?
- Những yếu tố thể chế, chính sách nào đang cản trở hay thúc đẩy tiến trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp của các nông hộ?
- Cần thiết kế các chính sách, thể chế nào để tạo lập môi trường thuận lợi để các nông hộ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp?

Về phạm vi nghiên cứu, do hạn chế của dữ liệu chúng tôi chỉ có thể tiến hành khảo sát thông tin chủ yếu từ năm 2006 đến nay, dữ liệu được thu thập trên phạm vi cả nước. Để minh họa cho sự đa dạng về thể chế và hiện trạng ruộng đất ở các vùng, miền địa phương khác nhau, chúng tôi tiến hành khảo sát tại 02 địa bàn đại diện cho Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng Sông Hồng là Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Các mô hình định lượng đánh giá tác động của manh mún, nhỏ lẻ đất đai đối với năng suất sản xuất lúa cũng được thực hiện để tăng tính thuyết phục về các tác động tích cực của tích tụ, tập trung ruộng đất.

Về phương pháp nghiên cứu, chúng tôi kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính dựa trên số liệu thống kê mô tả sơ cấp và thứ cấp và nghiên cứu định lượng dựa trên chạy

mô hình OLS để xác định các yếu tố tác động đến năng suất sử dụng đất của các nông hộ.

### **1.3. Cấu trúc nghiên cứu**

Nghiên cứu được chia thành 4 chương như sau:

Chương 1 giới thiệu về bối cảnh, mục tiêu, câu hỏi, phạm vi, phương pháp và cấu trúc của nghiên cứu

Chương 2 tổng quan cơ sở lý thuyết về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Chương 3 mô tả hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam

Chương 4 phân tích hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp tại 02 địa bàn điển hình là Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Các trường hợp nghiên cứu này là các ví dụ cho thấy sự đa dạng về hiện trạng và thể chế đất đai của các địa phương, vùng miền trên cả nước

Chương 5 trình bày mô hình định lượng phân tích mối tương quan giữa năng suất sử dụng đất và phân mảnh, nhỏ lẻ đất đai

Chương 6 thảo luận các định hướng chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường đất nông nghiệp, hướng tới hiệu quả và công bằng trong sử dụng và quản lý đất nông nghiệp ở Việt Nam

## CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT VỀ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### Dẫn nhập

Mục tiêu của Chương 2 là nhằm hệ thống hóa lý thuyết về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Các chính sách tích tụ, tập trung đất nông nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề của tình trạng manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai. Do đó, phần đầu của chương sẽ trình bày khái niệm, cách thức đo lường, nguồn gốc, tác động tích cực và tiêu cực của manh mún và nhỏ lẻ đất đai, qua đó phân tích sự cần thiết phải tích tụ và tập trung đất đai.

Tiếp đó, chúng tôi khảo sát các định nghĩa hiện nay, cách phân loại, phương pháp đánh giá tác động của tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Phần cuối chương, chúng tôi hệ thống hóa các lý thuyết về tích tụ, tập trung đất đai bao gồm tính kinh tế và phi kinh tế theo quy mô, chuyên môn hóa sản xuất, đồng thời khảo sát các nghiên cứu đã có về tích tụ, tập trung đất đai ở Việt Nam và trên thế giới.

### 2.1 Khái niệm manh mún, nhỏ lẻ đất đai và tích tụ, tập trung đất đai

Trong phần này, các khái niệm *manh mún đất đai* (land fragmentation), *nhỏ lẻ đất đai*, *tích tụ đất đai* (land accumulation) và *tập trung đất đai* (land consolidation) sẽ được trình bày và thảo luận. Đầu tiên, tác giả rà soát, so sánh các định nghĩa đã có từ các nghiên cứu trước, các công cụ, chỉ tiêu để đo lường chúng. Sau đó, tác giả sẽ đưa ra quan điểm của mình về các định nghĩa này.

#### 2.1.1. Khái niệm manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai

##### Khái niệm

Hiện nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về manh mún đất đai (land fragmentation) và nhỏ lẻ đất đai, tiêu biểu là các định nghĩa của Pham, MacAulay, & Marsh (2007), Kawasaki (2010), Papageorgiou, E. (1963) trích dẫn bởi Shuhao (2005), King & Burton (1982), Latruffe and Piet (2014), Nguyễn Ngọc Phúc & Phan Thị Thúy Vân và Markussen, Tarp, Do, & Nguyen (2012).

Pham, MacAulay, & Marsh (2007) và Kawasaki (2010) định nghĩa một cách đơn giản, manh mún đất đai là tình trạng một đơn vị sản xuất có nhiều thửa ruộng. Trong khi đó,

Papageorgiou, E. (1963), trích dẫn bởi Shuhao (2005) cho rằng cần phải xem xét tới khoảng cách giữa các thửa ruộng khi đề cập đến manh mún đất đai. King & Burton (1982) tính toán cả khoảng cách giữa các thửa ruộng với nhau và khoảng cách giữa từng thửa ruộng với nơi ở của người sản xuất khi xác định mức độ manh mún đất đai. Latruffe & Piet (2014) cho rằng manh mún đất đai là một khái niệm phức tạp được đánh giá dựa trên xem xét 5 khía cạnh (i) số lượng thửa đất canh tác; (ii) diện tích của từng thửa; (iii) hình dạng của từng thửa đất; (iv) khoảng cách giữa các thửa đất đến nhà của nông hộ; (v) khoảng cách giữa các thửa đất với nhau (spot scattering).

Trong khi đó, Markussen, Tarp, Do, & Nguyen (2012) phân biệt manh mún đất đai trong một hộ (đất của mỗi hộ được chia làm nhiều mảnh) và manh mún đất đai giữa các hộ (đất được chia nhỏ cho nhiều hộ). Nguyễn Ngọc Phúc & Phan Thị Thúy Vân đưa ra 2 khái niệm, gồm *manh mún đất đai*, tương đương với khái niệm manh mún đất đai trong một hộ mà Markussen đề cập ở trên, nghĩa là một đơn vị sản xuất có nhiều thửa ruộng và *nhỏ lẻ đất đai*, tương đương với khái niệm manh mún đất đai giữa các hộ mà Markusen đề cập, nghĩa là mỗi đơn vị sản xuất có ít diện tích nông nghiệp để canh tác.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi kết hợp sử dụng định nghĩa manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai của Latruffe & Piet (2014) và Nguyễn Ngọc Phúc & Phan Thị Thúy Vân. Theo đó, *manh mún đất đai (land fragmenatation) được hiểu là tình trạng một đơn vị sản xuất nông canh tác trên nhiều thửa ruộng phân tán về mặt không gian và đa dạng về hình dạng. Các khía cạnh cần xem xét khi phân tích hiện trạng manh mún đất đai bao gồm (i) số thửa đất của đơn vị sản xuất, (ii) diện tích của từng thửa, (iii) hình dạng của thửa, (iv) khoảng cách giữa các thửa với nhau và với nhà/trụ sở của đơn vị sản xuất. Nhỏ lẻ đất đai được hiểu là đất đai được chia nhỏ cho nhiều đơn vị canh tác, mỗi đơn vị sản xuất có một diện tích canh tác (farm zize) nhỏ.*

### **Đo lường manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai**

Dựa theo các định nghĩa khác nhau về manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai, có nhiều thước đo khác nhau để đo lường các khái niệm này. Để đo lường nhỏ lẻ đất đai, diện tích canh tác bình quân/đơn vị sản xuất (farm size) thường được sử dụng. Các nghiên



cứu của Việt Nam thường phân loại các nông hộ thành nhiều nhóm khác nhau, như nhóm nông hộ có dưới 0,5 hecta, nhóm có từ 0,5 đến 2 hecta và nhóm có trên 2 hecta đất và so sánh sự thay đổi về số tuyệt đối và tỷ trọng của các nhóm nông hộ này để phân tích xu hướng tích tụ, tập trung đất đai theo thời gian.

Đối với manh mún đất đai, thước đo đơn giản nhất, tương ứng với định nghĩa của Pham, MacAulay, & Marsh (2007), Kawasaki (2010) là số thửa đất/đơn vị sản xuất. Chỉ số Simpson về manh mún đất đai được sử dụng khá phổ biến, bao gồm các tiêu chí về số thửa đất/đơn vị sản xuất, diện tích của từng thửa và tổng diện tích canh tác của đơn vị sản xuất đó. Công thức của chỉ số Simpson như sau:

$$SP = 1 - \sum_{i=1}^N s_i^2$$

Trong đó:

$i$ : ô/thửa/mảnh đất

SP: chỉ số Simpson của đơn vị sản xuất nông nghiệp

$s_i$ : tỷ trọng của diện tích ô/thửa/mảnh đất  $i$  trong tổng diện tích đất canh tác của đơn vị sản xuất

$N$ : tổng số ô/thửa/mảnh đất của một đơn vị sản xuất nông nghiệp

Chỉ số Simpson nhận giá trị từ 0 đến 1. Nếu chỉ số Simpson nhận giá trị 0 nghĩa là đơn vị sản xuất đó chỉ có 1 thửa đất nông nghiệp. Chỉ số Simpson càng tiến gần về 1 nghĩa là đơn vị sản xuất có nhiều thửa đất và đất đai của đơn vị đó càng manh mún. Một chỉ số khác cũng được dùng để đo lường manh mún đất đai là chỉ số Simmons được tính toán bằng chỉ số Simpson cộng thêm 1 (Reuben M. J. Kadigi, et al., 2017) .

Để đo lường các tiêu chí phức tạp hơn của manh mún đất đai như hình dạng mảnh đất, khoảng cách giữa các thửa với nhau và với nhà/trụ sở của đơn vị canh tác, năm 2013, Demetris Demetriou, John Stillwell, & Linda See đề xuất một thước đo mới để đo lường manh mún đất đai, được đặt tên là chỉ số manh mún đất đai toàn cầu (global

land fragmentation index – GLFI), áp dụng công nghệ GIS trong đo lường manh mún đất đai.

### **2.1.2. Khái niệm tích tụ đất nông nghiệp**

Tích tụ đất nông nghiệp là một trong những phương pháp để làm cho đất đai bớt manh mún và nhỏ lẻ hơn. Quan điểm của các nhà nghiên cứu Việt Nam về tích tụ đất nông nghiệp là tương đối thống nhất. Đỗ Kim Chung (2018) định nghĩa tích tụ đất nông nghiệp là hành vi chủ thể sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp dùng các biện pháp như chuyển nhượng và các biện pháp khác để tăng quy mô đất nông nghiệp mà mình sở hữu và sử dụng. Vũ Trọng Khải (2019) cho rằng khái niệm tích tụ đất nông nghiệp bắt nguồn từ khái niệm tích tụ tư bản (capital accumulation) do Marx đưa ra. Theo Marx (Vũ Trọng Khải trích dẫn, 2019), tích tụ tư bản là sự gia tăng quy mô vốn của đơn vị kinh doanh, bằng cách chuyển một phần lợi nhuận vào vốn; và tích tụ đất nông nghiệp là một dạng thức hiện vật của tích tụ tư bản. Hoàng Thị Thu Huyền (2016) cho rằng tích tụ đất nông nghiệp là sự tăng quy mô đất nông nghiệp của một đơn vị sản xuất theo thời gian.

Cả ba nhà nghiên cứu nói trên đều tham chiếu khái niệm tích tụ đất đai với cụm từ “land accumulation” trong tiếng Anh. Tuy nhiên, khái niệm “land accumulation” lại được dùng không nhiều bởi các nhà nghiên cứu sử dụng tiếng Anh. Curtis (2014) có sử dụng khái niệm này, nhưng trong một nghiên cứu về tích tụ đất đai nói chung (không chỉ riêng về tích tụ đất nông nghiệp) giai đoạn tiền công nghiệp.

Liên quan đến vấn đề mua/bán đất đai, các nghiên cứu quốc tế quan tâm nhiều hơn đến hạn điền (land ceiling) và vấn đề thâm tóm đất đai (land grabbing). Khác với tư bản, đất đai là nguồn lực có giới hạn, do đó một số quốc gia như Ấn Độ và Philippines thực thi chính sách hạn điền để tránh tình trạng đất đai bị thâm tóm bởi một nhóm nhỏ trong xã hội, gây nên tình trạng bất bình đẳng.

Vấn đề thâm tóm đất đai (land grabbing) diễn ra mạnh mẽ ở các nước Châu Phi và Châu Mỹ La Tinh, đặc trưng bằng hiện tượng các cá nhân, doanh nghiệp, công ty đa quốc gia mua hoặc thuê đất nông nghiệp quy mô lớn để đầu tư sản xuất và kinh doanh

nông sản. Làn sóng này được cho là xuất hiện từ sau cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu những năm 2007-2008 (Saturnino , Ruth , Ian , Ben, & Wendy , 2011), nhằm tạo dựng nền nông nghiệp quy mô lớn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thế giới. Việc thu tóm đất đai ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế và quyền lợi của nông dân nghèo và trong một số trường hợp, gây hại cho môi trường. Khái niệm “land grabbing” mang ý nghĩa tiêu cực, không tương đương với khái niệm “tích tụ đất nông nghiệp” của Việt Nam.

Nghiên cứu này định nghĩa *tích tụ đất đai là quá trình chủ sở hữu hoặc/và sử dụng đất nông nghiệp mua, thuê hoặc dùng các biện pháp khác để tăng diện tích đất sở hữu hoặc/và sử dụng của họ*. Khác với tập trung đất đai thường được thực hiện theo những dự án có sự điều phối của cộng đồng/chính phủ/hội nhóm, tích tụ đất đai là quá trình mua/bán, thuê/cho thuê được thực hiện một cách đơn lẻ bởi người sở hữu/sử dụng đất.

### **2.1.3. Khái niệm tập trung đất nông nghiệp**

Khác với tích tụ đất nông nghiệp, khái niệm tập trung đất nông nghiệp được định nghĩa khác nhau bởi các nhà nghiên cứu khác nhau. Đỗ Kim Chung(2018, p. 414) cho rằng:

“Tập trung đất đai (land concentration) được hiểu là quá trình làm tăng quy mô đất đai cho sản xuất kinh doanh hay mục đích nào đó nhưng không thay đổi quyền sử dụng hay quyền sử dụng của các chủ thể sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp.”

Khi so sánh với tích tụ đất nông nghiệp, Đỗ Kim Chung (2018) cho rằng cả hai khái niệm đều là quá trình tăng quy mô diện tích đất đai phục vụ mục đích kinh tế nhất định. Tuy nhiên, trong khi quá trình tích tụ đất đai hướng tới làm thay đổi chủ sở hữu, thì tập trung đất đai không hướng tới mục tiêu này, mà chỉ thay đổi cách thức quản lý, sử dụng đất đai hợp lý và hiệu quả hơn.

Không nhất trí với khái niệm này, Vũ Trọng Khải, 2019 cho rằng khái niệm tích tụ đất đai chính là hình thức sáp nhập (M&A) trong nông nghiệp. Trong đó, hai chủ thể sáp nhập đất đai với nhau, tạo thành một chủ thể mới, nhưng các chủ thể cũ không mất đi và vẫn tiếp tục tồn tại trong lòng chủ thể mới. Vũ Trọng Khải còn giải thích khái

niệm “tập trung sản xuất” và “vùng chuyên canh”. Theo ông, các hình thức cánh đồng lớn và dồn điền đổi thửa không phải là tập trung đất nông nghiệp mà là tập trung sản xuất. Dồn điền đổi thửa chỉ làm giảm số thửa đất, mà không làm tăng qui mô diện tích canh tác của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, do đó không phải là tập trung đất nông nghiệp. Trong khi đó, Đỗ Kim Chung cho rằng dồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn là các hình thức tập trung đất nông nghiệp.

Khái niệm tập trung đất nông nghiệp mà Đỗ Kim Chung (2018) đưa ra có nhiều nét tương quan với khái niệm “land consolidation” do Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay (2003) Van Dijk (2006), Pasakarnis & Maliene (2010) và Vitikainen (2004) đề cập. Theo đó, tập trung đất nông nghiệp (land consolidation) là quá trình sắp xếp lại các thửa đất manh mún thành thửa to hơn, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của manh mún đất đai (land fragmentation). Tập trung đất nông nghiệp cũng hướng tới các mục tiêu khác như cải thiện cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường. Tập trung đất nông nghiệp thường được thực hiện bởi một nhóm cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, địa phương hay chính phủ. Như vậy, trong khi chủ thể của tiến trình tích tụ đất đai là người sở hữu/sử dụng đất, sử dụng các hình thức mua, thuê để tăng diện tích canh tác, giảm manh mún đất đai của chính họ thì chủ thể của tiến trình tập trung đất đai thường là một nhóm, hội, địa phương, vùng, tiến hành sắp xếp lại các thửa đất để giảm manh mún đất đai, quy hoạch phương thức sản xuất, giao thông, thủy lợi, cảnh quan và môi trường. Theo định nghĩa này, các mô hình cánh đồng lớn và dồn điền đổi thửa ở Việt Nam là một trong các phương thức tập trung đất nông nghiệp.

Tập trung đất nông nghiệp (land consolidation) có lịch sử khá lâu đời ở châu Âu, được thực hiện lần đầu tiên tại Đan Mạch vào những năm 1750s (Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay, 2003). Theo Lambert (1963), trích dẫn bởi Vitikainen (2004) khoảng ¼ diện tích đất canh tác ở Tây Âu đã từng được thực hiện tập trung đất nông nghiệp. Cơ chế tập trung đất nông nghiệp ở Châu Âu dần được hoàn thiện vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Những năm 50 của thế kỷ 20 chứng kiến các chương trình tập trung đất nông nghiệp rộng lớn được thực hiện ở Hà Lan và Đức (Van Dijk, 2007).

Sau khi Liên Xô sụp đổ, hầu hết đất đai của các hợp tác xã của các nước thuộc hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đều được phân chia cho tư nhân. Quá trình này làm cho đất đai bị phân mảnh, kém hiệu quả kinh tế. Vào cuối những năm 1990s, một làn sóng mới của các dự án tập trung đất nông nghiệp được thực hiện ở Trung và Đông Âu, nhằm khắc phục tình trạng phân mảnh đất đai do hậu quả của chính sách đất đai hậu Xô Viết. Tiến trình tập trung đất đai cũng được thực hiện khá phổ biến ở nhiều nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippines, Việt Nam và một số nước Châu Phi.

Như vậy, các định nghĩa về tập trung đất nông nghiệp của các nghiên cứu quốc tế được đề cập trên đây không đề cập đến việc có hay không việc thay đổi chủ sở hữu đất đai, mà nhấn mạnh đến chủ thể tập trung đất đai là các nhóm, hội, địa phương, chính phủ và mục đích của tập trung đất nông nghiệp là nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của phân mảnh đất đai và thực hiện các mục tiêu phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường.

Tóm lại, nghiên cứu này sử dụng khái niệm tập trung đất đai (land consolidation) được định nghĩa bởi Palmer, Rembold, Munro-Faure, & Lindsay (2003) Van Dijk (2006), Pasakarnis & Maliene (2010) và Vitikainen (2004). Theo đó, *tập trung đất đai là việc sắp xếp lại các thửa đất, nhằm làm tăng diện tích mỗi thửa, tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất hoặc đáp ứng các mục tiêu về môi trường, hạ tầng và phát triển, thường được thực hiện với sự đồng thuận và phối hợp của một nhóm người/nông hộ/cộng đồng/địa phương trên một địa bàn nhất định*. Như vậy, đồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn là các phương thức tập trung đất đai.

## **2.2 Phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp**

Dưới đây chúng tôi trình bày 02 phương pháp phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp dựa trên 02 tiêu chí khác nhau (i) phân loại dựa trên phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp và (ii) phân loại dựa trên chủ thể tích tụ, tập trung đất nông nghiệp.

Dựa trên các cách định nghĩa khác nhau mà các nhà nghiên cứu có những cách phân loại khác nhau. Trước hết chúng tôi trình bày cách phân loại của các nhà nghiên cứu

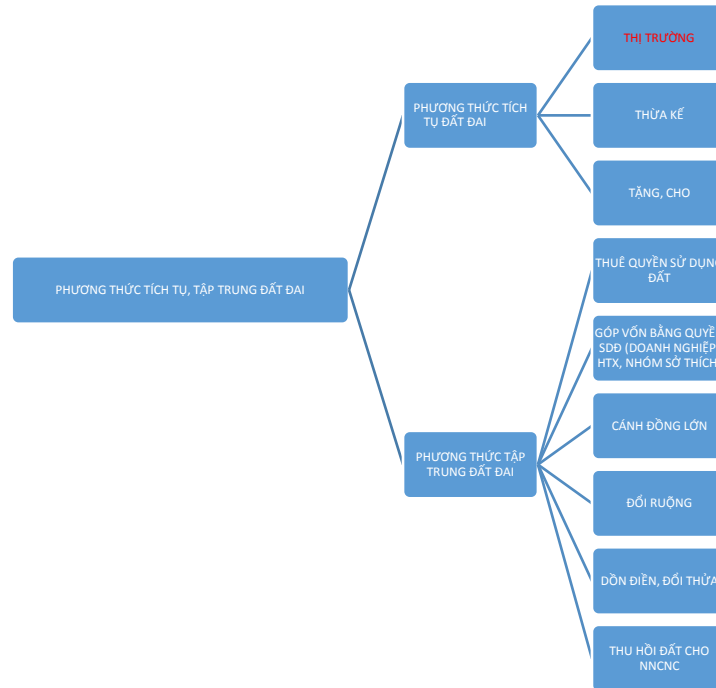
đi trước, sau đó chúng tôi đưa ra một số bình luận về cách cách phân loại dựa trên cách định nghĩa của chúng tôi về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Cuối cùng, chúng tôi trình bày cách phân loại mà nghiên cứu này sử dụng để mô tả hiện trạng tích tụ, tập trung ruộng đất ở Việt Nam trong Chương 3.

### **2.2.1. Phân loại dựa trên phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp**

Với định nghĩa tích tụ đất đai là hình thức gia tăng diện tích đất canh tác của một đơn vị sản xuất trong đó có sự thay đổi về quyền sở hữu quyền sử dụng đất đai trong khi tập trung đất đai thì không có sự thay đổi về quyền sở hữu, Đỗ Kim Chung (2018) phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp theo phương thức tích tụ, tập trung (hình 2). Theo đó, có 3 phương thức tích tụ đất nông nghiệp là thị trường (mua, bán), thừa kế và tặng cho. Các phương thức tập trung đất nông nghiệp bao gồm thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, cánh đồng lớn, đổi ruộng, dồn điền đổi thửa và thu hồi đất làm khu công nghệ cao.

Với định nghĩa tích tụ và tập trung đất đai nêu ở mục 2.1, chúng tôi cho rằng dồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn là những chính sách tập trung đất đai đặc trưng được thực hiện ở Việt Nam. Ngoài ra hợp tác xã cũng là một phương thức tập trung đất đai. Các phương thức như mua, bán, thuê, mượn, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, thừa kế, thu hồi đất là các hình thức tích tụ đất đai.

Hình 1: Các hình thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp



Nguồn: Đỗ Kim Chung, 2018

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn & Nguyễn Anh Phong, với định nghĩa tích tụ, tập trung đất đai giống như định nghĩa của Đỗ Kim Chung (2018) liệt kê các phương thức tích tụ và tập trung đất nông nghiệp và khả năng nhân rộng trong bảng 1 dưới đây. Theo đó, có 3 phương thức tích tụ đất nông nghiệp là (1) nông dân chuyển nhượng đất của nông dân; (2) nông dân góp vốn cho doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất; (3) nông dân chuyển nhượng đất cho doanh nghiệp. Các phương thức tập trung đất nông nghiệp bao gồm (4) dồn điền đổi thửa; (5) cánh đồng lớn; (6) hợp tác xã; (7) nông dân thuê đất của nông dân; (8) doanh nghiệp thuê đất của nông dân; (9) nông dân/doanh nghiệp thuê đất của nhà nước; (10) chính quyền thuê đất của nông dân để cho thuê lại. Theo định nghĩa của chúng tôi được trình bày tại mục 2.2.2, các phương thức 7-10 là phương thức tích tụ ruộng đất.

|  | <b>Phương thức</b>             | <b>Khả năng áp dụng, nhân rộng</b> |
|--|--------------------------------|------------------------------------|
|  | <b>Tích tụ đất nông nghiệp</b> |                                    |

|    | <b>Phương thức</b>   | <b>Khả năng áp dụng, nhân rộng</b>   |
|----|--|--|
| 1  | Nông dân nhận chuyển nhượng đất của nông dân                   | Cao  |
| 2  | Nông dân góp vốn cho doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất       | Thấp (khó tạo khung pháp lý đồng bộ)   |
| 3  | Nông dân chuyển nhượng đất cho doanh nghiệp                    | Thấp (giá chuyển nhượng đất cao so với hiệu quả kinh doanh nông nghiệp)                          |
|    | <b>Tập trung đất nông nghiệp</b>                               |  |
| 4  | Dồn điền, đổi thửa   | Thấp (ít dư địa)   |
| 5  | Cánh đồng lớn  | Thấp - Trung bình (rủi ro cao, chi phí lớn cho doanh nghiệp và chủ yếu áp dụng cho cây hàng năm) |
| 6  | Hợp tác xã   | Trung bình   |
| 7  | Nông dân thuê đất của nông dân                                 | Cao  |
| 8  | Doanh nghiệp thuê đất của nông dân                             | Trung bình   |
| 9  | Nông dân/Doanh nghiệp thuê đất của Nhà nước                    | Trung bình   |
| 10 | Chính quyền thuê đất của nông dân để cho doanh nghiệp thuê lại | Thấp (chưa có khung pháp lý, rủi ro cao, chi phí lớn cho doanh nghiệp)                           |

*Bảng 1: Các phương thức tích tụ và tập trung đất nông nghiệp và khả năng nhân rộng*



Nguồn: Nguyễn Đỗ Anh Tuấn & Nguyễn Anh Phong

### 2.2.2. Phân loại dựa trên chính sách và chủ thể tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Chúng tôi áp dụng cách phân loại khác nhau cho các hình thức tích tụ và tập trung đất nông nghiệp.

Với hình thức tích tụ đất nông nghiệp, chúng tôi phân loại dựa trên chủ thể tích tụ. Cách này được Hoàng Thị Thu Huyền, 2013 sử dụng để mô tả thực trạng đất nông nghiệp tại khu vực Tây Nam Bộ. Theo Hoàng Thị Thu Huyền, có 4 chủ thể tích tụ là nông hộ, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp.

- Chủ thể là nông hộ, trang trại thường sử dụng các phương thức mua, bán, thừa kế, cho, tặng để tích tụ đất nông nghiệp
- Chủ thể là doanh nghiệp thường sử dụng phương thức mua, bán để tích tụ đất nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay với chính sách thúc đẩy sự phát triển của các khu nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC), một số chính quyền địa phương thu hồi đất nông nghiệp của nông dân rồi giao lại cho doanh nghiệp để phát triển các khu nông nghiệp này. Đây là một phương thức tích tụ đất đặc biệt của các doanh nghiệp. Trong phần sau đây của Báo cáo sẽ phân tích những vấn đề của phương thức tích tụ này. Ngoài ra, một số doanh nghiệp sử dụng phương thức thuê, mượn đất nông nghiệp. Đặc biệt, ở Hà Nam những năm gần đây, chính quyền địa phương đứng ra thuê đất của dân rồi cho doanh nghiệp thuê lại. Ở Thái Bình, người dân ủy quyền cho chính quyền địa phương làm việc với doanh nghiệp về việc thuê đất. Các rủi ro và tính phi thị trường của phương thức này sẽ được phân tích chi tiết trong Báo cáo.
- Chủ thể là hợp tác xã thương sử dụng phương thức góp đất để tích tụ ruộng đất

Với tập trung đất nông nghiệp, chúng tôi phân loại dựa trên chính sách. Cụ thể, Việt Nam thực hiện 02 chính sách tập trung ruộng đất đặc trưng là dồn điền đổi thửa và cánh đồng lớn. Hiện trạng thực hiện hai chính sách này sẽ được chúng tôi phân tích kỹ trong Chương 3 của Báo cáo Nghiên cứu. Bảng 2 dưới đây tập hợp các chủ thể và phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp theo cách phân loại của chúng tôi.

|                |          |           |         |           |                     |           |          |         |          |
|----------------|----------|-----------|---------|-----------|---------------------|-----------|----------|---------|----------|
| Chủ thể/phương | Mua, bán | Thuê/muợn | Thừa kế | Cho, tặng | Thu hồi đất làm khu | Đổi ruộng | Dồn điền | Góp đất | Giao đất |
|----------------|----------|-----------|---------|-----------|---------------------|-----------|----------|---------|----------|

| thức                                  |   |   |   |   | NNCN<br>C |   | n<br>đổi<br>thử<br>a |   |   |
|---------------------------------------|---|---|---|---|-----------|---|----------------------|---|---|
| Nông<br>hộ                            | X | X | X | X |           | X | X                    |   | X |
| Hợp<br>tác xã,<br>cánh<br>đồng<br>lớn |   |   |   |   |           |   |                      | X | X |
| Trang<br>trại                         | X | X | X | X |           |   | X                    |   |   |
| Doanh<br>nghiệp                       | X | X | X | X | X         |   |                      | X | X |

*Bảng 2: Các chủ thể và phương thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp*

Tóm lại, dựa trên cách định nghĩa khác nhau mà các nhà nghiên cứu có những cách phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp khác nhau. Dựa trên định nghĩa được nêu tại mục 2.2.2, chúng tôi phân loại tích tụ ruộng đất theo chủ thể tích tụ, gồm tích tụ ruộng đất của nông hộ, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp. Với tập trung đất đai, chúng tôi phân loại theo nội dung chính sách, gồm chính sách dồn điền đổi thửa và chính sách cánh đồng lớn. Các phân loại này là cơ sở để chúng tôi trình bày, mô tả hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở Việt Nam tại chương 3 của nghiên cứu này.

### **2.3 Tổng quan tài liệu về manh mún, nhỏ lẻ đất đai và tích tụ, tập trung đất đai**

Trong mục này, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày và thảo luận về các nghiên cứu đã có về manh mún, nhỏ lẻ đất đai, sự đa dạng trong các mô hình sinh kế và tác động của các yếu tố văn hóa, lịch sử đến manh mún và nhỏ lẻ đất đai ở Việt Nam.

### 2.3.1. Tổng quan tài liệu về nhỏ lẻ đất đai

Nhỏ lẻ đất đai được hiểu là đất đai được chia nhỏ cho nhiều đơn vị canh tác, mỗi đơn vị sản xuất có một diện tích canh tác (farm size) nhỏ. Lý thuyết kinh tế nền tảng để đánh giá tác động của nhỏ lẻ đất đai là lý thuyết về tính kinh tế theo quy mô (economies of scale) và tính phi kinh tế theo quy mô (diseconomies of scale).

Một trang trại sản xuất nông nghiệp được coi là có tính kinh tế theo quy mô khi trang trại đó tăng đầu vào sản xuất như vốn, lao động, đất đai thì chi phí sản xuất cho mỗi đơn vị (cost per unit) của trang trại giảm (economies of scale). Trong trường hợp chi phí đơn vị tăng, ta nói trang trại đó có tính phi kinh tế theo quy mô (diseconomies of scale). Nếu chi phí đơn vị vẫn giữ nguyên, ta nói trang trại đó có tính kinh tế không đổi theo quy mô (constant returns to scales).

Các nghiên cứu về tính kinh tế và phi kinh tế theo quy mô trong sử dụng đất nông nghiệp tập trung tìm hiểu mối quan hệ nhân-quả hoặc tương quan giữa việc tăng diện tích canh tác (farm size) với năng suất sử dụng đất (land productivity), năng suất sử dụng lao động (labour productivity), năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP – total factor productivity). Kết quả về mối tương quan này rất khác nhau ở các vùng, quốc gia, giai đoạn khác nhau. Một số thước đo khác như lợi nhuận/đơn vị diện tích hoặc giá trị gia tăng/đơn vị diện tích được sử dụng ít hơn, do khó có thể đo lường chính xác được chi phí lao động trong nông nghiệp, do tính mùa vụ và khó đo lường được chi phí lao động gia đình.

Có nhiều nghiên cứu chỉ ra quan hệ ngược chiều (inverse relationship – IR) giữa diện tích canh tác (farm size) và năng suất sử dụng đất (land productivity) ở các nước đang phát triển (Sen (1962), trích dẫn bởi Heltberg (1998) Binswanger (1995), Eastwood, R., Lipton, M., Newell, A., (2010)).

Năm 1962, Sen, trích dẫn bởi Heltberg (1998) đã viết một bài tiểu luận ngắn, phân tích rằng ở Ấn Độ, năng suất sử dụng đất trung bình của các nông trại nhỏ lớn hơn so với các nông trại lớn Tuy nhiên, các nông trại nhỏ lại sử dụng số ngày lao động của lao động gia đình (family labour)/hecta nhiều hơn so với các nông trại lớn. Điều này

hàm ý tính không hiệu quả của thị trường các nhân tố sản xuất. Nếu thị trường này hoạt động bình thường, các nông trại nhỏ lẽ ra sẽ cho nông trại lớn thuê đất hoặc cho thuê lao động.

Sau đó, Feder (1985) và Mukeshl & Kotwa (1986) xây dựng một mô hình lý thuyết để giải thích về phát hiện nói trên của Sen. Các mô hình này giả định rằng đối với các nông trại lớn, lao động gia đình là không đủ, do đó phải sử dụng thêm lao động thuê ngoài. Các lao động thuê ngoài kém năng suất hơn so với lao động gia đình. Vũ Trọng Khải (2019) cũng phân tích rằng khi làm việc với đối tượng sản xuất là sinh vật, người nông dân phải có trách nhiệm cao và sự linh hoạt trong giờ giấc chăm sóc cây trồng, vật nuôi, nương theo những đặc điểm sinh học của loại cây trồng, vật nuôi đó. Do đó, lao động gia đình thường có năng suất cao hơn so với lao động thuê ngoài. Giả định thứ hai mà Feder (1985) và Mukeshl & Kotwa (1986) đưa ra là các nông hộ nhỏ gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận tín dụng, do các ngân hàng thường yêu cầu thế chấp bằng đất đai. Barrett (1996) giải thích rằng các “trang trại không thích rủi ro” (risk averse farm) đồng thời gặp khó khăn về tiếp cận tín dụng, không thể mở rộng sản xuất thường thâm dụng lao động gia đình (over-supply) cho chính nông trại của họ và không chuyển sang làm thuê cho các nông trại lớn (under-supply labour for the market). Những trang trại kiểu này thường theo đuổi mô hình tự cấp tự túc thực phẩm để tránh cách rủi ro về giá cả các mặt hàng nông nghiệp.

Tuy nhiên, các mô hình của Feder (1985), Mukeshl & Kotwa (1986) và Barrett (1996) lại không cho phép thay thế máy móc cho lao động. Kislev & Peterson (1982) phân tích trường hợp Hoa Kỳ, nơi tiền lương của khu vực phi nông nghiệp cao hơn đã thu hút một lượng lớn lao động nông nghiệp ra khỏi ngành. Phân tích của Kislev & Peterson cho thấy khi tiền lương của khu vực phi nông nghiệp tăng, các trang trại mở rộng quy mô sản xuất và thay thế lao động bởi máy móc và công nghệ để tiết kiệm lao động, nhờ đó lao động của trang trại vẫn chủ yếu dựa vào lao động gia đình thay vì phụ thuộc quá nhiều vào lao động thuê ngoài.

Nghiên cứu gần đây của Foster & Rosenzweig (2017) đưa ra một mô hình lý thuyết tính đến cả sự không hoàn hảo của thị trường các yếu tố sản xuất và thay thế lao động

bởi máy móc. Mô hình này chỉ ra mối quan hệ hình chữ U giữa hai biến diện tích đất canh tác và biến năng suất. Năng suất của nhóm các nông trại nhỏ nhất và các nông trại lớn nhất cao hơn so với năng suất của nhóm các trang trại trung bình. Foster & Rosenzweig phân tích rằng các trang trại trung bình quá lớn để chỉ phụ thuộc lao động gia đình và quá nhỏ để thay thế máy móc cho lao động, do đó, năng suất của nhóm này nhỏ hơn so với nhóm trang trại nhỏ và trang trại lớn. Các nghiên cứu của Kislev and Peterson (1982) Kimhi (2006), Muyanga and Jayne (2016) cũng cho ra kết quả tương tự. Kislev giải thích rằng các nghiên cứu trước không tìm thấy mối tương quan hình chữ U là do thiết kế khảo sát. Thực tế là các nghiên cứu thường sử dụng dữ liệu điều tra từ các khảo sát hộ gia đình. Vì các khảo sát này không được thiết kế để có dữ liệu chuẩn về đất đai, nên thường bị thiếu các mẫu có diện tích canh tác lớn, dẫn đến sai lệch trong kết quả chạy mô hình.

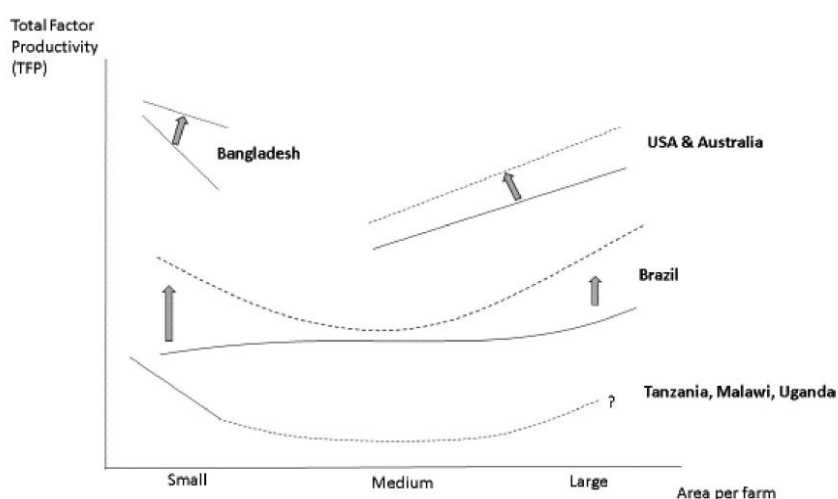
Các nghiên cứu về vai trò của diện tích đất canh tác ở các nước phát triển có kết quả khác với ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu của MacDonald, Korb, & Hoppe (2013); Key (2018) sử dụng dữ liệu Hoa Kỳ và Sheng, Zhao, Nossal, & Zhang (2014) sử dụng dữ liệu Australia đều chỉ ra mối quan hệ dương giữa diện tích canh tác và năng suất.

Nghiên cứu của Otsuka, Liu, & Yamauchi (2016) chỉ ra rằng mối quan hệ ngược chiều giữa năng suất sử dụng đất và diện tích đất canh tác đang biến mất ở các nước Châu Á do sự phát triển kinh tế, sự tăng lên của tiền lương khu vực phi nông nghiệp và sự thay thế lao động con người bởi máy móc.

Adamopoulos & Restuccia (2014) cho rằng các chính sách sở hữu đất đai (land tenure policies), chính sách hạn điền (acreage ceilings) làm hạn chế khả năng mở rộng sản xuất của nhiều trang trại, tác động tiêu cực đến sự phát triển của ngành nông nghiệp. Vollrath (2007) lại có kết luận ngược lại với nghiên cứu của Adamopoulos & Restuccia (2014). Ông cho rằng các quốc gia phân bổ ruộng đất một cách công bằng có năng suất cao hơn. Sự khác biệt giữa hai nghiên cứu này là do họ sử dụng các thước đo khác nhau. Trong khi Adamopoulos & Restuccia (2014) sử dụng năng suất lao động (thường cao hơn ở các nông trại lớn) thì Vollrath (2007) lại sử dụng năng

suất sử dụng đất (thường cao hơn ở các nông trại nhỏ). Do đó, các nghiên cứu về sau thường sử dụng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP – total factor productivity) để đo lường năng suất.

Kết quả nghiên cứu đánh giá tương quan giữa TFP và diện tích đất canh tác của các nước ở các trình độ phát triển khác nhau được đăng trên số đặc biệt về năng suất sử dụng đất của tạp chí Food Policy năm 2018 chỉ ra rằng tương quan này có dấu khác nhau ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Các nước có đang phát triển như Bangladesh, Tanzania, Malawi, Uganda và Brazil có mối quan hệ ngược chiều hoặc hình chữ U giữa TFP và diện tích đất canh tác. Trong khi đó, ở các nước phát triển như Hoa Kỳ và Australia, tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa TFP và diện tích canh tác (Nicholas E. Rada, Keith O. Fuglie, 2018).



Hình 2: Mối quan hệ giữa TFP và diện tích canh tác ở một số nước

Nguồn: Nicholas E. Rada, Keith O. Fuglie (2018)

Có một số nghiên cứu của Tadesse & Krishnamoorthy (1997); Mburu, Ogutu, & Mulwa (2014) và Gucheng Li Zhongchao Feng Liangzhi You Lixia Fan (2013); tìm hiểu mối tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency-TE) với diện tích đất canh tác. Tuy nhiên, theo Ferreira & Féresb (2020), TE là một thành tố của năng suất (cùng với trình độ kỹ thuật - technology level và tác động quy mô - scale effects). TE là thước đo cho kỹ năng quản lý của nông hộ, do đó, TFP thường được dùng phổ biến hơn trong quá trình thu thập bằng chứng để đưa ra các quyết sách về tích tụ, tập trung

đất đai. Nghiên cứu của Mburu, Ogotu, & Mulwa (2014) cho thấy tương quan dương giữa TE và diện tích canh tác ở Kenya trong khi Gucheng Li Zhongchao Feng Liangzhi You Lixia Fan (2013) cho biết không tồn tại tương quan có ý nghĩa thống kê giữa hai đại lượng này ở Trung Quốc. Tadesse & Krishnamoorthy (1997) lại cho rằng các nông trại nhỏ và trung bình có TE cao hơn ở Tamil Nadu, một bang miền nam Ấn Độ.

Tóm lại, để đánh giá tác động của nhỏ lẻ đất đai, có nhiều nghiên cứu khác nhau tìm hiểu mối tương quan giữa diện tích đất canh tác (farm size) với năng suất sử dụng đất (land productivity), năng suất lao động (labour productivity), năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và hiệu quả kỹ thuật. Trong khi có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều (inverse relationship -IR) giữa diện tích canh tác và năng suất sử dụng đất ở các nước đang phát triển, năng suất lao động ở các nông trại nhỏ lại được chứng minh là thấp hơn ở các nông trại lớn. Các nghiên cứu tìm hiểu mối tương quan giữa TFP và diện tích canh tác cho thấy mối tương quan âm hoặc hình chữ U ở các nước đang phát triển và mối tương quan dương ở các nước phát triển như Australia, Hoa Kỳ. Nicholas E. Rada, Keith O. Fuglie (2018) cho rằng tương quan này thay đổi tùy theo mức độ phát triển của các nền kinh tế. Việc thay thế lao động bởi máy móc, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao lợi thế của các nông trại lớn so với nông trại nhỏ.

### **2.3.2. Tổng quan các nghiên cứu về manh mún đất đai**

Manh mún đất đai (land fragmentation) được hiểu là tình trạng một đơn vị sản xuất nông nghiệp canh tác trên nhiều thửa ruộng phân tán về mặt không gian và đa dạng về hình dạng. Các khía cạnh cần xem xét khi phân tích hiện trạng manh mún đất đai bao gồm (i) số thửa đất của đơn vị sản xuất, (ii) diện tích của từng thửa, (iii) hình dạng của thửa, (iv) khoảng cách giữa các thửa với nhau và với nhà/trụ sở của đơn vị sản xuất.

Thước đo đơn giản nhất, tương ứng với định nghĩa của Pham, MacAulay, & Marsh (2007), Kawasaki (2010) về manh mún đất đai là số lượng thửa đất/đơn vị sản xuất. Chỉ số Simpson về manh mún đất đai được sử dụng khá phổ biến, bao gồm các tiêu chí về số thửa đất/đơn vị sản xuất, diện tích của từng thửa và tổng diện tích canh tác

của đơn vị sản xuất đó. Chỉ số GLFI (global land fragmentation index) do Demetris Demetriou, John Stillwell, & Linda See (2013) đề xuất đo lường được các tiêu chí phức tạp hơn của manh mún đất đai như hình dạng mảnh đất, khoảng cách giữa các thửa với nhau và với nhà/trụ sở của đơn vị canh tác. Chỉ số này được tính toán tốt nhất với sự hỗ trợ của công nghệ GIS.

Các nghiên cứu đánh giá tác động của manh mún đất đai tập trung tìm hiểu mối quan hệ nhân - quả hoặc tương quan giữa các chỉ số đo lường manh mún đất đai (Simpson, GLFI) với năng suất (Pham, MacAulay, & Marsh, 2007), thu nhập bình quân đầu người (Tran Quang Tuyen & Vu Van Huong, 2019), chi phí sản xuất (Kawasaki, 2011), lợi nhuận (Manjunatha, Anik, Speelman, & Nuppenau, 2013), đa dạng sinh kế (Nguyen Huy, 2014).

Manh mún đất đai vừa có tác động tiêu cực, vừa có tác động tích cực tới các nông hộ và cộng đồng. Các tác động này đã được Jabarin & Epplin (1994); Di Falco, Penov, Aleksii, & Rensburg (2010); Kawasaki (2010); Pham Van Hung, Sally P, & MacAulay (2007) phân tích chi tiết. Trong Bảng 3 dưới đây, Marsh, MacAulay, & Phạm Văn Hùng (2007) đã tổng hợp các tác động tích cực và tiêu cực này.

Đầu tiên, về tác động tích cực, manh mún đất đai giúp các nông hộ giảm thiểu rủi ro về thiên tai và dịch bệnh, linh hoạt trong luân canh cây trồng, thuận lợi cho việc mua, bán, thừa kế. Khi tiếp cận ở cấp độ cộng đồng, manh mún đất đai giúp tạo nên công bằng về đất đai giữa các hộ gia đình, tăng tính đa dạng sinh học và làm giảm khả năng lây lan của dịch bệnh.

Thứ hai, về tác động tiêu cực, manh mún đất đai gây ra các khó khăn cho nông hộ như khó khăn trong cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ, mất đất do bờ thửa, khó khăn về thủy lợi, mất thời gian và chi phí vận chuyển nhân lực, máy móc giữa các thửa, thất thoát khi thu hoạch do bờ thửa hoặc ở các góc của các thửa đất có hình thù đặc biệt. Ở cấp độ cộng đồng, vì manh mún đất đai tiêu tốn nhiều lao động, nên không giải phóng được lao động cho các ngành nghề khác. Manh mún đất đai cũng gây khó khăn cho việc xây dựng vùng chuyên canh hay tăng chi phí quản lý nhà nước về đất đai.



| Tác động tích cực của manh mún đất đai  |  | Tác động tiêu cực của manh mún đất đai  |  |
|---|--|---|--|
| Tác động tích cực đối với các hộ  | Tác động tích cực đối với cộng đồng  | Tác động tiêu cực đối với các hộ  | Các động tiêu cực đối với cộng đồng  |
| <p>Giảm rủi ro do thiên tai và dịch bệnh</p> <p>Linh hoạt trong luân canh cây trồng</p> <p>Dễ dàng thế thừa kế/ thế chấp/bán/chuyên nhượng</p> <p>Dễ quản lý vì diện tích nhỏ</p> | <p>Công bằng về đất đai giữa các hộ</p> <p>Tăng cường đa dạng sinh học</p> <p>Giảm lây lan dịch bệnh</p> | <p>Khó khăn trong cơ giới hóa và áp dụng công nghệ</p> <p>Khó khăn trong sử dụng máy móc với các thửa có hình dạng đặc biệt</p> <p>Thất thoát khi thu hoạch do bờ thửa hoặc các góc đặc biệt của các thửa đất có hình thù đặc biệt</p> <p>Mất thời gian và chi phí di chuyển lao động, máy móc giữa các thửa</p> <p>Mất đất do nhiều bờ</p> <p>Tăng mâu thuẫn giữa các hộ gần nhau</p> <p>Thuỷ lợi khó khăn</p> | <p>Giải phóng được ít lao động</p> <p>Cơ giới hoá chậm</p> <p>Ứng dụng công nghệ mới bị chậm</p> <p>Kế hoạch xây dựng vùng sản xuất lớn khó khăn</p> <p>Chi phí giao dịch cao khi sử dụng thế chấp</p> <p>Quản lý nhà nước có khó khăn</p> |

*Bảng 3: Tác động của manh mún đất đai*

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ tổng quan tài liệu

Về Việt Nam, nghiên cứu của Pham Van Hung, Sally P, & MacAulay (2007) cho thấy manh mún đất đai tái động âm tới năng suất sử dụng đất (dựa trên số liệu mảng của 508 thửa đất thuộc Yên Bái và Hà Tây) và nghiên cứu của Tran Quang Tuyen & Vu Van Huong (2019) cho thấy manh mún đất đai tác động âm tới thu nhập hộ gia đình (sử dụng dữ liệu VHLSS 2014). Nghiên cứu của Markussen, Finn, Do, & Nguyen, (2016) cho thấy manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai có tác động âm tới năng

suất lao động và lợi nhuận của các nông hộ. Nghiên cứu của Nguyen Huy (2014) cũng cho thấy việc tập trung đất đai sẽ giúp tăng năng suất lao động, tăng năng suất và lợi nhuận của nông hộ.

### **2.3.3. Tổng quan tài liệu về chuyên môn hóa sản xuất**

Một trong những động lực của tích tụ và tập trung đất đai là chuyên môn hóa sản xuất (specialization). Quy luật chuyên môn hóa sản xuất chứng minh rằng nếu các cá nhân, tổ chức trong nền kinh tế đều tập trung vào lĩnh vực mình có lợi thế so sánh, thì tổng thể nền kinh tế và mỗi cá nhân, tổ chức đều được lợi. Chuyên môn hóa làm cho nền kinh tế sử dụng nguồn lực khan hiếm của mình có hiệu quả hơn, qua đó sản xuất và tiêu dùng khối lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn (Thanh Hằng, 2018). Quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp nếu diễn ra theo đúng quy luật thị trường là quá trình các cá nhân, tổ chức có kỹ năng sản xuất nông nghiệp tốt hơn sẽ tăng cường mua, thuê đất của các cá nhân, tổ chức có kỹ năng kém hơn để mở rộng sản xuất. Các cá nhân, tổ chức không có kỹ năng sẽ chuyển sang các ngành, nghề khác mà họ có thế mạnh (Đỗ Kim Chung, 2018).

Trong thời kỳ phong kiến, các địa chủ, địa tô thường có được đất bằng bạo lực, cướp bóc, bắt người nông dân phải làm thuê, làm mướn trên chính đồng ruộng của mình, do đó, tạo nên bất bình đẳng và bất ổn xã hội. Cách thức tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trong thời kỳ phong kiến hoàn toàn khác với tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trong cơ chế kinh tế thị trường. Quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp nếu diễn ra theo đúng quy tắc thị trường, sẽ sử dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô và chuyên môn hóa sản xuất.

Quy luật về chuyên môn hóa sản xuất chứng minh rằng nếu các cá nhân, tổ chức trong nền kinh tế đều tập trung vào lĩnh vực mình có lợi thế so sánh, thì tổng thể nền kinh tế và mỗi cá nhân, tổ chức đều được lợi. Chuyên môn hóa làm cho nền kinh tế sử dụng nguồn lực khan hiếm của mình có hiệu quả hơn, qua đó sản xuất và tiêu dùng khối lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn (Thanh Hằng, 2018).

Quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất nếu diễn ra theo đúng quy luật thị trường là quá trình các cá nhân, tổ chức có kỹ năng sản xuất nông nghiệp tốt hơn sẽ tăng cường mua, thuê đất của các cá nhân, tổ chức có kỹ năng kém hơn để mở rộng sản xuất. Các cá nhân, tổ chức không có kỹ năng sẽ chuyển sang các ngành, nghề khác mà họ có thế mạnh.

Trong thời kỳ phong kiến, các địa chủ, địa tô thường có được đất bằng bạo lực, cướp bóc, bắt người nông dân phải làm thuê, làm mướn trên chính đồng ruộng của mình, do đó, tạo nên bất bình đẳng và bất ổn xã hội. Cách thức tích tụ, tập trung ruộng đất trong thời kỳ phong kiến hoàn toàn khác với tích tụ, tập trung ruộng đất trong cơ chế kinh tế thị trường. Quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất nếu diễn ra theo đúng quy tắc thị trường, sẽ sử dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô và chuyên môn hóa sản xuất. Tuy nhiên, nguồn lực đất đai là nguồn lực hữu hạn, do đó, để tránh tình trạng độc quyền đất đai, một số quốc gia đưa ra chính sách hạn điền (acreage ceiling) để hạn chế diện tích đất tối đa một cá nhân/tổ chức được sở hữu hoặc sử dụng.

## **Kết chương**

Trong chương II, chúng tôi hệ thống hóa lý thuyết về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Phần đầu của chương chúng tôi trình bày khái niệm *nhỏ lẻ đất đai* (đất đai được chia nhỏ cho nhiều đơn vị canh tác, mỗi đơn vị sản xuất có một diện tích canh tác (farm size) nhỏ) và *manh mún đất đai* (land fragmentation - tình trạng một đơn vị sản xuất nông canh tác trên nhiều thửa ruộng phân tán về mặt không gian và đa dạng về hình dạng) cùng các thước đo để đo lường chúng (diện tích canh tác (farm size) để đo lường nhỏ lẻ đất đai, số thửa/hộ, chỉ số Simpson, chỉ số Simmons, chỉ số GLFI). Sau đó, chúng tôi phân tích các nguồn gốc dẫn tới manh mún và nhỏ lẻ đất đai bao gồm sự gia tăng dân số, quá trình thừa kế, quá trình mua bán, trao đổi và các chính sách về đất đai. Chính sách Khoán 10 năm 1998 được chúng tôi phân tích và nhận định là một trong những nguyên do chính dẫn tới hiện trạng manh mún và nhỏ lẻ đất đai ở Việt Nam.

Tiếp đó, chúng tôi trình bày các tác động tích cực và tiêu cực của manh mún và nhỏ lẻ đất đai. Xét các khía cạnh tích cực, ở cấp độ vi mô, sự phân mảnh đất đai giúp nhà sản

xuất giảm thiểu rủi ro về dịch bệnh, thủy lợi thông qua phân tán sản xuất ở các mảnh/ thửa khác nhau. Mô hình đất đai nhỏ lẻ cũng phù hợp với các nông hộ muốn duy trì mô hình tự cấp tự túc hoặc đa dạng sinh kế, trong đó nông hộ kết hợp canh tác nông nghiệp với nhiều ngành, nghề phụ khác như tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ. Ở cấp độ vĩ mô, sự nhỏ lẻ và phân mảnh cũng giúp giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc vào một số ít nhà sản xuất. Mặt khác, manh mún và nhỏ lẻ đất đai có thể góp phần làm phong phú và đa dạng sinh học và tạo giá trị cảnh quan (Thenail and Baudry, 2004; Thenail et al., 2009). Tuy nhiên, sự nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất cũng tạo ra nhiều bất lợi. Ở cấp độ vi mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất hình thành rào cản trong việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, tăng chi phí đầu tư tài sản cố định/ đơn vị sản xuất. Bên cạnh đó, sự phân mảnh đất đai cũng làm tăng chi phí khi nông hộ phải coi sóc và đi lại giữa các thửa đất khác nhau. Một số ngành hàng nông nghiệp có lợi nhuận cao hơn khi quy mô sản xuất lớn hơn như cây mía, lúa mì, bông (Markussen, Finn, Do, & Nguyen, 2016). Ở cấp độ vĩ mô, nhỏ lẻ và manh mún ruộng đất làm giảm hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp và làm giảm tăng trưởng (Niroula & Thapa, 2005; Kawasaki, 2010; Manjunatha, Asif Reza Anik, S. Speelman, & E.A. Nuppenau, 2013; Nguyen, 2014).

Với mục tiêu hạn chế các tác động tiêu cực của manh mún và nhỏ lẻ đất đai, các chính phủ thực hiện các chính sách khuyến khích tích tụ và tập trung đất nông nghiệp. Trong mục 2.1.2 và 2.1.3, chúng tôi rà soát các định nghĩa về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp của các học giả Việt Nam và thế giới, từ đó chúng tôi đưa ra định nghĩa như sau: (i) *Tích tụ đất đai* là quá trình chủ sở hữu hoặc/và sử dụng đất nông nghiệp mua, thuê hoặc dùng các biện pháp khác để tăng diện tích đất sở hữu hoặc/và sử dụng của họ; (ii) tăng diện tích mỗi thửa, tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất hoặc đáp ứng các mục tiêu về môi trường, hạ tầng và phát triển, thường được thực hiện với sự đồng thuận và phối hợp của một nhóm người là việc sắp xếp lại các thửa đất, nhằm làm tăng diện tích mỗi thửa, tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất hoặc đáp ứng các mục tiêu về môi trường, hạ tầng và phát triển, thường được thực hiện với sự đồng thuận và phối hợp của một nhóm người/nông hộ/cộng đồng/địa

phương trên một địa bàn nhất định. Như vậy, trong khi chủ thể của tiến trình tích tụ đất đai là người sở hữu/sử dụng đất, sử dụng các hình thức mua, thuê để tăng diện tích canh tác, giảm manh mún đất đai của chính họ thì chủ thể của tiến trình tập trung đất đai thường là một nhóm, hội, địa phương, vùng, tiến hành sắp xếp lại các thửa đất để giảm manh mún đất đai, quy hoạch phương thức sản xuất, giao thông, thủy lợi, cảnh quan và môi trường

Mục 2.2 nêu các phân loại tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Sau khi rà soát và đối chiếu các phương pháp phân loại khác nhau, chúng tôi đưa ra phương pháp phân loại của mình như sau: Khái niệm tích tụ đất nông nghiệp phân loại dựa trên chủ thể tích tụ, bao gồm (i) nông hộ, (ii) trang trại, (iii) hợp tác xã và (iv) doanh nghiệp. Với tập trung đất nông nghiệp, chúng tôi phân loại dựa trên chính sách. Cụ thể, Việt Nam thực hiện 02 chính sách tập trung ruộng đất đặc trưng là dồn điền đổi thửa và cánh đồng lớn. Hiện trạng thực hiện hai chính sách này sẽ được chúng tôi phân tích kỹ trong Chương 3 của Báo cáo Nghiên cứu.

Phân 2.3 phân tích các cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu đã có về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. 02 lý thuyết kinh tế có ảnh hưởng lớn tới tích tụ, tập trung đất nông nghiệp là lý thuyết về tính kinh tế/phi kinh tế theo quy mô và lý thuyết về chuyên môn hóa sản xuất. Các nghiên cứu ở các nước đang phát triển cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa diện tích canh tác (farm size) và năng suất sử dụng đất, tuy nhiên, năng suất lao động lại thấp hơn ở các nông trại nhỏ. Một loạt các nghiên cứu đã giải thích tính không hoàn hảo của thị trường các nhân tố sản xuất dẫn đến hiện tượng này. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng IR không tồn tại ở các nước phát triển, được cho là do quá trình thay thế máy móc cho lao động. Sự khác nhau về thước đo (năng suất lao động hay năng suất sử dụng đất) dẫn tới các kết quả khác nhau của các nghiên cứu khác nhau. Do đó, các nghiên cứu về sau thường sử dụng TFP làm thước đo để đo lường năng suất. Các nghiên cứu sử dụng TFP cho thấy mối tương quan hình chữ U giữa TFP và diện tích đất canh tác. Các nông trại có diện tích trung bình được cho là không đủ nhỏ để chủ yếu sử dụng lao động gia đình, dẫn tới năng suất lao động giảm, nhưng cũng không đủ lớn để thay thế máy móc cho lao động.

Các nghiên cứu về tác động của manh mún đất đai có kết quả khác nhau với các đối tượng nghiên cứu là các quốc gia, vùng miền khác nhau. Nghiên cứu của (Pham Van Hung, Sally P, & MacAulay , 2007) cho thấy manh mún đất đai tác động âm tới năng suất sử dụng đất (dựa trên số liệu mảng của 508 thửa đất thuộc Yên Bái và Hà Tây) và nghiên cứu của (Tran Quang Tuyen & Vu Van Huong, 2019) cho thấy manh mún đất đai tác động âm tới thu nhập hộ gia đình (sử dụng dữ liệu VHLSS 2014). Nghiên cứu của (Markussen, Finn , Do, & Nguyen, 2016) cho thấy manh mún đất đai và nhỏ lẻ đất đai có tác động âm tới năng suất lao động và lợi nhuận của các nông hộ. Nghiên cứu của (Nguyen Huy, 2014) cũng cho thấy việc tập trung đất đai sẽ giúp tăng năng suất lao động, tăng năng suất và lợi nhuận của nông hộ.

## **CHƯƠNG 5. HIỆN TRẠNG TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở XÃ LIÊN GIANG, HUYỆN ĐÔNG HUNG, TỈNH THÁI BÌNH VÀ THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

### **Dẫn nhập**

Để dẫn chứng cho tính đa dạng của hiện trạng manh mún đất đai và thể chế của từng địa phương, chúng tôi tiến hành khảo sát tại 02 địa bàn là xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, một xã đặc trưng của Đồng bằng Bắc Bộ và thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, địa bàn đặc trưng của Đồng Bằng Sông Cửu Long. Trong Chương 4, chúng tôi phân tích, so sánh hiện trạng manh mún và nhỏ lẻ đất đai và đặc trưng thể chế của 02 địa bàn nói trên, từ đó đưa ra các thảo luận chính sách.

### **2.4 Địa bàn và phương pháp khảo sát**

#### **2.4.1. Địa bàn khảo sát**

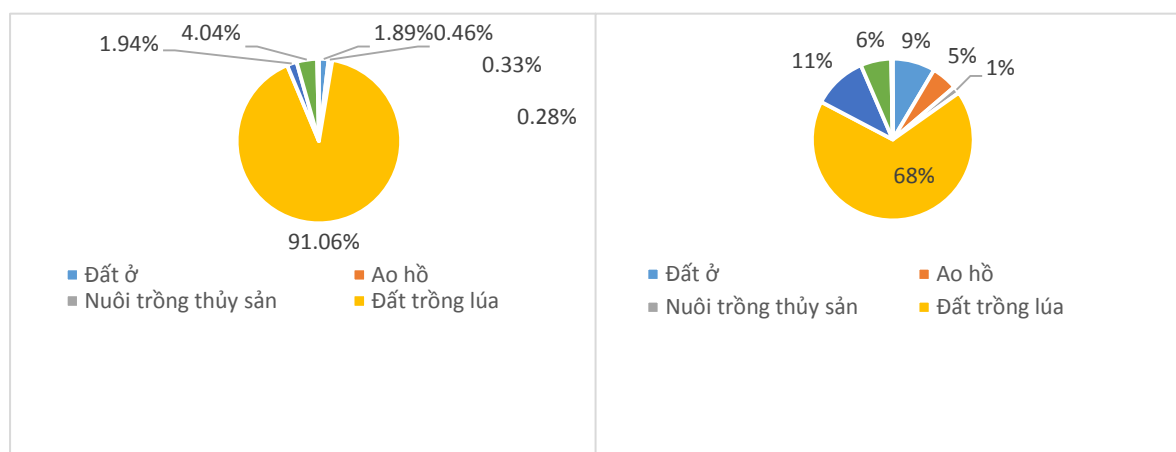
Hai địa bàn được chọn để tiến hành khảo sát là Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Ngã Năm là địa bàn khá đặc trưng cho khu vực Nam Bộ, là thị xã thuần nông, cây trồng chủ đạo là lúa. Năm năm gần đây, một số khóm của xã Vĩnh Quới có trồng thêm cây măng cầu. Ngành nuôi trồng thủy sản chủ yếu có quy mô nhỏ lẻ. Thị xã Ngã Năm có 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm ba phường: Phường Một, Phường Hai, Phường Ba và năm xã: Long Bình, Mỹ Bình, Mỹ Quới, Tâm Long, Vĩnh Quới. Trong đó, Phường Hai, các xã Vĩnh Quới và Long Bình là các phường, xã tiêu biểu về canh tác nông nghiệp. Do đó, Nhóm Nghiên cứu đã chọn ba xã/phường này làm địa bàn nghiên cứu. Tổng số hộ gia đình ở xã Vĩnh Quới, Long Bình và Phường Hai là 7.500 hộ, trong đó có 85% là sản xuất nông nghiệp.

Xã Liên Giang nằm ở phía bắc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, thuộc tả ngạn sông Tiên Hưng, có diện tích 5,33km<sup>2</sup>, là địa bàn đặc trưng cho vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Đây là xã thuần nông với phần lớn diện tích đất dành cho trồng lúa. So với thị xã Ngã Năm, nông dân xã Liên Giang có sinh kế đa dạng hơn với đa dạng hơn các loại cây ăn quả và hoa màu như chuối, ớt...

Xã Liên Giang có 6 thôn, bao gồm thôn Ba Vì, Minh Hồng, Kim Ngọc 1, Kim Ngọc 2, Kim Ngọc 3; trong đó các thôn Ba Vì, Minh Hồng và Kim Ngọc 3 là các thôn loại 1 với dân số đông hơn các thôn còn lại. Ba thôn này được chọn làm địa bàn nghiên cứu. Tổng số hộ gia đình trong xã Liên Giang là khoảng 2.200 hộ, trong đó khoảng 80% làm nông nghiệp.

Trước khi phỏng vấn đại trà tại thị xã Ngã Năm và xã Liên Giang, chúng tôi đã tiến hành hỏi thử bảng hỏi tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Ở đây, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu một số hộ nông dân và cán bộ xã.



Hình 3: Diện tích đất Thị xã Ngã Năm (trái) và xã Liên Giang (phải) phân theo mục đích sử dụng năm 2019

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

#### 2.4.2. Phương pháp khảo sát

Chúng tôi sử dụng phương pháp khảo sát trực tiếp với đại diện hộ gia đình sử dụng bảng hỏi. Cuộc khảo sát tại Thị xã Ngã Năm được tiến hành từ ngày 20-31/12/2019. Cuộc khảo sát tại xã Liên Giang được tiến hành từ ngày 2-7/3/2020. Các số liệu được hỏi cho năm 2019.

Về phương pháp chọn mẫu, húng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với cỡ mẫu được tính toán như sau:



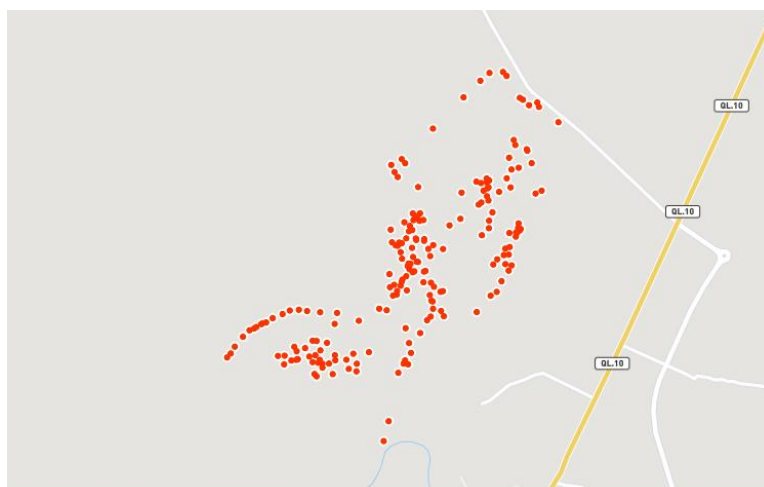
$$\frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu

N: số lượng tổng thể (population)

e: sai số tiêu chuẩn

Dựa trên số tổng thể được trình bày ở mục 4.1.1, số lượng mẫu tối thiểu cần phải thu thập ở thị xã Ngã Năm là 302 mẫu (độ tin cậy 94.5%). Tuy nhiên, số lượng mẫu thực tế thu thập tại địa bàn là 329 mẫu (vượt 27 mẫu so với số lượng mẫu tối thiểu). Số lượng mẫu tối thiểu cần thu thập tại xã Liên Giang là 206 mẫu (độ tin cậy 93.5%). Số lượng mẫu thu thập thực tế là 218 mẫu (vượt 12 mẫu so với số lượng mẫu tối thiểu). Hình 38 dưới đây mô tả phân bố mẫu khảo sát tại xã Liên Giang, được ghi lại từ số GPS trên phần mềm khảo sát ODK



Hình 4: Bản đồ phân bố mẫu khảo sát tại xã Liên Giang

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

### 2.4.3. Cấu trúc bảng hỏi

Cấu trúc bảng hỏi gồm 4 phần như sau:

- Phần A: Thông tin chung
- Phần B: Thông tin về đất đai

- Phần C: Thông tin về sinh kế
- Phần D: Đo lường nhận thức của người dân về quyền đất đai và chính sách đất đai

Phần A thu thập họ tên, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, dân tộc của các thành viên trong hộ, hộ có tham gia hợp tác xã/tổ hợp tác hay không, nhận định của hộ về chương trình dồn điền đổi thửa.

Phần B thu thập thông tin chi tiết về từng thửa đất của hộ, gồm loại đất, diện tích đất, năm sở hữu/thuê/cho thuê..., có sổ đỏ hay không, có bỏ hoang hay không? thông tin về đất đai được thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, bán, đất đai bị thu hồi, nhu cầu mua, bán, thuê, cho thuê đất của hộ.

Phần C thu thập các thông tin về sinh kế của hộ, bao gồm các nguồn thu nhập, chi tiết về diện tích đất canh tác, chăn nuôi và sản lượng, dịch vụ khuyến nông của hợp tác xã và thông tin về chi phí trồng lúa.

Phần D đo lường nhận thức của người dân về quyền đất đai và chính sách đất đai

Bảng hỏi chi tiết được đính kèm tại Phụ lục 1 của Báo cáo này.

## **2.5 Hiện trạng tích tụ, tập trung đất Nông nghiệp ở Xã Liên Giang và Thị xã Ngã Năm**

Phần này mô tả và so sánh hiện trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp tại Thị xã Ngã Năm và xã Liên Giang

### **2.5.1. Hiện trạng manh mún đất đai**

Xã Liên Giang đã trải qua 2 đợt dồn điền đổi thửa, đợt một được thực hiện năm 2003 (dồn từ trung bình 12-13 mảnh ruộng mỗi hộ xuống còn 4-5 mảnh), đợt hai được thực hiện năm 2013. Trước dồn điền đổi thửa năm 2013, số thửa trung bình của mỗi hộ là 4.85. Sau dồn điền, số thửa trung bình/hộ vẫn còn là 2.68. So sánh với Xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, sau dồn điền, mỗi hộ ở đây chỉ còn một mảnh ruộng. Thị xã Ngã Năm không thực hiện dồn điền đổi thửa. Số thửa trung bình/hộ ở thị xã là 2.03. Hình 40 dưới đây so sánh mức độ manh mún đất đai qua số liệu về số thửa

ruộng của các hộ gia đình. Số liệu này cho thấy thị xã Ngã Năm có tỷ lệ phần trăm hộ có 1 thửa đất cao gấp gần 4 lần so với xã Liên Giang. Số thửa trung bình/hộ ở thị xã này cũng thấp hơn so với xã Liên Giang. Như vậy, đất trồng lúa ở xã Liên Giang manh mún hơn so với thị xã Ngã Năm.

| <b>Địa bàn</b> | <b>Có 1 thửa</b> | <b>Có 2 thửa</b> | <b>Có 3 thửa</b> | <b>Có 4 thửa</b> | <b>Nhiều hơn 4 thửa</b> |
|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| Thị xã Ngã Năm | 45.4%            | 29.0%            | 15.1%            | 4.9%             | 5.6%                    |
| Xã Liên Giang  | 12.4%            | 29.5%            | 40.1%            | 13.4%            | 4.6%                    |

*Hình 5: Số thửa ruộng của các hộ gia đình xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm (%)*

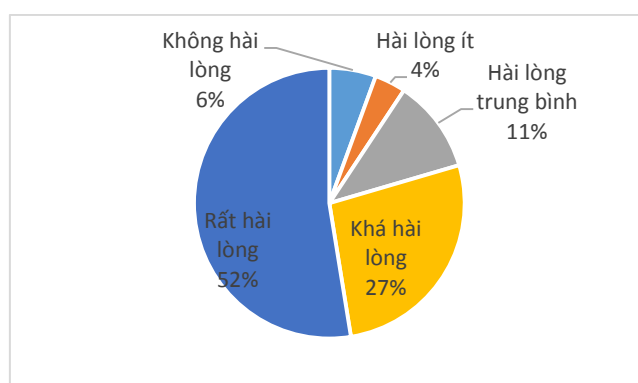
Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

Mặc dù đã thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa, tuy nhiên, phương án dồn điền của xã Liên Giang mặc dù tương đối công bằng, nhưng kết quả là số lượng thửa/hộ sau dồn điền vẫn còn khá lớn. Cụ thể, khi dồn điền, mỗi hộ đều phải nhận 01 mảnh ruộng “chân tre, bờ dậu” gần nhà mình, nếu có (thường là nhiều chuột bọ), 01 mảnh đất loại A, 01 mảnh đất loại B và 1 mảnh nhỏ ở chỗ đất cao để diệc mạ. Một số hộ dân được hỏi cho biết họ muốn có nhiều mảnh để phân tán rủi ro, VD mảnh A mất mùa thì mảnh B được mùa, muốn có 1 mảnh để có thể làm vụ đông...Tuy nhiên, cũng có nhiều hộ mong muốn dồn lại thành 1 thửa, nhưng không đạt được thỏa thuận với các hộ khác. Cán bộ lãnh đạo xã Liên Giang nhận định rằng nếu chương trình dồn điền đổi thửa được thực hiện thêm một lần nữa, sẽ có rất nhiều hộ mong muốn dồn ruộng của họ thành 1 thửa.

Trong khi đó, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình thực hiện quy đổi chất lượng đất và diện tích đất theo tỷ lệ. Ví dụ, một mảnh đất loại A sẽ đổi được 1.2 lần diện tích đất loại B. Công thức quy đổi này cộng với quy định sau dồn điền, mỗi hộ chỉ còn 01 thửa lớn, đã đem lại thành công cho chương trình dồn điền ở xã Cồn Thoi.

Đáng chú ý, tỷ lệ hộ gia đình tham gia đồn điền ở xã Liên Giang rất cao (96%) và tỷ lệ hộ gia đình cho biết họ hài lòng với chương trình này là khá cao. Có tới 79% người được hỏi trả lời là họ rất hài lòng hoặc khá hài lòng với chương trình đồn điền đổi thửa ở địa phương (Hình 41).

Chương trình cánh đồng lớn được thực hiện ở một số xã thuộc thị xã Ngã Năm. Phần lớn người dân đều cho rằng chương trình cánh đồng lớn đem lại lợi ích rất lớn về tưới tiêu. Trước đó, mỗi hộ phải tự mua máy bơm dầu và tự thức trực để bơm nước vào ruộng nhà mình. Tuy nhiên, từ khi có chương trình cánh đồng lớn, việc bơm nước do cánh đồng lớn phụ trách, từng hộ không cần phải thu xếp việc này. Giá giống, giá thu mua lúa của các hộ nông dân tham gia cánh đồng lớn tương đương với các hộ không tham gia. Chưa có bằng chứng rõ ràng về những lợi ích vượt trội cho nông dân của mô hình cánh đồng lớn.



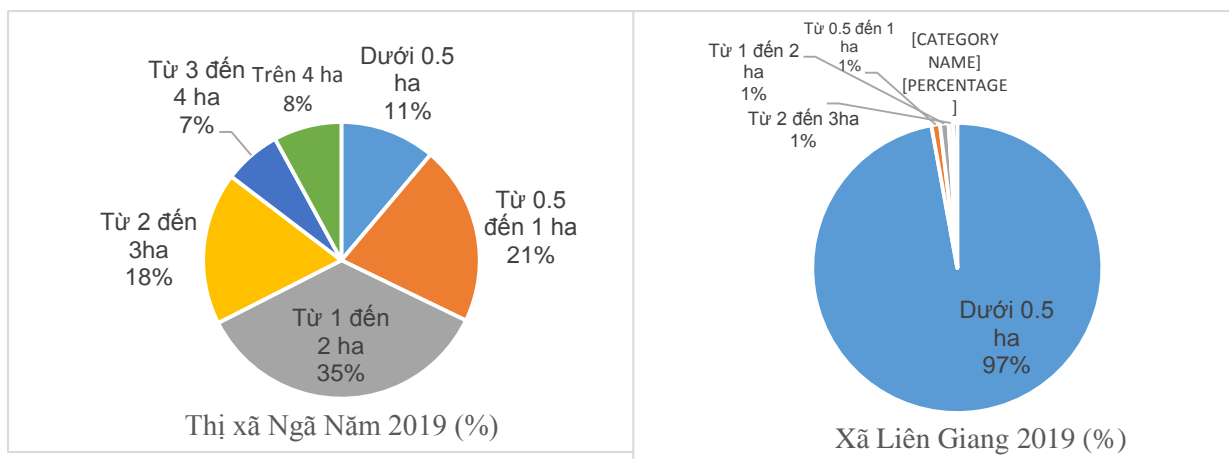
Hình 6: Đo lường mức độ hài lòng của các hộ gia đình về chương trình đồn điền đổi thửa (%)

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

## 2.5.2. Hiện trạng nhỏ lẻ đất đai

### Hiện trạng

Hình 42 dưới đây cho thấy đất nông nghiệp ở xã Liên Giang nhỏ lẻ hơn rất nhiều so với xã Liên Giang. Cụ thể, có đến 97% số hộ ở xã Liên Giang sở hữu dưới 0.5 hecta đất. Ở Thị xã Ngã năm, tỷ lệ này chỉ là 11%, 35% số hộ ở Thị xã này có từ 1 đến 2 hecta đất, 18% số hộ có từ 2 đến 3 hecta và 8% số hộ có trên 4 hecta đất.



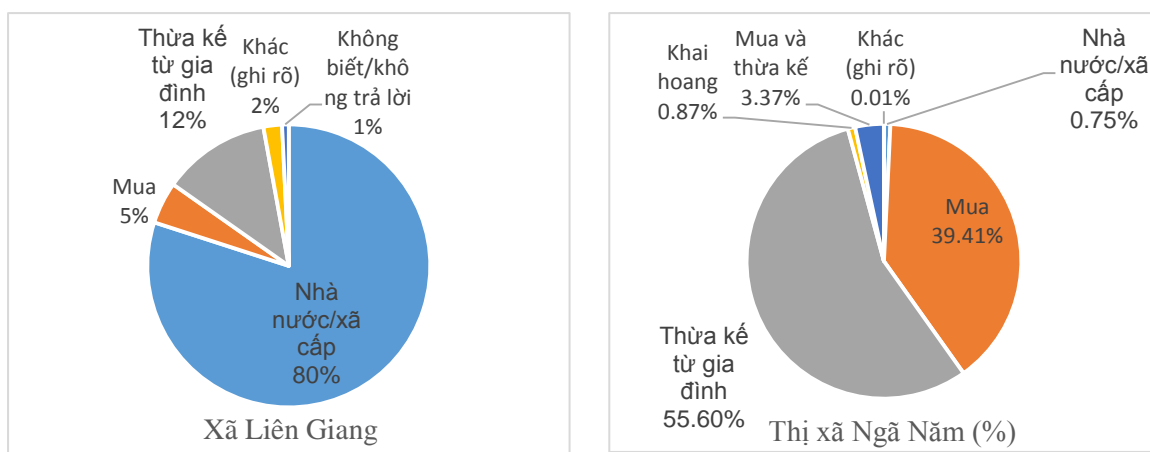
Hình 7: Số thửa đất chia theo quy mô tại Thị xã Ngã Năm và Xã Liên Giang năm 2019 (%)

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

### Nguyên nhân

Nguyên nhân dẫn đến hiện trạng nhỏ lẻ đất đai ở xã Liên Giang có thể được liệt kê như sau: (i) do chính sách khoán 10 chia đất ruộng nhỏ lẻ cho các hộ gia đình, (ii) không tồn tại thị trường mua/bán ruộng đất để người dân tích tụ đất đai; (iii) người dân chưa được cấp sổ đỏ để có thể toàn quyền quyết định mua/bán/sang nhượng đất đai; (iv) việc phân mảnh đất của bố mẹ chia cho các con khi thừa kế.

Hình 43 dưới đây cho thấy 80% nguồn gốc đất của các hộ gia đình ở xã Liên Giang là do nhà nước cấp, tỷ lệ diện tích đất được sở hữu qua các kênh của thị trường như mua/bán là rất thấp (5%). Trong khi đó, tỷ lệ diện tích đất ở thị xã Ngã Năm được hình thành từ giao dịch thị trường (mua) là khá cao (39.41%); 55.6% diện tích đất của thị xã có nguồn gốc từ thừa kế gia đình. Số liệu này cho thấy đất đai ở xã Liên Giang hầu như không có giao dịch mua/bán.

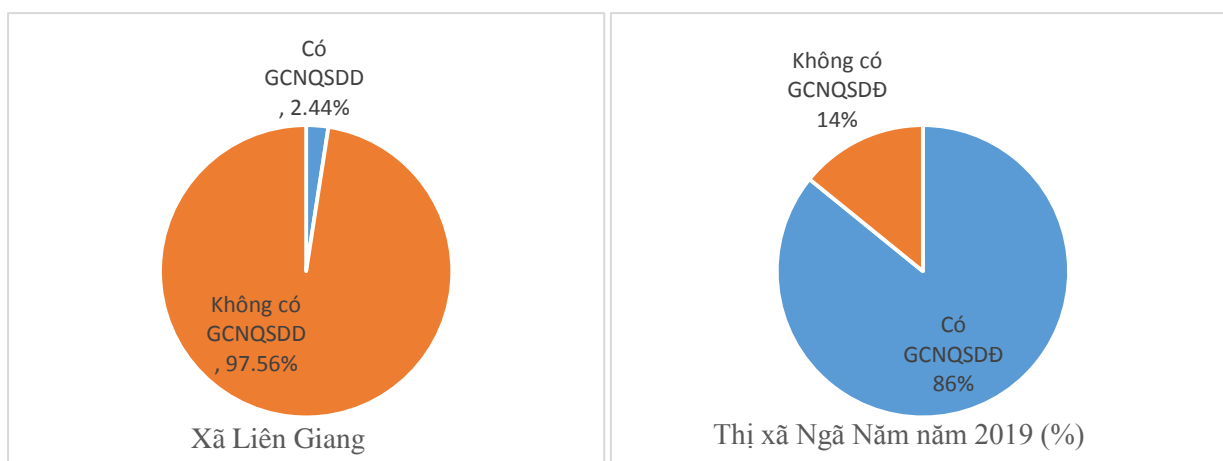


Hình 8: Nguồn gốc đất đai xã Liên Giang và thị xã Nghĩa Năm

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

Trả lời câu hỏi phỏng vấn của Điều tra viên, chỉ có 59% số hộ gia đình ở xã Liên Giang cho rằng họ có quyền bán đất ruộng, trong khi tỷ lệ này là 90% ở thị xã Nghĩa Năm. Khi được hỏi là hộ anh/chị có quyền được cấp sổ đỏ cho đất nông nghiệp hay không, chỉ 78% số hộ gia đình ở xã Liên Giang trả lời có, trong khi đó tỷ lệ này ở thị xã Nghĩa Năm là 98%. Khi được hỏi tại sao hộ gia đình lại không có quyền mua/bán đất ruộng, nhiều hộ dân ở xã Liên Giang cho rằng đất ruộng là của hợp tác xã, của nhà nước, hộ nông dân chỉ có quyền sử dụng và cho thuê, không được mua/bán.

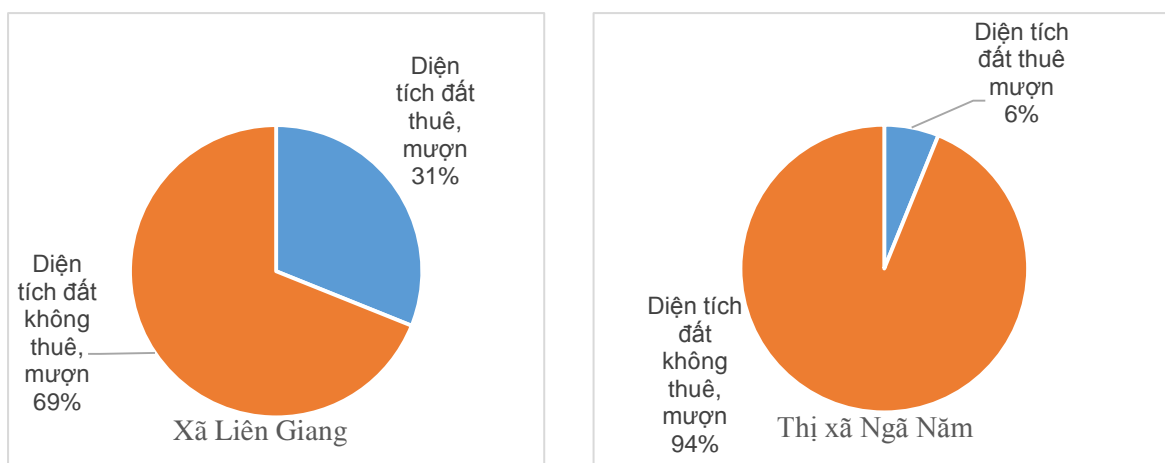
Tỷ lệ số thửa đất ở xã Liên Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng rất thấp, chỉ ở mức 2.44%, Trong khi đó, 86% số thửa đất ở thị xã Nghĩa Năm đã được cấp giấy chứng nhận này.



Hình 9: Tỷ lệ số thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm năm 2019 (%)

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

Mặc dù thị trường mua/bán đất nông nghiệp ở xã Liên Giang hầu như không hoạt động, thị trường thuê và cho thuê ruộng lại cực kỳ phát triển. Có đến gần 1/3 diện tích đất xã Liên Giang đang được cho mượn hoặc thuê, trong khi tỷ lệ này ở thị xã Ngã Năm chỉ là 6%. Hiện tượng này được giải thích là do các hộ không thể bán ruộng, trong khi họ không có nhu cầu sử dụng, nên họ sẽ cho thuê hoặc cho mượn ruộng của mình. Phần lớn ruộng được cho thuê mượn không lấy tiền, như là một hình thức “giữ đất” để tránh bị thu hồi do đất để lâu không sử dụng. Đặc biệt, có rất nhiều chủ ruộng đã chuyển ra thành phố hoặc đi nơi khác sống từ lâu, nhưng vẫn có suất ruộng ở quê nhà. Những người này thường cho thuê mượn đất.



Hình 10: Tỷ lệ diện tích đất thuê, mượn ở thị xã Ngã Năm và xã Liên Giang năm 2019 (%)

Nguồn: Khảo sát của Nhóm Nghiên cứu

Tóm lại, khi so sánh hai địa bàn là xã Liên Giang và thị xã Ngã Năm, ta thấy hiện trạng đất đai của hai địa bàn rất khác biệt. Tình hình manh mún và nhỏ lẻ đất đai ở xã Liên Giang diễn ra nghiêm trọng hơn so với thị xã Ngã Năm. Ngoài lý do lịch sử, thì sự không tồn tại của thị trường mua/bán đất ruộng ở xã Liên Giang đã khiến đất đai khó được tích tụ. Sự không phát triển của thị trường được giải thích là do các nông hộ chưa thực sự được trao quyền định đoạt thửa ruộng của mình. Chương trình dồn điền đổi thửa được thực hiện khá hiệu quả ở xã Liên Giang, làm giảm số thửa trung bình/hộ từ 12-13 thửa trước năm 2003 xuống còn 2,68 thửa/hộ năm 2019. Tuy nhiên, cần tổ chức thêm một chương trình dồn điền đổi thửa nữa, để giảm số thửa/hộ xuống còn 1 thửa.

### Kết chương

Sử dụng dữ liệu điều tra sơ cấp do Nhóm Nghiên cứu trực tiếp thực hiện, chúng tôi so sánh đặc điểm và tiến trình tích tụ, tập trung đất đai nông nghiệp tại 01 địa bàn đặc trưng của Đồng bằng Bắc Bộ là xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và 01 địa bàn đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long là Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Nội dung so sánh cho thấy đất nông nghiệp của xã Liên Giang manh mún, nhỏ lẻ hơn rất nhiều trong so sánh với Thị xã Ngã Năm. Người dân ở Thị xã Ngã Năm



nhận thức rõ hơn về quyền của họ đối với đất đai. Tỷ lệ đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đây cũng cao hơn nhiều lần, cùng với lượng cầu về đất nông nghiệp lớn hơn, thị trường mua/bán đất nông nghiệp ở Thị xã Ngã Năm cũng diễn ra sôi nổi hơn xã Liên Giang. Trong khi đó tỷ lệ mua, bán đất nông nghiệp ở xã Liên Giang rất thấp trong khi dân số làm nông nghiệp đang già hóa rất nhanh, 1/3 diện tích đất nông nghiệp xã Liên Giang được cho thuê hoặc cho mượn miễn phí. Do lợi tức làm nông nghiệp thấp, xã Liên Giang đang đứng trước nguy cơ tăng cao tỷ lệ bỏ hoang ruộng đất. Mặc dù trải qua 02 đợt dồn điền đổi thửa, số lượng thửa đất/hộ ở xã Liên Giang vẫn còn cao.

Để đạt mục tiêu toàn dụng đất đai, xã Liên Giang cần thực hiện thêm 01 đợt dồn điền đổi thửa để tiếp tục manh mún đất đai đồng thời cấp sổ đỏ để người dân có quyền mua, bán đất, cho thuê đất nông nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vitikainen, A. (2004). An Overview of Land Consolidation in Europe. *Nordic Journal of Surveying and Real Estate Research*, 1, 25-44. Retrieved from <https://journal.fi/njs/article/view/41504>
- Adamopoulos, T., & Restuccia, D. (2014). The Size Distribution of Farms and International Productivity Differences. *American Economic Review*, 104(6), 1667–1697. doi:10.1257/aer.104.6.1667
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017, 8 7). Kết luận số 54/KL-TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. doi:<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/Ket-luan-54-KL-TW-2019-ve-tiep-tuc-thuc-hien-Nghi-quyet-ve-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon-424219.aspx>
- Barrett, C. (1996). On price risk and the inverse farm size-productivity relations. *Journal of Development Economics*, 193–215. doi:[https://doi.org/10.1016/S0304-3878\(96\)00412-9](https://doi.org/10.1016/S0304-3878(96)00412-9)
- BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II. (1958, 11 27). Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 về tổng kết cải cách ruộng đất. Hà Nội: Việt Nam. Retrieved 8 11, 2020, from <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ii/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-lan-thu-14-ve-tong-ket-cai-cach-ruong-dat-799>
- Benjamin, D. (1995). Can unobserved land quality explain the inverse productivity relationship? *Journal of Development Economics*, 46, 51-84.
- Bhalla, S. S., & Roy, P. (1988). Mis-specification in farm productivity analysis: the role of land quality. *Oxford Economic Papers*, 55-73.

- Binswanger, H. R. (1995). POWER, DISTORTIONS, REVOLT AND REFORM IN AGRICULTURAL LAND RELATIONS. In J. B. Srinivasan, *Handbook of Development Economics* (pp. 2661-2772). Elsevier Science.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2018). *Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước 2017*. Đã truy lục 4/27/2020, từ Bộ Tài Nguyên và Môi trường: <http://thongke.monre.gov.vn/>
- Bui, M.-T., & Preechametta, A. (2016). Land Inequality or Productivity: What Mattered in Southern Vietnam after 1975? *Asia & the Pacific Policy Studies*, 3(2), 300-319. doi:10.1002/app5.127
- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. (2010, 8/21). *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*. Retrieved from <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchinh sach/thanh tu u?categoryId=797&articleId=10001575>
- CIEM. (2018). *Quyền và lợi ích của hộ nông dân trong tích tụ và tập trung ruộng đất: thực trạng và khuyến nghị*. Hà Nội: CIEM.
- Curtis, D. (2014, May). The Impact of Land Accumulation and Consolidation on Population Trends in the Pre-industrial Period: Two Contrasting Cases in the Low Countries. *Historical Research*, 10.1111/1468-2281.12050(236). doi: 10.1111/1468-2281.12050
- Demetris Demetriou, John Stillwell, & Linda See. (2013, May 01). A new methodology for measuring land fragmentation. *Computers, Environment and Urban Systems*, 71-80.
- Di Falco, S., Penov, I., Aleks, A., & Rensburg, T. (2010, July). Agrobiodiversity, farm profits and land fragmentation: Evidence from Bulgaria. *Land Policy*, 27(3), 763-771.
- Đỗ Kim Chung. (2018). Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(4), 412-424.

- Eastwood, R., Lipton, M., Newell, A., (2010). Farm size. In Pingali, P.L., Evenson, R.E., *Handbook of Agricultural Economics* (Vol. 4, pp. 3323–3397). North Holland: Elsevier.
- FAO. (2019). Main results and metadata by country (2006-2015). World Programme for the Census of Agriculture 2010. *FAO Statistical Development Series*, 17.
- Feder, G. (1985, August). The relation between farm size and farm productivity: The role of family labor, supervision and credit constraints. *Journal of Development Economics*, 18(2-3), 297-313. doi:[https://doi.org/10.1016/0304-3878\(85\)90059-8](https://doi.org/10.1016/0304-3878(85)90059-8)
- Ferreira, M., & Féres, J. (2020). Farm size and Land use efficiency in the Brazilian Amazon. *Land Use Policy*, 99. doi:<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2020.104901>
- Foster, A., & Rosenzweig, M. (2017). *Are there too many farms in the world? Labor market transaction costs, machine capacities and optimal farm size*. National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.: NBER Working Paper No. 23909.
- Gucheng Li Zhongchao Feng Liangzhi You Lixia Fan. (2013). Re-examining the inverse relationship between farm size and efficiency. *China Agricultural Economic Review*, 5(4), 473 - 488. doi:<http://dx.doi.org/10.1108/CAER-09-2011-0108>
- Heltberg, R. (1998). Rural Market Imperfections and the Farm Size-Productivity Relationship: Evidence from Pakistan. *World Development*, 26(10), 1807-1826.
- Hoàng Thị Thu Huyền. (2016). Tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ. Hà Nội, Việt Nam.
- Jabarin, A., & Eppin, F. (1994). Impacts of land fragmentation on the cost of producing wheat in the rain-fed region of northern Jordan. *Agricultural Economics*, 11, 191-196.

- Jamal, V., & Jansen, K. (1998). Agrarian Transition in Viet Nam.
- Kawasaki, K. (2010, 9). The costs and benefits of land fragmentation of rice farm in Japan. *The Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 54, 509-526. doi:<https://doi.org/10.1111/j.1467-8489.2010.00509.x>
- Kawasaki, K. (2011). The Impact of Land Fragmentation on Rice Production Cost and Input Use. *Jpn. J. Rural Econ*, 13, 1-14.
- Key, N. (2018). Farm size and productivity growth in the United States Corn Belt. *Food Policy*. doi:10.1016/j.foodpol.2018.03.017
- King, R., & Burton, S. (1982, January). Land fragmentation: Notes on a fundamental Rural Spatial Problem. *Progress in Human Geography*, 6(4), 475-494. doi: 10.1177/030913258200600401
- Kislev, Y., & Peterson, W. (1982). Prices, technology, and farm size. *Journal of Political Economy*, 90(53), 578–595. doi:<https://www.jstor.org/stable/1831371>
- Latruffe, L., & Piet, L. (2014). Does land fragmentation affect farm performance? A case study from Brittany, France. *Agricultural Systems*. doi:<http://dx.doi.org/10.1016/j.agsy.2014.05.005>
- Le, N. (1955). *Cuộc sống mới của nông dân sau cải cách ruộng đất* [A Farmer's New Lifeafter Land Reform]. Ha Noi, Vietnam: NXB Sự Thật.
- MacDonald, J., Korb, P., & Hoppe, R. (2013). *Farm Size and the Organization of U.S.Crop Farming*. Washington, DC.: Economic Research Report 152.Economic Research Service, U.S.
- Manjunatha, A., Anik, A., Speelman, S., & Nuppenau, E. (2013). Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India. *Land Use Policy*, 31, 397– 405.
- Manjunathaa, A., Asif Reza Anik, S. Speelman, & E.A. Nuppenau. (2013, March). Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on

- profit and efficiency of irrigated farms in India. *Land Use Policy*, 31, 397-405. doi:<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2012.08.005>
- Mariano, M., Villano, R., & Fleming, E. (2012). Factors influencing farmers' adoption of modern rice technologies and good management practices in the Philippines. *Agricultural Systems*, 110, 41-53. doi:<https://doi.org/10.1016/j.agsy.2012.03.010>
- Markussen, T., Finn, T., Do, H., & Nguyen, D. (2016, 3). Inter- and intra-farm land fragmentation in Vietnam. United Nations University Working Paper.
- Markussen, T., Tarp, F., Do, H., & Nguyen, D. (2012). Phân mảnh đất đai của hộ và phân mảnh đất đai giữa các hộ trong nông nghiệp Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: CIEM.
- Marsh, S., MacAulay, T., & Phạm Văn Hùng. (2007). *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tóm tắt chính sách*. ACIAR và Trường Đại học Nông nghiệp I.
- Mburu, S., Ogotu, C., & Mulwa, R. (2014). Analysis of Economic Efficiency and Farm Size: A Case Study of Wheat Farmers in Nakuru District, Kenya. *Economics Research International*. doi:<http://dx.doi.org/10.1155/2014/802706>
- Mu, R., & Van De Walle, D. (2015). Rural Roads and Local Market Development in Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 47(5), 709-734. doi: 10.1080/00220381003599436
- Mukeshl, E., & Kotwa, A. (1986, 382). Access to Capital and Agrarian Production Organisation. *The Economic Journal*, 96( 382), 482-498.
- Ngân hàng Thế giới. (2008, 6). Vấn đề Dồn điền đổi thửa ở Miền Bắc Việt Nam- Các vấn đề, chính sách, thực hiện và tác động.
- Ngân hàng Thế giới. (2017). Báo cáo Phát triển Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.

- Nguyen Huy. (2014). The effect of land fragmentation on labor allocation and the economic diversity of farm households: The case of Vietnam. Germany: MPRA Paper 57521, University Library of Munich.
- Nguyễn Ngọc Phúc, & Phan Thị Thúy Vân. (n.d.). Vấn đề sở hữu đất đai và ảnh hưởng của nó đến phát triển công nghiệp nông nghệ cao ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Phát triển nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long: từ thực tiễn đến chính sách* (pp. 236-346). An Giang: Đại học An Giang.
- Nguyễn Tiến Dũng, & Lê Khương Ninh. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 116-125.
- Nguyen, T., Cheng, E., & Findlay, C. (1996). Land fragmentation and farm productivity in China in the 1990s. *China Economic Review*, 7(2), 169- 180.
- Nicholas E. Rada, Keith O. Fuglie. (2018). New perspectives on farm size and productivity. *Food Policy*. doi:<https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2018.03.015>
- Niroula, G., & Thapa, G. (2005, 10). Impacts and causes of land fragmentation, and lessons learned from land consolidation in South Asia. *Land Use Policy*, 22(4), 358-372. doi:10.1016/j.landusepol.2004.10.001
- Otsuka, K., Liu, Y., & Yamauchi, F. (2016). Growing advantage of large farms in Asia and its implications for global food security. *Global Food Security*, 5-10. doi:<http://dx.doi.org/10.1016/j.gfs.2016.03.001>
- Palmer, D., Rembold, F., Munro-Faure, P., & Lindsay, J. (2003). *The Design of Land Consolidation Pilot Projects in Central and Eastern Europe* (Vol. 6). Rome, Italy: Food and Agriculture Organization. Retrieved 7 12, 2020, from <http://www.fao.org/3/y4954e/y4954e00.htm#Contents>
- Pasakarnis, G., & Maliene, V. (2010). Towards sustainable rural development in Central and Eastern Europe: Applying land consolidation. *Land Use Policy*, 27, 545–549.

- Pham , H. V., MacAulay , T., & Marsh, S. (2007). The economics of land fragmentation in the north of Vietnam. *The Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 51, 195–211. doi:10.1111/j.1467-8489.2007.00378.x
- Phạm Thanh Quế. (2011). Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình tích tụ và tập trung đất đai đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Xuyên - thành phố Hà Nội. Hà Nội, Việt Nam: Đại học Lâm nghiệp. Retrieved 7 12, 2020, from [http://qldd.vnuf.edu.vn/documents/1465312/2808986/NGHI%20C3%8AN%20C%20E1%BB%A8U%20E1%BA%A2NH%20H%C6%AF%E1%BB%9ENG%20C%20E1%BB%A6A%20QU%20C3%81%20TR%20C3%8CNH%20T%20C3%8DCH%20T%20E1%BB%A4%20V%20C3%80%20T%20E1%BA%AC%20TRUNG%20C4%90%20E1%BA%A4T%20C4%90AI%20C4%90%20E1%BA%BEN%](http://qldd.vnuf.edu.vn/documents/1465312/2808986/NGHI%20C3%8AN%20C%20E1%BB%A8U%20E1%BA%A2NH%20H%C6%AF%E1%BB%9ENG%20C%20E1%BB%A6A%20QU%20C3%81%20TR%20C3%8CNH%20T%20C3%8DCH%20T%20E1%BB%A4%20V%20C3%80%20T%20E1%BA%AC%20TRUNG%20C4%90%20E1%BA%A4T%20C4%90AI%20C4%90%20E1%BA%BEN%20)
- Pham Van Hung, Sally P, M., & MacAulay , T. (2007). The economics of land fragmentation in the north of Vietnam. *The Australian Journal of Agricultural and Resource Economic*, 51, 195-211. doi:<https://doi.org/10.1111/j.1467-8489.2007.00378.x>
- Phan Thị Thu Hà. (2019, 8). Tích tụ đất trong nông nghiệp - thực trạng và các kiến nghị chính sách. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 15 (391).
- Reuben M. J. Kadigi, Japhet J. Kashaigili, Agnes Sirima, Felix Kamau, Anna Sikira, & Winfred Mbungu. (2017, February). Land fragmentation, agricultural productivity and implications for agricultural investments in the Southern Agricultural Growth Corridor of Tanzania (SAGCOT) region, Tanzania. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 9(2), 26-36. doi:10.5897/JDAE2016.0797
- Saturnino , M., Ruth , H., Ian , S., Ben, W., & Wendy , W. (2011). Towards a better understanding of global land grabbing: an editorial introduction. *The Journal of Peasant Studies*, 209-216. doi:10.1080/03066150.2011.559005.



- Sheng, Y., Zhao, S., Nossal, K., & Zhang, D. (2014). Productivity and farm size in Australian agriculture: reinvestigating the returns to scale. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 58, 1-23. doi:<https://doi.org/10.1111/1467-8489.12063>
- Shuhao, T. (2005). Land Fragmentation and Rice Production: A Case Study of Small Farms in Jiangxi Province, P. R. China. Wageningen University.
- Strauss, J., Barbosa, M., Teixeira, S., Thomas, D., & Junior, R. (1991). Role of education and extension in the adoption of technology: a study of upland rice and soybean farmers in Central-West Brazil. *Agricultural Economics*, 5, 341-359. doi:[https://doi.org/10.1016/0169-5150\(91\)90027-I](https://doi.org/10.1016/0169-5150(91)90027-I)
- Tadesse, B., & Krishnamoorthy, S. (1997). Technical efficiency in paddy farms of Tamil Nadu: an analysis based on farm size and ecological zone. *Agricultural Economics*, 16, 185-192.
- Tadesse, G., & Shively, G. (2013). Repeated Transaction in Rural Grain Markets of Ethiopia. *Journal of Development Studies*, 49, 1172–1187. doi:<https://doi.org/10.1080/00220388.2012.740015>
- Tổng cục Thống kê. (2018). Tổng Điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy Sản 2016. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2020, 8 10). Retrieved from <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&idmid=&ItemID=18591>
- Tran Quang Tuyen, & Vu Van Huong. (2019). Land fragmentation and household income: First evidence from rural Vietnam. *Land use policy*, 89. doi:<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104247>
- Van Dijk, T. (2007). Complications for traditional land consolidation in Central Europe. *Geoforum*, 505-511. doi:<https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2006.11.010>

- Vollrath, D. (2007). Land distribution and international agricultural productivity. *American Journal of Agricultural Economics*, 89(1), 202-216.  
doi:<https://www.jstor.org/stable/4123573>
- Vũ Trọng Khải. (2019). *Chuẩn hóa các khái niệm và thuật ngữ để thảo luận và hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay*. thành phố Hồ Chí Minh.
- Yamano, T., & Kijima, Y. (2010). The associations of soil fertility and market access with household income: Evidence from rural Uganda. *Food Policy*, 35, 51–59.  
doi:<https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2009.09.005>

# QUYỀN ĐẤT ĐAI VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*ThS. Trương Quốc Cần*






**DIỄN ĐÀN NÔNG NGHIỆP MÙA THU  
NĂM 2020**

**QUYỀN ĐẤT ĐAI VÀ  
HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

*Trương Quốc Căn,  
Viện Tư vấn Phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi – CISDOMA*

*Hà Nội ngày 19 tháng 11 năm 2020*

✉ cisdoma@gmail.com

🌐 www.cisdoma.org.vn

☎ (+84) 24 37843678 - (+84) 24 37843681

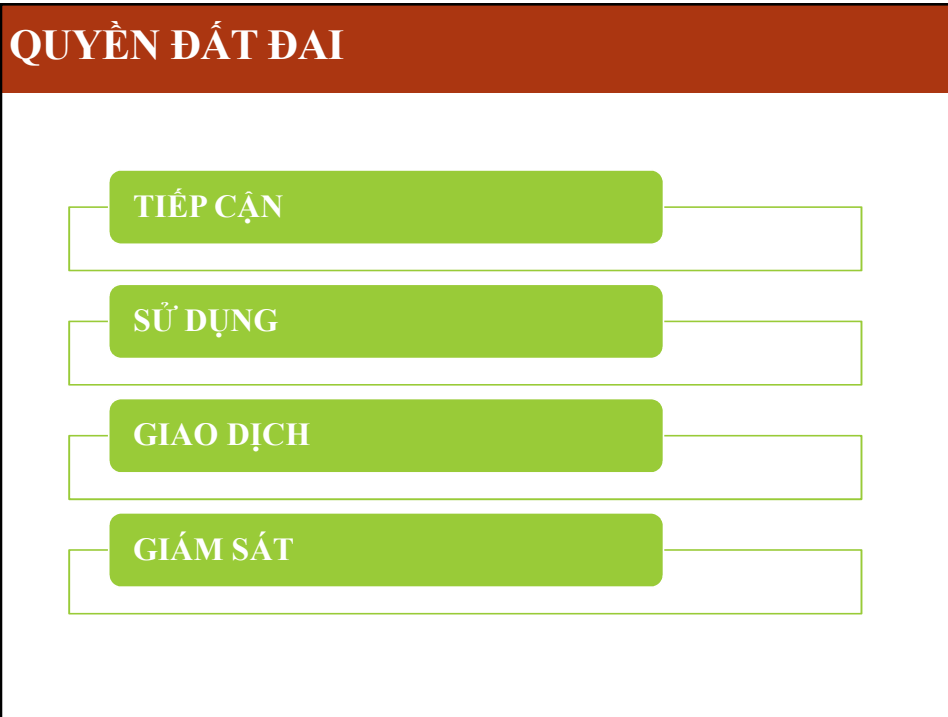


**NỘI DUNG CHÍNH**

**QUYỀN ĐẤT ĐAI**


**THỰC THI QUYỀN CỦA NSD ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP**




**KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**



## TIẾP CẬN ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Please scan to find our website



 [cisdoma@gmail.com](mailto:cisdoma@gmail.com)  
 [www.cisdoma.org.vn](http://www.cisdoma.org.vn)  
 (+84) 24 37843678 - (+84) 24 37843681

## THỐNG KÊ ĐẤT NN

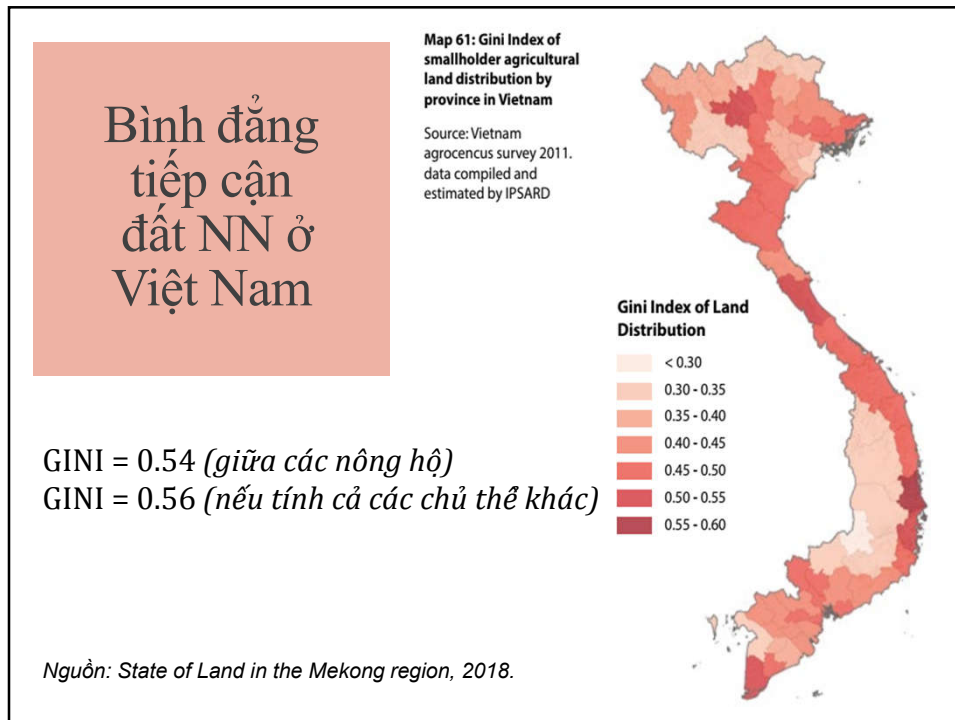
| STT      | Loại đất                              | Diện tích         |
|----------|---------------------------------------|-------------------|
|          | <b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b> | <b>27.289.454</b> |
| 1        | Đất sản xuất nông nghiệp              | 11.498.497        |
|          | <i>Trong đó đất trồng lúa</i>         | <b>4.120.498</b>  |
| <b>2</b> | <b>Đất lâm nghiệp</b>                 | <b>14.940.863</b> |
| 3        | Đất nuôi trồng thủy sản               | 795.311           |
| 4        | Đất làm muối                          | 17.005            |
| 5        | Đất nông nghiệp khác                  | 37.778            |

Nguồn: Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13/11/2019 của Bộ TN&MT phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2018

## GIAO ĐẤT NÔNG NGHIỆP

| TT | Chủ quản lý                                       | Diện tích theo chủ quản lý |             |
|----|---|----------------------------|-------------|
|    |   | Diện tích (ha)             | Cơ cấu (%)  |
| 1  | BQL rừng phòng hộ, đặc dụng                       | 5.040.662                  | 37,8        |
| 2  | Tổ chức kinh tế                                   | 1.711.594                  | 11,8        |
| 4  | Đơn vị vũ trang                                   | 198.825                    | 1,3         |
| 5  | <b>Hộ gia đình, cá nhân</b>                       | <b>2.955.134</b>           | <b>20,3</b> |
| 6  | Cộng đồng   | 1.156.714                  | 7,9         |
| 7  | Tổ chức khác                                      | 376.773                    | 2,6         |
| 8  | <b>Diện tích rừng chưa giao (UBND xã quản lý)</b> | <b>3.094.893</b>           | <b>21,4</b> |
|    | Tổng  | 14.491.295                 | 100,0       |

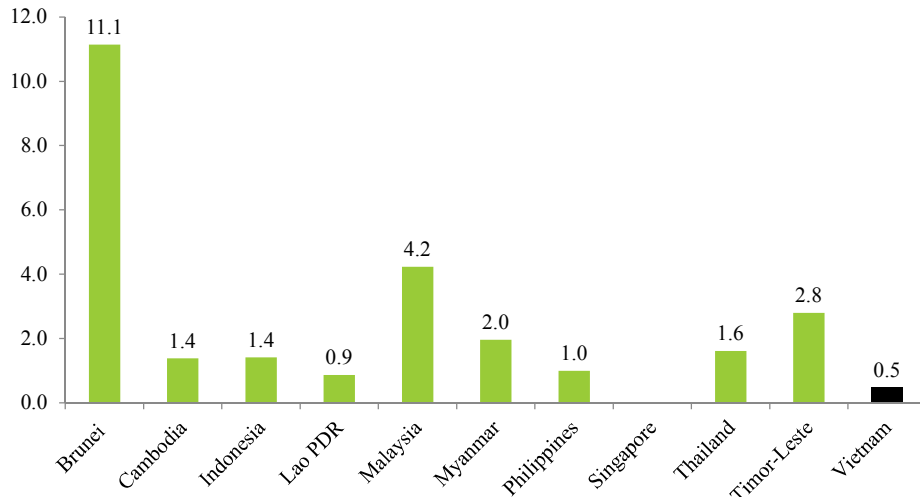
Hơn 300.000 hộ gia đình dân tộc thiểu số trên toàn quốc thiếu đất ở và đất canh tác; Đến năm 2018, 85% trong tổng số số 402.612 ha đất dự kiến được giao lại cho địa phương vẫn chưa được giao cho người dân/cộng đồng.



| <b>ĐẤT NN – THU NHẬP - GDP</b> |                       |                       |       |                   |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------|-------------------|
| Quốc gia                       | Đất canh tác (Tr. ha) | Bình quân/ người (ha) | % GDP | Revenue (Billion) |
| USA (2017)                     | 152,3                 | 0,47                  | 0,9   | 178,6             |
| Hà Lan (2018)                  | 1,0                   | 0,06                  | 1,6   | 14,4              |
| Úc (2018)                      | 46,0                  | 1,9                   | 2,5   | 35,2              |
| Nhật (2017)                    | 4,2                   | 0,03                  | 1,2   | 57,8              |
| Hàn Quốc (2018)                | 1,4                   | 0,03                  | 2,0   | 32,1              |
| Thái Lan (2018)                | 16,8                  | 0,24                  | 8,1   | 41,0              |
| Ethiopia (2018)                | 15,0                  | 0,15                  | 31,2  | 26,3              |
| Kenya (2018)                   | 5,8                   | 0,12                  | 34,2  | 30,1              |
| Viet Nam (2018)                | 6,9                   | 0,07                  | 14,7  | 36,0              |

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NV.AGR.TOTL.ZS>

## DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN MỘT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP



Nguồn: FAO, 2016

## QUY MÔ SẢN XUẤT NN

Năm 2016, có tổng số 9,29 triệu đơn vị sản xuất nông nghiệp thì số hộ chiếm 99,89%; số doanh nghiệp chỉ chiếm 0,04% và số hợp tác xã chiếm 0,07%.

### Trong đó:

- Hộ sử dụng đất nông nghiệp dưới 0,2 ha chiếm 36,1% tổng số hộ; hộ sử dụng từ 5,0 ha đất trở lên chỉ chiếm 2,3%
- Số doanh nghiệp nông nghiệp có số lao động dưới 10 người chiếm 49 %
- Trang trại chiếm tỷ lệ 0,3% trong tổng số hộ nông nghiệp của Việt Nam

### Phân bố sử dụng đất NN tại Việt Nam (2016) và Nhật Bản (2012)

| Quy mô     | Việt Nam   | Nhật Bản   |
|------------|------------|------------|
| <0,2 ha    | <b>36%</b> | <b>4%</b>  |
| 0,2-0,5 ha | 27%        | 20%        |
| 0,6-2,0 ha | <b>26%</b> | <b>61%</b> |
| > 2,0 ha   | 11%        | 15%        |

Nguồn: Tổng điều tra nông lâm thủy sản năm 2016; Sergiy Zorya, 2014



## QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Please scan to find our website

✉ cisdoma@gmail.com  
 🌐 www.cisdoma.org.vn  
 ☎ (+84) 24 37843678 - (+84) 24 37843681



## QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Các quyền chung của NSDD (mang thuộc tính tư liệu SX): 1) Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 2) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; 3) Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; 4) Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; 5) Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; 6) Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này; 7) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai. (Điều 166 LDD 2013).

Các quyền “riêng” của NSDD (mang thuộc tính tài sản): 1) Chuyển đổi QSD, 2) Chuyển nhượng QSDĐ, 3) Cho thuê, 4) Thừa kế, 5) Tặng, cho QSDĐ, 6) Thế chấp bằng QSDĐ; 7) Góp vốn bằng QSDĐ (Điều 179 Luật Đất đai).

**Các quyền “riêng” của NSDD là khác nhau tùy theo đối tượng NSDD, loại đất và nguồn gốc đất. Hộ gia đình được giao đất NN không thu tiền thuê SDD được hưởng đầy đủ nhất các quyền “riêng” về đất NN.**

| <b>THỰC THI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NN</b>   |                 |
|--|-----------------|
| <b>NỘI DUNG QUYỀN</b>  | <b>THỰC THI</b> |
| Được cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và TS khác gắn liền với đất.           | x - XXX         |
| Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.                           | XXX             |
| Hưởng các lợi ích do công trình Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất NN | XX              |
| Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất NN.        | X               |
| Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất  | x-X             |
| Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này.         | X               |
| Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất      | X               |

| <b>THỰC THI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NN (tiếp)</b>    |                 |
|--|-----------------|
| <b>NỘI DUNG QUYỀN</b>                          | <b>THỰC THI</b> |
| Chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp                    | x-X             |
| Chuyển nhượng QSDĐ theo quy định của pháp luật | x-X             |
| Cho thuê/cho thuê lại QSDĐ                     | XX              |
| Thừa kế QSDĐ                                   | XX              |
| Tặng, cho quyền sử dụng đất                    | XX              |
| Thế chấp quyền sử dụng đất                     | x               |
| Góp vốn bằng quyền sử dụng đất                 | X               |

## GIAO DỊCH VỀ QSD ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Please scan to find our website

✉ cisdoma@gmail.com  
 🌐 www.cisdoma.org.vn  
 ☎ (+84) 24 37843678 - (+84) 24 37843681



## PHƯƠNG THỨC GIAO DỊCH ĐẤT NN

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>TẬP TRUNG</b>                  | Nông dân thuê đất của nông dân<br>Doanh nghiệp thuê đất của nông dân<br>Chính quyền thuê đất của nông dân để cho doanh nghiệp thuê lại<br>Nông dân, doanh nghiệp thuê đất của Nhà nước |
| <b>TÍCH TỤ</b>                    | Chuyển nhượng đất<br>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất<br>Thẻ chấp, cầm cố  |
| <b>LIÊN KẾT, HỢP TÁC SẢN XUẤT</b> | Liên kết, hợp tác để SX chung<br>Cánh đồng lớn/sản xuất theo hợp đồng<br>Không có sự thay đổi về QSDĐ  |
| <b>DÒN ĐIỀN ĐỔI THỬA</b>          | Các hộ đổi đất cho nhau: đổi xa lấy gần, đổi các mảnh gần nhau lại cho cùng 1 hộ, đổi mảnh ruộng quá dài thành vuông để thuận lợi hơn trong canh tác.                                  |

## THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT NN

Đối với đất NN, hầu hết các chủ thể được giao QSDĐ NN có thời hạn không quá 50 năm. Chẳng hạn thời hạn giao đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp ... là 50 năm. .... Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân không quá 50 năm; Thời hạn giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối...không quá 50 năm (Điều 126 LĐĐ 2013).

*Thời hạn sử dụng đất khi nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất có quy định thời hạn là thời gian sử dụng đất còn lại của thời hạn sử dụng đất trước khi nhận chuyển quyền sử dụng đất - Điều 128 LĐĐ 2013.*

**Quy định về QSDĐ khi hết thời hạn sử dụng đất đối với các trường hợp nhận chuyển nhượng QSDĐ chưa đầy đủ. Điều này làm hạn chế các giao dịch về đất NN do các bên tham gia không có cơ sở chắc chắn để lượng giá các thỏa thuận giao dịch. Việc thiếu rõ ràng này gây khó khăn trong việc xác định chủ thể nhận bồi thường, dẫn đến tranh chấp giữa các chủ thể tham gia giao dịch.**

## HẠN MỨC GIAO ĐẤT

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì hạn mức giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp *không* quá 03 héc ta ở khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long; không quá 02 héc ta cho khu vực khác.
- Đối với đất trồng cây lâu năm *không* quá 10 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; *không* quá 30 héc ta/hộ đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.
- Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất: *không* quá 30 héc ta/hộ.

(Điều 54, LĐĐ 2013)

**Hầu hết các địa phương, diện tích đất các hộ được giao thường thấp hơn hạn mức giao đất. Tuy nhiên, hạn mức giao đất được sử dụng để tính hạn mức được nhận chuyển nhượng và tính thuế sử dụng đất NN.**

## HẠN MỨC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

Hạn mức tối đa đối với việc chuyển nhượng QSDĐ NN giữa các hộ gia đình không vượt quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của Nhà nước (Điều 130 Luật Đất đai 2013), Cụ thể là:

*Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không quá 30 héc ta cho mỗi loại đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long và không quá 20 héc ta cho mỗi loại đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại.*

*Đất trồng cây lâu năm thì không quá 100 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng và không quá 300 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.*

*Đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức là không quá 150 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng và không quá 300 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi. (Điều 44 LDD 2013)*

**Hầu hết các địa phương chưa ghi nhận việc chuyển nhượng vượt quá hạn mức. Có một số ít các hộ có nhu cầu và đã nhận chuyển nhượng vượt quá hạn mức trên, nhưng không đăng ký chính thức. Đây có thể là một hạn chế đối với các hộ có nguồn lực và nhu cầu muốn mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp để áp dụng các công nghệ tiên tiến và cơ giới hóa SXNN.**

## ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1) Nhà nước quy định nguyên tắc, phương pháp định giá đất và 2) Nhà nước ban hành khung giá đất, bảng giá đất và quyết định giá đất cụ thể (Điều 18 LDD 2013)

Giá đất ở Việt nam do Chính phủ quy định, tuy nhiên, giá đất này chỉ áp dụng trong các trường hợp nhất định, chủ yếu là các giao dịch về trách nhiệm tài chính giữa NSDD với Nhà nước. Bảng giá đất không bắt buộc áp dụng trong các giao dịch giữa NSDD với nhau hay với các chủ thể khác.

**Khung giá đất không sát với thị trường là rào cản đối với các giao dịch chuyển nhượng đất nông nghiệp, gây khó khăn cho việc xác định giá. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người dân không muốn chuyển nhượng đất NN mặc dù không còn nhu cầu. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu nguồn cung đất NN để thực hiện TTr và TT đất NN, giảm hiệu quả sử dụng đất.**

## THUẾ ĐẤT NN

Hiện tại hầu hết các chủ thể NSDD là hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức cho phép chuyển nhượng đều được miễn, giảm thuế SDD nông nghiệp. Các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác được nhà nước giao đất được giảm thuế SDD nếu đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp. Thời hạn miễn, giảm thuế SDD nông nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, gia hạn đến hết ngày 31/12/2025. (theo Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010, Nghị quyết số 28/2016/QH14, Nghị quyết 107/2020/QH14).

**Việc miễn, giảm thuế đất không khuyến khích việc sử dụng đất đai một cách hiệu quả, không tạo động lực để giải phóng đất NN từ những hộ không còn nhu cầu hoặc không còn khả năng SX NN nhưng vẫn muốn giữ đất.**

## GIỚI HẠN VỀ ĐỐI TƯỢNG NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QSDD

....2) Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3) Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa;

4) Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó. (Điều 191 LDD 2013).

**Việc không cho phép nhận chuyển nhượng đất lúa đối với tổ chức, cá nhân và người không trực tiếp SX NN làm hạn chế sự tham gia của các cá nhân, tổ chức có năng lực, nguồn lực và muốn đầu tư sản xuất nông nghiệp lâu dài. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận và đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế vào các lĩnh vực này.**

## HẠN CHẾ CHUYỂN ĐỔI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

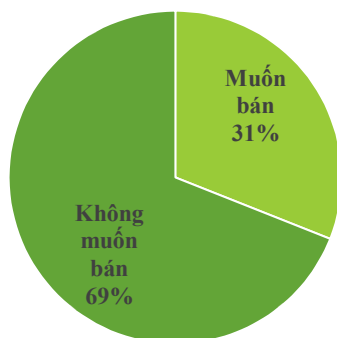
Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối; b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm; c) Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, **đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp** (Điều 57 LĐĐ 2013).

Đối với các trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cần có a) Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên; b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Điều 58 LĐĐ 2013).

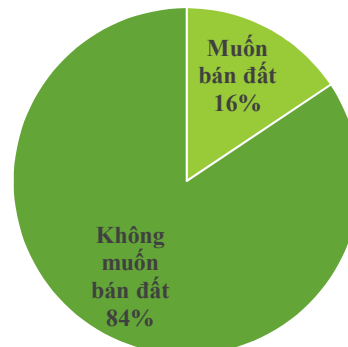
Việc chuyển đổi giữa các loại đất NN và từ đất NN để phục vụ các mục đích phi nông nghiệp, **nhất là với đất lúa còn cứng nhắc**, thủ tục phê duyệt chậm, phức tạp là khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất NN quy mô lớn cần có nhà xưởng, khu chế biến...

## NHU CẦU BÁN ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tỷ lệ hộ muốn bán đất ở xã Liên Giang năm 2019(%)

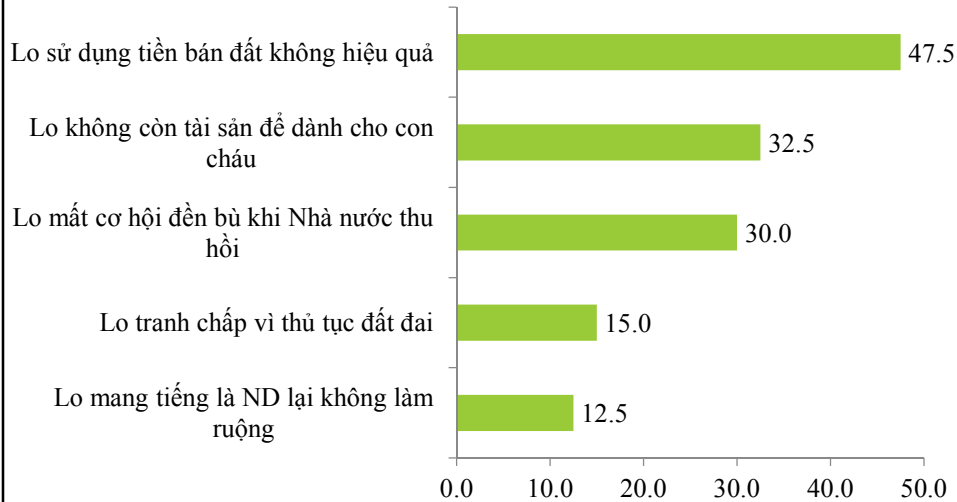


Tỷ lệ hộ muốn bán đất ở Thị xã Ngã Năm 2019(%)



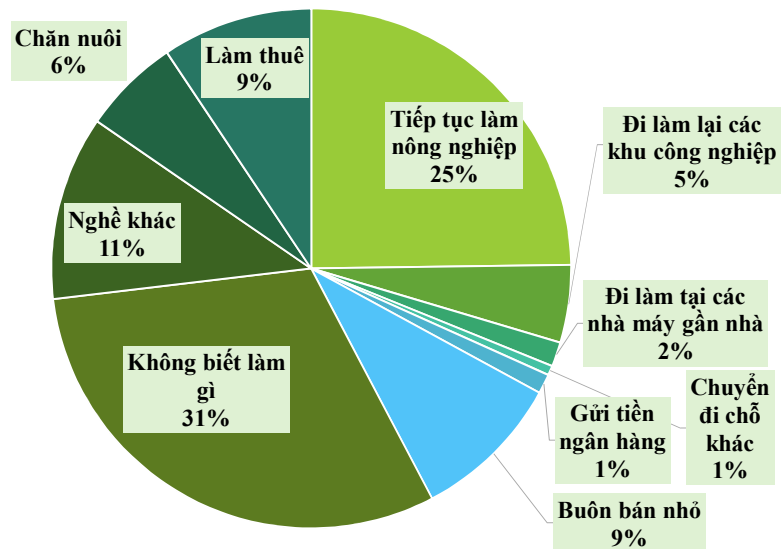
Nguồn: VEPR&CISDOMA, khảo sát về TTr và TT đất NN, 2020

## LO LẮNG, BẮN KHOẢN KHI BÁN ĐẤT NN



Nguồn: CIEM 2018

## SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN NẾU BÁN ĐẤT NN



Nguồn: VEPR&CISDOMA, khảo sát về TTR&TT đất NN tại Ngã Năm, Sóc Trăng, 2020



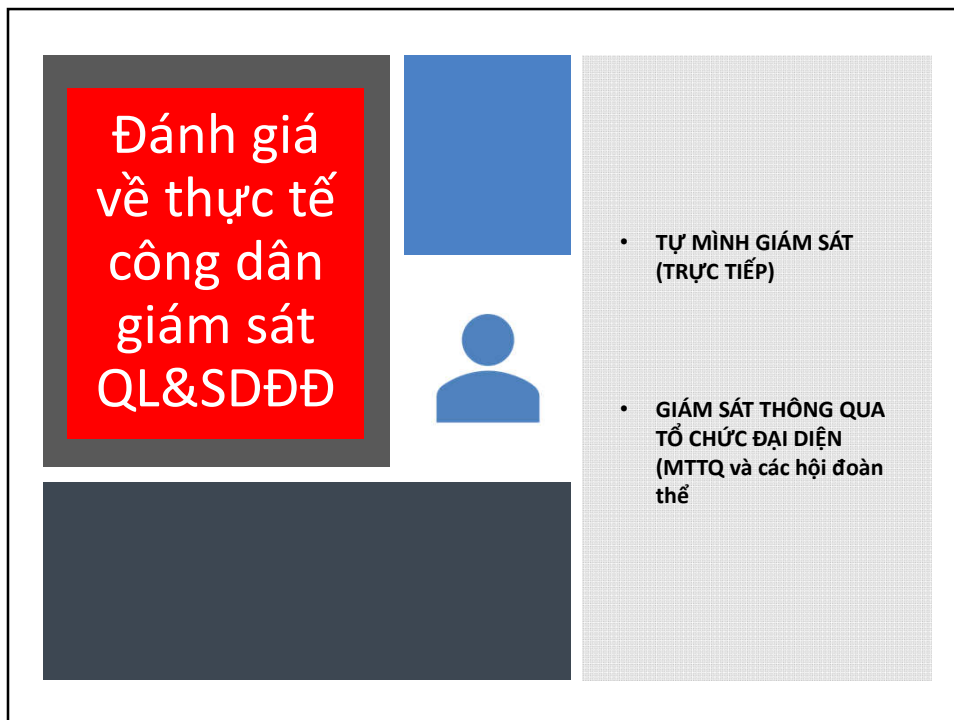
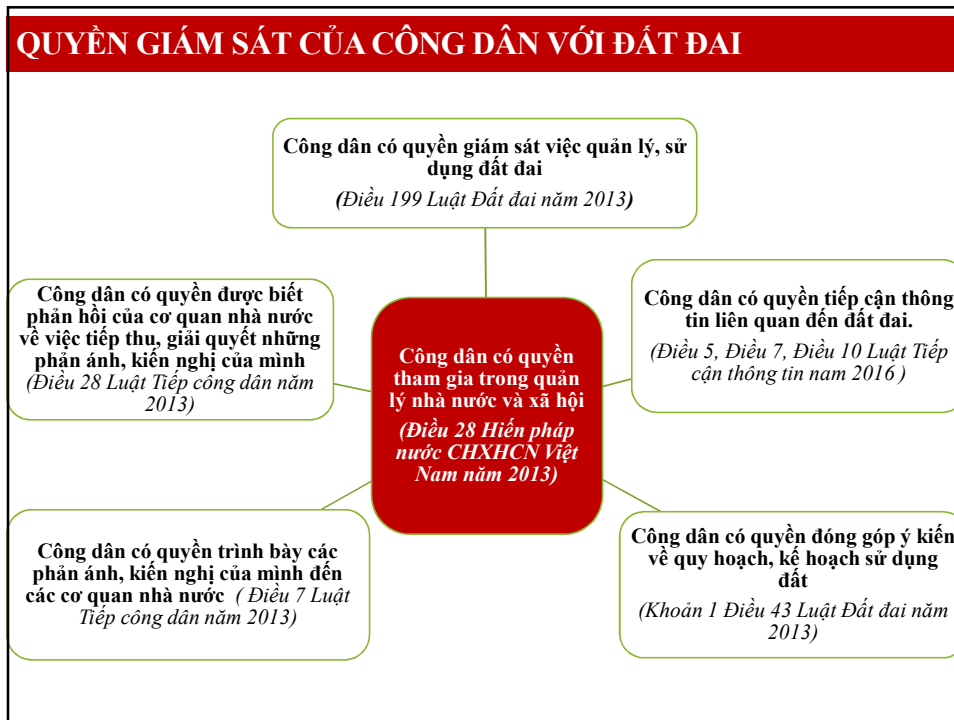


## QUYỀN GIÁM SÁT CỦA CÔNG DÂN VỚI VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

Please scan to find our website

✉ cisdoma@gmail.com  
 🌐 www.cisdoma.org.vn  
 ☎ (+84) 24 37843678 - (+84) 24 37843681





## Thực tế công dân giám sát QL&SDĐĐ

### Hoạt động giám sát đất đai của MTTQ

Hiện tại đã có một hành lang pháp lý cơ bản tương đối đầy đủ cho nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội của MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội. Từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể là các Sở Tài nguyên và Môi trường tại ba tỉnh/thành phố thuộc địa bàn khảo sát đều xác định vai trò quan trọng của MTTQ và các đoàn thể cũng như người dân trong công tác giám sát quản lý đất đai.

**Theo đánh giá của các bên liên quan khi khảo sát, sự tham gia của MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội vào công tác giám sát quản lý đất đai chưa thường xuyên và chưa thực sự hiệu quả.**

## Thực tế công dân giám sát QL&SDĐĐ

### Giám sát đất đai trực tiếp của công dân

- ⑩ Công dân còn chưa thực sự ý thức được rõ về quyền giám sát của mình với đất đai
- ⑩ Không nhiều người dân nắm được nội dung chi tiết của văn bản quan trọng này.
- ⑩ Tiếp cận đến thông tin về đất đai, trên thực tế, việc tiếp cận thông tin liên quan đến đất đai còn rất hạn chế
- ⑩ Các cơ chế đảm bảo cho việc GSĐĐ của công dân còn hạn chế

## ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ ĐẤT ĐAI

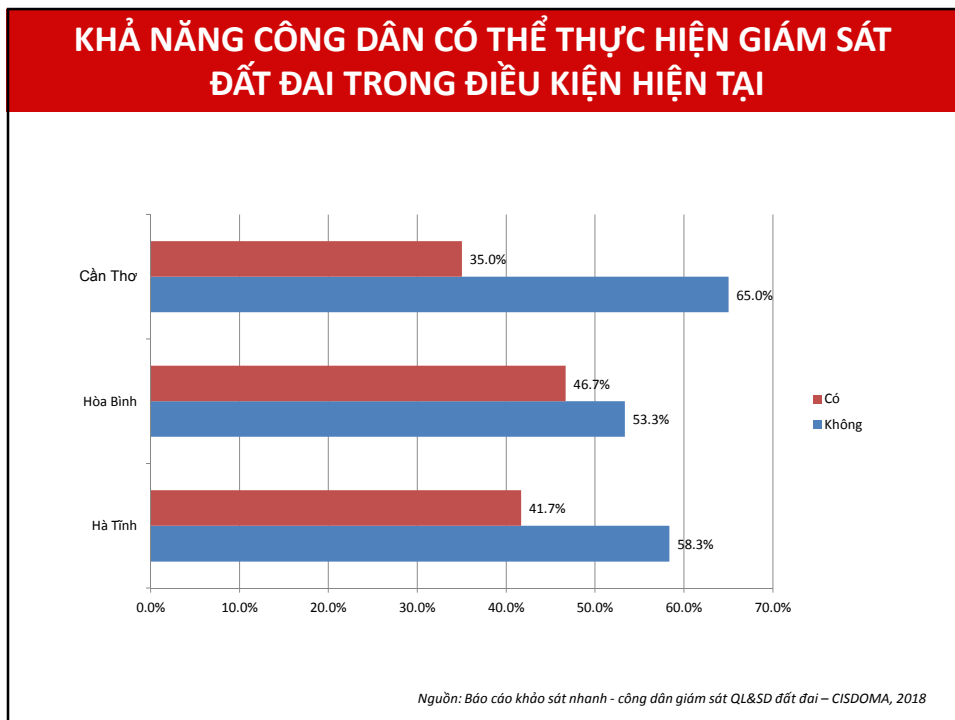
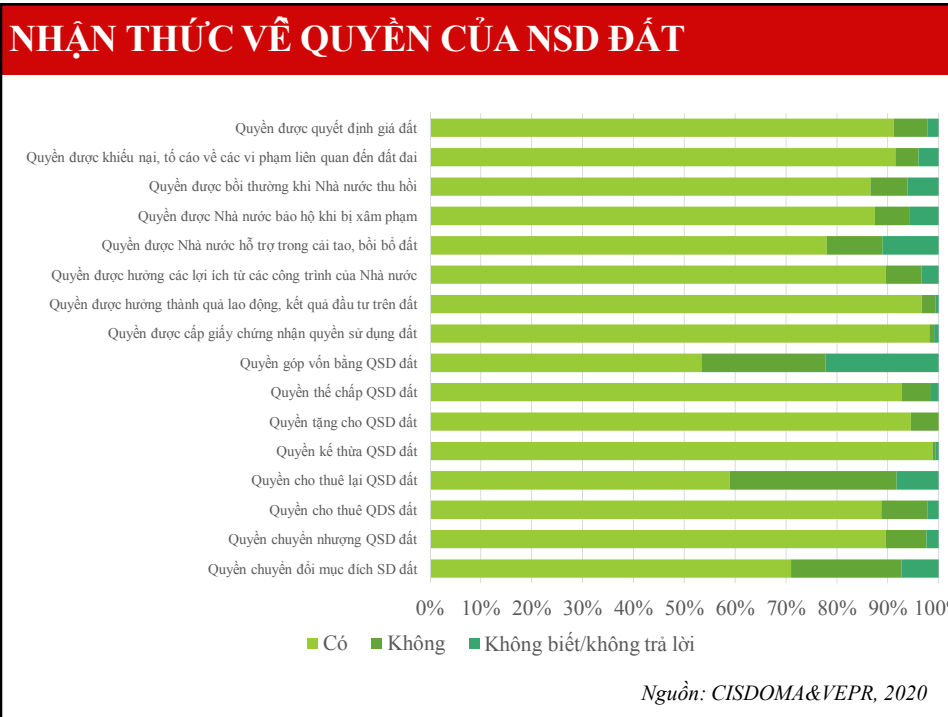
| Thông tin                     | Hà Tĩnh  |            |       | Hòa Bình |            |       | Cần Thơ  |            |       |
|-------------------------------|----------|------------|-------|----------|------------|-------|----------|------------|-------|
|                               | Chưa tốt | Trung bình | Tốt   | Chưa tốt | Trung bình | Tốt   | Chưa tốt | Trung bình | Tốt   |
| Đánh giá chung                | 35.0%    | 30.0%      | 35.0% | 32.2%    | 30.5%      | 37.3% | 48.2%    | 30.4%      | 21.4% |
| Về KH-QH                      | 23.3%    | 15.0%      | 23.3% | 38.3%    | 8.3%       | 26.7% | 20.0%    | 25.0%      | 28.3% |
| Về thống kê, kiểm kê          | 15.0%    | 15.0%      | 25.0% | 36.7%    | 11.7%      | 21.7% | 25.0%    | 23.3%      | 26.7% |
| Giá đất, thuế đất             | 18.3%    | 13.3%      | 28.3% | 31.7%    | 10.0%      | 28.3% | 26.7%    | 21.7%      | 28.3% |
| Giao đất, thu hồi, chuyển đổi | 31.7%    | 16.7%      | 26.7% | 31.7%    | 15.0%      | 30.0% | 23.3%    | 20.0%      | 36.7% |
| Cấp giấy CN                   | 53.3%    | 15.0%      | 21.7% | 76.7%    | 6.7%       | 3.3%  | 28.3%    | 26.7%      | 20.0% |
| Các dự án                     | 15.0%    | 6.7%       | 28.3% | 40.0%    | 11.7%      | 21.7% | 21.7%    | 20.0%      | 30.0% |
| Chấp hành pháp luật           | 26.7%    | 8.3%       | 23.3% | 43.3%    | 11.7%      | 11.7% | 25.0%    | 26.7%      | 21.7% |
| Thanh tra, kiểm tra           | 16.7%    | 8.3%       | 33.3% | 16.7%    | 1.7%       | 35.0% | 18.3%    | 20.0%      | 31.7% |
| Tranh chấp khiếu nại          | 21.7%    | 23.3%      | 28.3% | 13.3%    | 8.3%       | 51.7% | 20.0%    | 21.7%      | 28.3% |

Nguồn: Báo cáo khảo sát nhanh - công dân giám sát QL&SD đất đai – CISDOMA, 2018

## MỨC ĐỘ TIẾP CẬN THÔNG TIN VỀ ĐẤT ĐAI

| Nội dung thông tin     | Hà Tĩnh |       | Hòa Bình |       | Cần Thơ |       |
|------------------------|---------|-------|----------|-------|---------|-------|
|                        | Có      | Không | Có       | Không | Có      | Không |
| Quy hoạch - KH         | 41.7%   | 58.3% | 55.0%    | 45.0% | 45.0%   | 55.0% |
| Thống kê, kiểm kê      | 23.3%   | 76.7% | 36.7%    | 63.3% | 30.0%   | 70.0% |
| Giá đất                | 21.7%   | 78.3% | 38.3%    | 61.7% | 35.0%   | 65.0% |
| Thuế đất               | 36.7%   | 63.3% | 61.7%    | 38.3% | 48.3%   | 51.7% |
| Thu hồi đất            | 43.3%   | 56.7% | 38.3%    | 61.7% | 46.7%   | 28.0% |
| Chế độ bồi thường, TĐC | 30.0%   | 70.0% | 38.3%    | 61.7% | 33.3%   | 66.7% |
| Thủ tục hành chính     | 63.3%   | 36.7% | 70.0%    | 30.0% | 38.3%   | 61.7% |

Nguồn: Báo cáo khảo sát nhanh - công dân giám sát QL&SD đất đai – CISDOMA, 2018



## KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### ĐỀ XUẤT

- Cần có sự đánh giá lại một cách thấu đáo về vai trò của đất đai, Nông nghiệp trong giai đoạn mới, nhằm xác định rõ quan điểm sử dụng đất NN, từ đó có định hướng nhất quán giữa chính sách với các quy định pháp lý liên quan đến đất NN.
- Đất NN là tư liệu sản xuất đặc biệt, ngoài việc phục vụ mục tiêu kinh tế, còn là phương tiện đảm bảo ASXH, văn hóa... Với nguồn tài nguyên đất đai rất hạn chế, Nhà nước cần duy trì các biện pháp ưu tiên tiếp cận đất sản xuất cho các nhóm yếu thế và nông dân sản xuất nhỏ. Sớm hoàn thành việc giao đất/rừng (chính thức), ổn định cho cộng đồng DTTS còn thiếu đất canh tác.
- Với quy mô đất đai của Việt Nam cực kỳ manh mún, việc tập trung, tích tụ đất NN để mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng đất là cần thiết. Tuy nhiên để giảm thiểu tác động tiêu cực đến quyền lợi trước mắt và lâu dài của nhóm nông dân nhỏ, đặc biệt là các nhóm DTTS, Nhà nước nên thúc đẩy các phương thức **tập trung** đất NN và các phương thức **tích tụ đất NN ở quy mô nông hộ** để đạt đến ngưỡng sản xuất hiệu quả theo từng loại sản phẩm. Các giao dịch chuyển nhượng trên quy mô lớn cần được quản lý chặt chẽ.
- Các giải pháp, đầu tư để đảm bảo ASXH cho nhóm yếu thế, tạo việc làm nông thôn và xúc tiến thương mại/chế biến nông sản cần phải được chuẩn bị trước một bước nhằm thúc đẩy nguồn cung cho thị trường giao dịch đất NN. Phát triển bảo hiểm xã hội cho những nông dân rời bỏ nông nghiệp tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị. Đổi mới các chương trình đào tạo nghề nông thôn.

## ĐỀ XUẤT

- ❖ Gỡ bỏ các rào cản cứng nhằm hạn chế việc giao dịch đất NN, thay vào đó là các chế tài đảm bảo việc sử dụng hiệu quả, đúng mục đích SDD. Các tiến trình TTr-TT đất NN cần được thực hiện trên cơ chế thị trường, có sự thỏa thuận và đồng thuận của các bên, Nhà nước hỗ trợ về mặt pháp lý và tư vấn để đảm bảo quyền và lợi ích của nông dân nhỏ và các nhóm yếu thế được đảm bảo trong các giao dịch này.
- ❖ Ban hành thông tư, văn bản hướng dẫn chi tiết hơn để cụ thể hóa Điều 199 Luật Đất đai, trong đó làm rõ vai trò, mức độ tham gia, nội dung, cách thức giám sát của người dân trong từng nội dung cụ thể. Quy định rõ cơ chế báo cáo, thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu từ kết quả giám sát của công dân và của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát của công dân, trong hệ thống theo dõi và đánh giá quản lý sử dụng đất đai theo Điều 200 của Luật Đất đai.
- ❖ Tăng cường minh bạch thông tin về đất đai: i) quy định cụ thể hơn về chi tiết thông tin và hình thức công khai với từng nhóm thông tin cụ thể; ii) tổ chức việc cung cấp thông tin một cách chi tiết, bằng các hình thức khác nhau, sử dụng ngôn ngữ địa phương ở những công đồng phù hợp.
- ❖ Xây dựng trung tâm hỗ trợ giao dịch đất nông nghiệp, thực hiện chức năng cung cấp thông tin, hỗ trợ định giá, thiết kế hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong quá giao dịch đất đai giữa các cá nhân và tổ chức kinh tế.

## ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 (1)

- a) **Sửa đổi điều 62 LDD 2013, hạn chế các trường hợp thu hồi đất** và cụ thể hóa các trường hợp Nhà nước thu hồi đất, bỏ Khoản d điều 62 LDD 2013. Rà soát lại và điều chỉnh quy định về các trường không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất NN tại các điều 76 đến 78 LDD 2013 nhằm đảm bảo quyền lợi của các đối tượng đi thuê lại, nhận chuyển nhượng đất NN khi Nhà nước thu hồi đất.
- b) **Rà soát và sửa đổi điều 126 về thời hạn sử dụng đất**, cân nhắc việc giao QSDĐ lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 129 của Luật này. Bổ sung điều 128 cho phép hộ gia đình cá nhân nhận chuyển nhượng đất NN được sử dụng lâu dài. Quy định rõ hơn về tình trạng QSDĐ trong các trường hợp nhận chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng QSDĐ sau khi hết thời hạn sử dụng đất theo quy định của LDD 2013. Công nhận quyền sử dụng đất/rừng cho cộng đồng DTTS tại các diện tích canh tác theo truyền thống.
- c) **Rà soát lại các quy định hạn chế quyền của các chủ thể sử dụng đất** tại các điều 166, 167, 168 của LDD 2013 nhằm đảm bảo công bằng về quyền và nghĩa vụ giữa các nhóm chủ thể sử dụng đất khác nhau.

## ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 (2)

- a) **Thay đổi hình thức định giá đất** như quy định tại các điều 18, điều 112 đến 116 LDD 2013, hướng tới bãi bỏ khung giá đất do Nhà nước ban hành hướng dẫn quy trình và nguyên tắc để đảm bảo việc định giá đất theo thị trường; có cơ chế chia sẻ lợi ích gia tăng của đất đai giữa nhà đầu tư, nhà nước và cộng đồng có đất bị thu hồi.
- b) **Rà soát và loại bỏ các rào cản cứng mang tính phân biệt đối xử trong tiếp cận đất đai** như quy định tại điều 130, điều 191 LDD 2013, thay vào đó là các quy định về điều kiện, ràng buộc trách nhiệm và cơ chế đồng thuận với đầy đủ thông tin, nhằm đồng thời đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận đất đai và bảo vệ được các nhóm yếu thế. Có các cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể khác nhau được đầu tư và thị trường đất đai minh bạch và công bằng và thúc đẩy các đầu tư có trách nhiệm vào NN. Bên cạnh đó có chính sách thúc đẩy đầu tư vào NN của các hộ nông dân quy mô nhỏ và bảo vệ quyền của nông dân quy mô nhỏ trong các giao dịch đất NN.
- c) **Bổ sung quy định về diện tích đất NN tối thiểu** được tách thửa theo từng loại đất cụ thể để hạn chế phân mảnh đất đai.
- d) **Thay đổi cách thức lập quy hoạch và KH sử dụng đất** tại Chương IV Luật Đất đai 2013 nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hài hòa giữa các chỉ tiêu vĩ mô với nhu cầu linh hoạt của NSDD, nên có quy hoạch “cứng” với các loại đất cần bảo vệ chặt chẽ như đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất lúa; bên cạnh đó cho phép sự linh hoạt chuyển đổi trong phạm vi các loại đất khác. Bổ sung các chế tài để quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất đai đúng mục đích. Bổ sung các quy định về sử dụng một phần đất nông, lâm nghiệp cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà xưởng phục vụ cho việc bảo vệ, sản xuất, chế biến nông-lâm sản.

**CISDOMA**  
THE CONSULTATIVE INSTITUTE FOR  
SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT OF  
RURAL AND MOUNTAINOUS AREAS

**Our value**  
Transparency  
Equality  
Solidarity  
Creativity  
Effectiveness

**Xin trân trọng  
cảm ơn!**

**Contact us**  
No. 24, K80C Vinh Phuc,  
Ba Dinh Dist., Hanoi, Vietnam  
(+84) 24 3784 3678 / (+84) 24 3784 3681  
cisdoma@gmail.com  
<http://www.cisdoma.org.vn/>



**XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG  
Ở KHU VỰC CAO SU TIÊU ĐIỀN VÀ  
CHÍNH SÁCH THÍCH ỨNG  
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

(Qua khảo sát Lao động cao su tiêu điền Bình Dương)

*TS. Hoàng Thị Thu Huyền*

XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC CAO SU TIỂU ĐÌNH VÀ  
CHÍNH SÁCH THÍCH ỨNG TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY  
(Qua khảo sát Lao động cao su tiểu điền Bình Dương)



Hà Nội, ngày 19/11/2020



## ĐẶT VẤN ĐỀ

### LAO ĐỘNG CAO SU TIÊU ĐIỀN

- Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản lượng cao su thiên nhiên từ năm 2013
- Bình Dương là tỉnh đứng thứ hai ĐNB cũng như cả nước về diện tích trồng cao su với 134.117ha, cao su tiêu điền 83.000ha, chiếm khoảng 62,3%
- Đa số các công đoạn phải sử dụng lao động thủ công, chưa thể cơ giới hóa nhưng mặt khác lại đòi hỏi người lao động có kỹ năng nhất định
- Lao động cao su là vào ban đêm tiềm ẩn những nguy cơ về sức khỏe và ảnh hưởng đến đời sống cá nhân, đời sống gia đình của người lao động
- Quan hệ lao động ở trang trại cao su tiêu điền ít bị điều tiết bởi các luật lệ, quy định về chế độ của nhà nước (như chế độ lương, thưởng, BHXH, BHYT...), trong khi tiền công lao động không cao.
- Sự thiếu ổn định và thiếu hụt lao động ít nhiều ở khu vực cao su tiêu điền đã và đang diễn ra.

### BỐI CẢNH HIỆN NAY

- Quá trình đô thị hóa vẫn tiếp tục diễn ra với tốc độ cao ở Bình Dương, và đang tăng dần ở các tỉnh khác trồng nhiều cây cao su
- Giá cao su liên tục sụt giảm từ khoảng năm 2013 – 2019
- Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19: Giá cao su tăng giảm thất thường. Sản lượng cao su toàn thế giới sụt giảm từ tháng 6-2020 do thiếu lao động cao su ở một số quốc gia Đông Nam Á có sản lượng cao su lớn (Thái Lan, Malaysia, Indonesia...)
- > Đặt ngành cao su tiêu điền tồn tại và phát triển như thế nào, cần giải pháp ứng phó gì nhiều khía cạnh, trong đó có khía cạnh lao động

## PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

### PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

- Khảo sát định lượng và định tính:
- Địa bàn khảo sát: Huyện Dầu Tiếng và Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
  - Mẫu khảo sát: Phỏng vấn người lao động làm thuê trong các trang trại cao su tiêu điền bằng bản câu hỏi soạn sẵn: số lượng 211 trường hợp; Khảo sát các trang trại cao su tiêu điền (có thuê lao động), phỏng vấn sâu chủ trang trại: số lượng 15 trường hợp; Phỏng vấn sâu các nhà quản lý và chuyên gia liên quan đến ngành cao su và lao động trong ngành cao su: số lượng 5 trường hợp;
  - Thời điểm khảo sát: Tháng 9/2019

### PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

- Thống kê mô tả, so sánh
- Mô hình kinh tế lượng: Mô hình xác suất logistic đa thức với phương trình hồi quy tuyến tính bội:  

$$Y^* = \alpha + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \dots + \beta_n * X_n + \varepsilon$$
- Biến phụ thuộc Y(1,2,3): Rời bỏ khu vực cao su tiêu điền; Do dự; Tiếp tục tham gia lao động trong khu vực cao su tiêu điền
- Biến độc lập: X1-X9: Trình độ học vấn NLD; Giới tính; Tình trạng hôn nhân; Nhóm tuổi; Sự hài lòng về thu nhập; Hệ số đóng góp thu nhập vào gia đình; Số nhân khẩu gia đình; Hộ nghèo; Khả năng tìm việc làm khác.

## ĐẶC ĐIỂM LAO ĐỘNG CAO SU TIỂU DIỆN

Nguồn gốc LĐ di cư là chủ yếu

Đa số từ các ngành nghề phổ thông chuyển sang

Đa số đã có kinh nghiệm làm việc từ trước

Đa phần tuổi trung niên

Hầu hết đang/đã có gia đình riêng

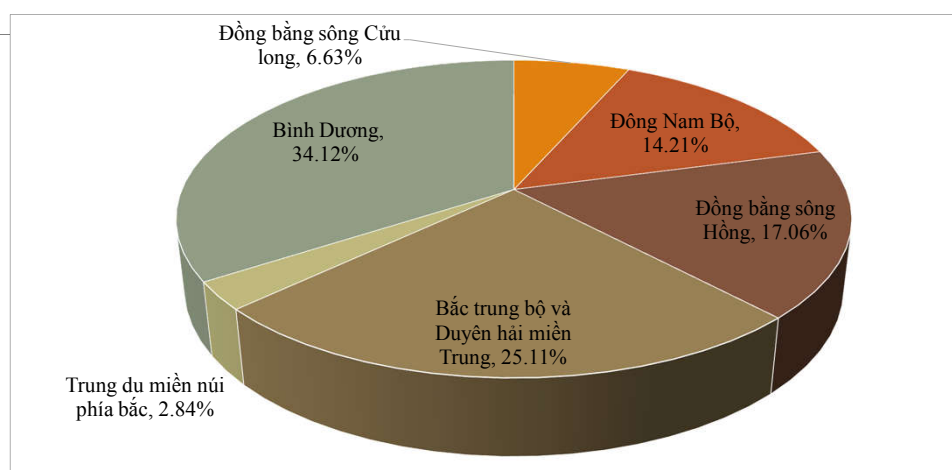
Có khó khăn trong chăm sóc con tuổi mẫu giáo, cấp 1

Học vấn chủ yếu là cấp 1,2

La động nữ chiếm đa số

Quan hệ lao động thiếu cơ sở pháp lý và không tuân thủ quy định LĐ

## CƠ CẤU LAO ĐỘNG CAO SU TIỂU DIỆN BÌNH DƯƠNG PHÂN THEO VÙNG



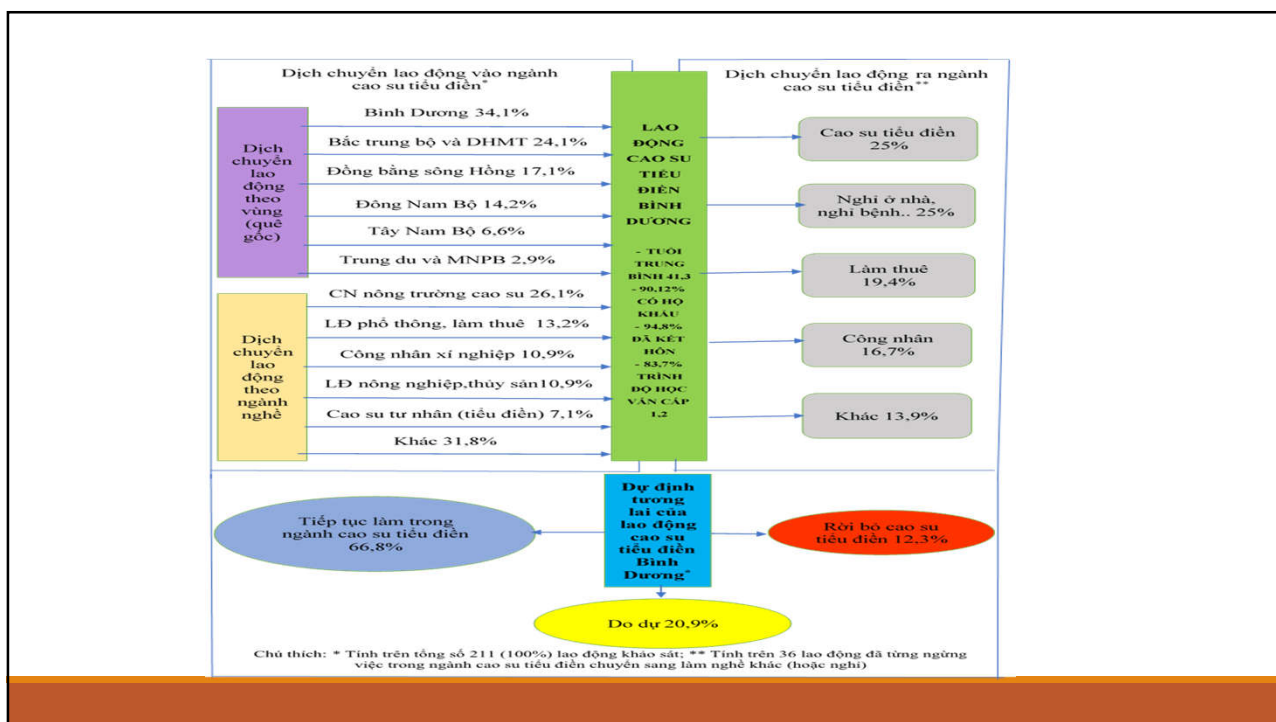
Dịch chuyển lao động đã diễn ra giữa các vùng và nội vùng: lao động của Bình Dương thì bị thu hút bị thu hút vào các lĩnh vực công nghiệp-dịch vụ, lao động nông thôn ở những vùng miền khác lại di cư tìm kiếm các cơ hội việc làm ở Bình Dương không chỉ ở các khu công nghiệp và cả các công việc gắn với cây công nghiệp (như cây cao su, vốn là một lợi thế của tỉnh)

Dịch chuyển lao động giữa nội ngành cao su và với các ngành nghề khác. Trước khi tham gia lao động ở trang trại cao su tiểu điền thì chỉ có 7,1% lao động là đã từng làm ở khu vực này, còn lại là từ các nông trường cao su (26,1%), công nhân xí nghiệp (10,9%), ngành nghề khác (55,9%). Có sự dịch chuyển ra khỏi ngành cao su tiểu điền, 17,1% lao động đã từng tạm ngưng làm việc trong khu vực cao su tiểu điền

Thực trạng dịch chuyển lao động cao su tiểu điền

Xuất hiện xu hướng giảm lao động vào ngành cao su tiểu điền, nhất là lao động trẻ và lao động nhập cư mới. Tuổi trung bình của lao động khá cao 41,3 và 90,2% lao động đã có hộ khẩu tại địa phương.

Xu hướng trong tương lai: 12,3% người lao động có ý định sẽ không tiếp tục tham gia trong ngành cao su tiểu điền, 20,9% còn do dự, và 66,8% tiếp tục, có nghĩa 33,2% chưa chắc chắn tiếp tục ở lại khu vực ngành cao su tiểu điền.



**Một trường hợp nghiên cứu điển hình:**

Chị Nguyễn Thị Châu, 37 tuổi, học hết lớp 9, chị đã lập gia đình và có 2 con (một đang học lớp 9, một đang học lớp 6), đang sinh sống ở ấp Núi Đất, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Chị đã làm công nhân nông trường Cao su Long Hòa (huyện Dầu Tiếng, Bình Dương) từ năm 2002, và đến năm 2018, thì chị xin thôi việc ở nông trường và chuyển qua làm cho trang trại cao su tiểu điền gần nhà, đây cũng là lý do mà chị Châu chuyển đổi nơi làm. Hiện tại chị phụ trách cạo mù 2 ha cao su (khoảng 800 cây), cứ mạo mù 2 đêm (1 đêm 1 ha), thì chỉ nghỉ cạo 1 đêm (để cây cao su phục hồi). Thời gian làm việc của chị thường từ 2 giờ đêm đến 4 giờ hoặc 6 giờ sáng. Theo chị Châu, việc cạo mù cao su lúc 2 giờ đêm, vì đây là lúc cây cao su cho mù nhiều nhất trong ngày. Bình quân, một tháng chị làm việc khoảng 20 ngày, và một năm làm tháng 8 (thường nghỉ từ tháng 1 đến hết 30/4 thì cạo mù trở lại). Hiện chị làm được trả lương ngày, bình quân là 120.000 đ/ngày, bình quân chị có thu nhập từ cạo mù cao su khoảng 2,4 triệu đồng/tháng (chị chỉ lãnh cạo mù, còn phần trút mù chị không thực hiện). So với những người khác, thì thu nhập này thấp hơn, chị giải thích rằng do sức khỏe không đảm bảo, nên chị chỉ làm phần cạo mù, phần trút mù chị không thực hiện, nên thu nhập từ cao su tiểu điền thấp hơn so với những người khác, nếu đủ sức khỏe chị có thể làm nhiều hơn và mức thu nhập có thể cũng khoảng 7 triệu/tháng.

Ngoài lương, các ngày lễ trong năm như 2/9, 30/4 chủ trang trại thường 100.000 đ-200.000 đ. Ban ngày, chị làm nghề uốn tóc tại nhà để có thêm thu nhập.

Về trang bị bảo hộ và dụng cụ lao động, chủ trang trại hỗ trợ 100.000 đ cho tiền đặt thợ làm dao cạo mù, 200.000 đ tiền đèn pin để phục vụ việc cạo mù.

Do làm việc ban đêm, chị cảm thấy mắt bị giảm thị lực, thức khuya nên trí nhớ cũng giảm. Khi chị đi cạo mù ban đêm, chồng chị chờ đi và phụ giúp chị trong công việc, cùng chị cạo mù cao su (cạo 400 cây/đêm), đây là thuận lợi hơn so với khi làm ở nông trường cao su.

Nếu so sánh giữa làm việc cho các trang trại cao su tiểu điền và nông trường cao su chị có nhận xét:

- Cạo mù cao su tiểu điền không bị đánh giá kỹ thuật (bên nông trường đánh giá chất lượng cạo A,B,C có thể bị trừ tiền công)

- Không cần có mặt tại phần mù cao su mình phụ trách (bên nông trường cao su, sau khi cạo xong phải trực ở vườn cho đến khi lấy mù xong, trời mưa thì cũng ngồi ở vườn cao su chờ hết mưa thì cạo tiếp, trong khi đó làm ở cao su tiểu điền, khi trời mưa có thể về nhà nghỉ, hết mưa quay trở lại cạo).

- Làm cho bên nông trường thì được đóng BHXH, có trang bị bảo hộ lao động đầy đủ nhưng giờ giấc vất vả hơn. Do làm việc ban đêm, chị cảm thấy mắt bị giảm thị lực, thức khuya nên trí nhớ cũng giảm. Khi chị đi cạo mù ban đêm, chồng chị chờ đi và phụ giúp chị trong công việc, cùng chị cạo mù cao su (cạo 400 cây/đêm), đây là thuận lợi hơn so với khi làm ở nông trường cao su.

Qua trường hợp của chị Nguyễn Thị Châu cho thấy sự phát triển của cao su tiểu điền đã tạo việc làm cho lao động nông thôn, và phù hợp với điều kiện của gia đình người lao động, góp phần cải thiện thu nhập gia đình. Cao su tiểu điền đã tận dụng được tay nghề của các lao động đã từng làm việc ở các nông trường cao su. Ở khía cạnh khác, cao su tiểu điền đã tạo thêm cơ hội lựa chọn cho các lao động đã và đang làm việc ở các nông trường cao su, và cũng tạo ra sự dịch chuyển dòng lao động từ nông trường sang trang trại cao su tiểu điền.

Định Thành, Dầu Tiếng ngày 5/9/2020

### Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch chuyển lao động cao su tiểu điền trong tương lai

Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng NLD tiếp tục tham gia vào khu vực cao su tiểu điền, có 6 biến độc lập đạt mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10% đó là: X4 - Nhóm tuổi NLD; X5 - Hải lòng/Không hải lòng của NLD về thu nhập hiện tại; X6 - Hệ số đóng góp thu nhập của NLD vào gia đình; X7 - Số nhân khẩu trong gia đình NLD; X8 - Gia đình NLD thuộc/không thuộc Hộ nghèo; X9 - Khả năng tìm việc làm khác (khó/dễ) của NLD.

Tổng hợp về các yếu tố tác động biên đến xác suất NLD tiếp tục tham gia vào khu vực cao su tiểu điền

| Yếu tố tác động                                  | Nếu yếu tố tác động tăng             | Tác động biên (Tỷ số OR -1) tăng (+), giảm (-) (lần) |             |
|--|--------------------------------------|--|-------------|
|  |                                      | Log (P2/P1)  | Log (P3/P1) |
| X4: Nhóm tuổi người lao động                     | Nằm trong nhóm 30-40 tuổi (X4=1)     | +1,975   | +2,994      |
| X5: Hải lòng về thu nhập hiện tại                | Nếu là hải lòng (X5=1)               | +3,342   | 1,265       |
| X6: Hệ số đóng góp thu nhập của NLD vào gia đình | Tăng lên 0,01 lần                    | -0,869   | -0,854      |
| X7: Số nhân khẩu                                 | Tăng lên 01 nhân khẩu                | -0,449   |             |
| X8: Hộ nghèo                                     | Nằm trong nhóm hộ nghèo (X8=1)       | -0,759   | -0,653      |
| X9: Khó tìm việc                                 | Nếu NLD cảm thấy khó tìm việc (X9=1) |  | +6,011      |

#### Kết quả hồi quy cho thấy:

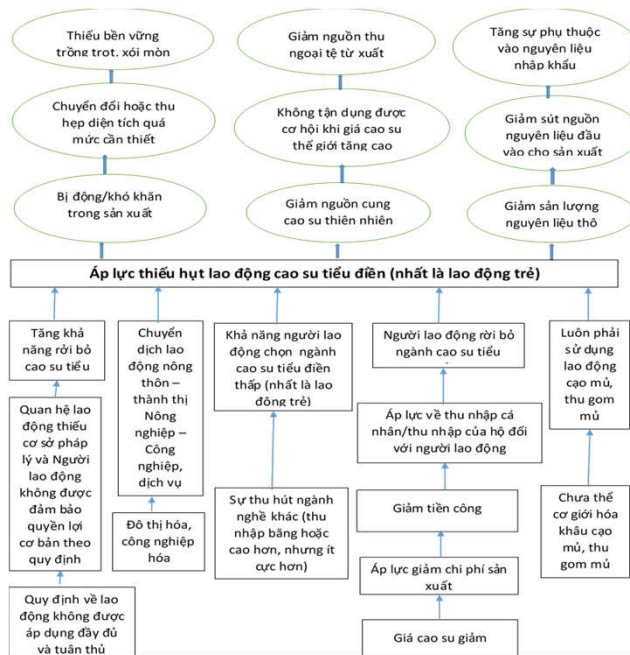
Các yếu tố làm tăng khả năng lao động rời bỏ khu vực cao su tiểu điền là: Người lao động là lao động chính yếu (thu nhập của họ là nguồn thu nhập chính của gia đình); Số nhân khẩu của gia đình người lao động; Gia đình của người lao động là hộ nghèo. Lý do cũng dễ thấy khi người lao động là người đóng góp thu nhập chính trong gia đình thì gánh nặng tài chính sẽ dẫn đến khả năng bỏ việc nếu thu nhập không đảm bảo. Cũng tương tự như vậy khi nhân khẩu trong gia đình tăng lên thì chi tiêu gia đình tăng lên, cũng là áp lực cho người lao động tìm kiếm công việc có thu nhập cao hơn. Bên cạnh đó, nếu gia đình của người lao động thuộc hộ nghèo, mong muốn thoát nghèo để thôi thúc họ rời bỏ công việc không đem lại thu nhập cao như ngành cao su tiểu điền.

Các yếu tố làm giảm khả năng lao động rời bỏ khu vực cao su tiểu điền là: Người lao động thuộc nhóm tuổi từ 30-40 tuổi; Người lao động hải lòng về thu nhập hiện tại; Người lao động là cảm thấy khó kiếm việc làm tốt hơn so với công việc hiện tại. Nhóm tuổi lao động từ 30-40 là nhóm tuổi đã có sự tương đối ổn định trong tâm lý, hành vi lựa chọn công việc, nơi làm việc, và khả năng tìm công việc tốt hơn không phải là dễ, do đó khả năng dịch chuyển thấp hơn nhóm tuổi dưới 30. Và dĩ nhiên, sự hải lòng về thu nhập cũng là yếu tố giữ chân họ ở lại với công việc hiện tại. Tìm kiếm một công việc tốt hơn là mong muốn bình thường của bất cứ người lao động nào, tuy nhiên nếu họ cảm thấy khả năng tìm kiếm công việc mới khó khăn thì họ sẽ lựa chọn ở lại cao hơn

### NHẬN ĐỊNH XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG CAO SU TIÊU ĐIỂN TRONG TƯƠNG LAI

| XU HƯỚNG CHUNG   | TÌNH HUỐNG RIÊNG CỦA BÌNH DƯƠNG  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- LĐ tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng tham gia và rút khỏi liên tục-&gt; sự thiếu ổn định thường xuyên.</li> <li>- Sự dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ lệ rút khỏi ngành, giảm dần tỷ lệ tham gia-&gt;thiếu hụt LĐ khả năng nghiêm trọng hơn, đặc biệt khi giá cao su xuống thấp.</li> <li>- Nguồn LĐ trong tương lai vẫn chủ yếu là lao động có nguồn gốc từ các vùng nông thôn trên khắp cả nước.</li> <li>- Đặc điểm nguồn LĐ chủ yếu là lao động từ 40 trở lên, lao động có gia đình và lao động nữ</li> <li>- Tiếp tục có sự chuyển dịch LĐ nội với xu hướng LĐ từ cao su NN chuyển sang cao su khu vực tiêu điển</li> <li>- Tiếp tục có sự chuyển dịch LĐ giữa trang trại cao su theo hướng trang trại nhỏ sẽ ngày càng mất dần khả năng cạnh tranh về LĐ-&gt;thu hẹp hoặc ra khỏi ngành.</li> <li>- Trong tương lai gần có thể giảm nhẹ nhu cầu LĐ do thu hẹp diện tích vì ĐTH và giá cao su thế giới thấp.</li> <li>- Xa hơn khả năng khu vực cao su tiêu điển sẽ phải thuê mượn LĐ di cư từ nước ngoài để bù đắp nguồn LĐ thiếu hụt.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình huống 1: Đô thị hóa mạnh mẽ hơn nữa và giá cao su vẫn tiếp tục thấp: diện tích cao su có thể tiếp tục giảm. Trong đó, diện tích cao su quốc doanh bị thu hẹp nhiều hơn, cao su tiêu điển giảm nhưng ít hơn. Từ đây, lao động ra khỏi khu vực công ty, nông trường cao su có thể nhiều hơn, trong khi các trang trại cao su tiêu điển vẫn cố gắng duy trì vườn cây trong ngắn và trung hạn-&gt; thì khó xây thiếu lao động cao su tiêu điển một cách nghiêm trọng</li> <li>- Tình huống 2: Đô thị hóa mạnh mẽ hơn nữa và giá cao su tăng lên: diện tích cao su quốc doanh vẫn là khu vực sẽ bị giảm diện tích là chủ yếu. Cao su tiêu điển sẽ ít giảm diện tích. Nhu cầu lao động khu vực cao su tiêu điển tăng cao, trong tương quan với số lượng lao động rời khỏi khu vực cao su quốc doanh do bị giảm diện tích, và số lượng lao động bị thu hút vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, thì khả năng thiếu lao động khu vực cao su tiêu điển sẽ xảy ra, đặc biệt là thời kỳ đầu khi cao su tăng giá.</li> </ul> |

Cây vấn đề lao động cao su tiêu điển





## KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### 1. Chính sách đối với ngành cao su và cao su tiểu điền

- (1) Tháo gỡ các vướng mắc về chính sách: Thuế giá trị gia tăng đối với mù cao su sơ chế hiện chưa được hưởng chính sách không phải kê khai, tính nộp thuế như các nông sản sơ chế khác
- (2) Chính sách tái cơ cấu ngành cao su, từ việc tập trung vào xuất khẩu các sản phẩm thô sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, quan tâm phát triển thị trường nội địa và giảm phụ thuộc nguyên liệu thế giới.
- (3) Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, quy định về đất nông lâm nghiệp để việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng cao su tiểu điền sang phi nông nghiệp phù hợp và hiệu quả.
- (4) Khuyến khích và hỗ trợ các nông hộ, trang trại tham gia vào hợp tác xã hoặc các hình thức liên kết tương tự để cùng phát triển về kỹ thuật, quy trình chăm sóc, tiêu thụ.
- (5) Chính sách hỗ trợ về giống, tập huấn kỹ thuật, quy trình chăm sóc cho các trang trại cao su tiểu điền
- (6) Khuyến khích các mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su để nâng cao hiệu quả sản xuất của các trang trại cao su tiểu điền.
- (7) Khuyến khích, hỗ trợ việc đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu nhập từ vườn cao su bằng xen canh, chăn nuôi kết hợp để ứng phó với biến động về giá
- (8) Chính sách hỗ trợ cho nghiên cứu giải pháp kỹ thuật nhằm giảm sử dụng lao động cạo mù như: nghiên cứu giống cây năng suất cao, chất kích thích ra mù an toàn, hiệu quả

## KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### 2. Chính sách đối với lao động cao su tiểu điền

1. Hướng tới giải pháp kỹ thuật cho sự thiếu hụt lao động trong tương lai: (i) cần phải nâng cao năng suất lao động cạo mù->có cơ sở tăng tiền công cho người lao động; (ii) vấn đề căn cơ hơn là làm sao tăng giá mù cao su, đòi hỏi ngành chế biến ra các sản phẩm có giá trị cao hơn, hạn chế xuất mù thô như hiện nay.
2. Cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, chính sách về lao động đối với khu vực cao su tiểu điền: BHXH, BHYT, cung cấp bảo hộ lao động; Sử dụng người lao động cao tuổi; Hợp đồng lao động; Thời gian làm việc chính thức; Trả thu nhập theo quy định lương tối thiểu vùng...
3. Nâng cao nhận thức về tính tuân thủ các quy định pháp luật về lao động đối với cả người sử dụng lao động và người lao động. Các phương pháp áp dụng như tuyên truyền, đặc biệt, chính quyền có thể tạo điều kiện có các tổ chức phi chính phủ về lao động tiếp cận các trang trại để hỗ trợ vấn đề này
4. Đào tạo nghề cao su: Chính quyền địa phương cần đào tạo nghề cạo mù cao su cho lao động để cung cấp nguồn lao động cao su tại địa phương nói riêng (nhất là lao động trẻ) không phân biệt lao động trong hay ngoài địa phương muốn tham gia ngành cao su
5. Chính quyền địa phương cần quan tâm đến an sinh xã hội đối với người lao động ở khu vực cao su tiểu điền, nhất là lao động di cư từ tỉnh khác đến
6. Với khả năng diện tích cao su tiểu điền bị thu hẹp, cùng với việc lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực này vẫn có xu hướng tăng lên thì chính quyền địa phương cũng cần hướng chính sách đến việc tạo công ăn việc làm cho lao động dôi dư như: đào tạo chuyển đổi nghề, hỗ trợ chuyển đổi khu vực làm việc...

## KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Trong bối cảnh mới Covid-19, nếu các chính sách trên được thực hiện về cơ bản sẽ tạo sự phát triển bền vững và ổn định về lao động cho khu vực cao su tiêu điện, là nền tảng ứng phó, hạn chế rủi ro bất thường. Bên cạnh đó, để có những ứng phó cấp thiết hơn trong bối cảnh đại dịch vẫn đang tiếp diễn với những hậu quả và biến động khó lường thì chính sách đối với ngành cao su nói chung và cao su tiêu điện nên:

- Tận dụng cơ hội sản lượng cao su thế giới giảm do một số nước bị ảnh hưởng nặng hơn bởi Covid-19, và giá tăng do nhu cầu cao su sản xuất các sản phẩm y tế phòng chống dịch, đẩy mạnh khai thác, xuất khẩu mù cao su thiên nhiên.
- Đẩy mạnh chế biến cao su nguyên liệu, cao su linh kiện, sản phẩm tiêu dùng từ cao su có giá trị cao để tăng giá trị xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho sản xuất trong nước
- Chuẩn bị chính sách về chế biến, phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm cao su sau đại dịch Covid-19

Thực tế cho thấy, lao động chỉ là một trong những nguồn lực của sản xuất và những vấn đề của lao động thì luôn gắn chặt với các vấn đề khác ở bất cứ ngành sản xuất nào. Trong bối cảnh thế giới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, làm cho giá cao su biến động thất thường và sản lượng khai thác cũng suy giảm vì thiếu lao động do dịch bệnh (chủ yếu ở các nước có sản lượng cao su lớn trong khu vực). Trong nước, ngành cao su cũng đang phải đối mặt với việc xác định lại vai trò, vị trí, quy hoạch để phù hợp với thực tế công nghiệp hóa, đô thị hóa ở nhiều vùng mà cây cao su đang chiếm diện tích lớn (như ở Bình Dương). Như vậy, chính sách cơ bản cần hướng vào tái cơ cấu ngành nhằm cân đối lại việc chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu giữa sản phẩm mù cao su thô và các sản phẩm linh kiện, kỹ thuật cao su, cao su tiêu dùng, đầu tư phát triển sản xuất và chế biến cao su nhất là sản phẩm công nghiệp cao su giá trị cao như lốp xe, băng tải, găng tay... Có như vậy thì giá trị cao su sẽ được nâng cao, không chỉ góp phần lớn giải quyết những vấn đề của lao động cao su nói chung và cao su tiêu điện nói riêng mà còn tạo sức chống đỡ rủi ro và chủ động trước những bối cảnh bất thường (như đại dịch Covid-19).



# XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC CAO SU TIỂU ĐIỀN VÀ CHÍNH SÁCH THÍCH ỨNG TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

(Qua khảo sát Lao động cao su tiểu điền Bình Dương)

Hoàng Thị Thu Huyền  
Viện KHXH vùng Nam Bộ

## Tóm tắt

*Dịch chuyển lao động luôn gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự phát triển của mỗi quốc gia hay mỗi địa phương. Sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp dẫn đến thiếu hụt lao động trong nông nghiệp là tất yếu trong quá trình phát triển, trong đó có khu vực cao su tiểu điền<sup>1</sup>. Kết quả khảo sát của đề tài “Dịch chuyển lao động trong ngành cao su tiểu điền ở tỉnh Bình Dương” do tác giả làm chủ nhiệm cho thấy: Cao su là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh Bình Dương, với tình trạng giá cao su sụt giảm liên tục trong thời gian qua thì thực trạng dịch chuyển lao động với sự thiếu ổn định và áp thiếu hụt lao động nhất là lao động trẻ đặt cho khu vực cao su tiểu điền nói chung và Bình Dương nói riêng những vấn đề về sự tồn tại và phát triển trong tương lai. Đặc biệt, trong bối cảnh mới của đại dịch Covid-19 hiện nay, thì chính sách ứng phó như thế nào của khu vực cao su tiểu điền từ khía cạnh lao động càng trở nên cần thiết, khi mà thực tế từ khoảng giữa năm 2020, sản lượng cao su thiên nhiên thế giới đã bắt đầu sụt giảm, mà một trong những nguyên nhân là ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm thiếu lao động khai thác mủ.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản lượng cao su thiên nhiên từ năm 2013, và vẫn tiếp tục giữ vững vị thế này, với sản lượng xuất khẩu đạt khoảng 1,56 triệu tấn, chiếm 11,7% tổng sản lượng cao su thiên nhiên thế giới (sau Thái Lan và Indonesia) vào năm 2018. Hơn 80% sản lượng cao su của Việt Nam được xuất khẩu, đưa lại nguồn thu ngoại tệ khá lớn cho nền kinh tế

Bình Dương là tỉnh đứng thứ hai Đông Nam Bộ cũng như cả nước về diện tích trồng cao su với khoảng 134.117ha chỉ sau tỉnh Bình Phước. Cao su tiểu điền 83.000ha, chiếm khoảng 62,3% diện tích. Bình Dương đang trải qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông lâm nghiệp bị thu hẹp dành cho đô thị, lao động cũng dịch chuyển theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.

---

<sup>1</sup> Cao su tiểu điền: là cao su có quy mô diện tích tương đối nhỏ, phân tán từ một đến vài chục ha, được trồng chủ yếu bởi các hộ nông dân (tư nhân). Cao su tiểu điền thuộc sở hữu của tư nhân, do tư nhân bỏ vốn ra đầu tư hoặc do các tổ chức cho tư nhân vay vốn phát triển cao su thiên nhiên. Cao su tiểu điền còn được quen gọi là cao su tư nhân

Trong khi đó giá cao su xuống thấp suốt thời gian qua đã đặt các trang trại cao su tiểu điền với diện tích nhỏ, tiềm lực yếu hơn phải đối mặt với những thách thức phát triển lớn hơn trên nhiều khía cạnh, trong đó có vấn đề lao động như:

- Đa số các công đoạn phải sử dụng lao động thủ công, chưa thể cơ giới hóa nhưng mặt khác lại đòi hỏi người lao động có kỹ năng nhất định
- Lao động cao mù là vào ban đêm tiềm ẩn những nguy cơ về sức khỏe và ảnh hưởng đến đời sống cá nhân, đời sống gia đình của người lao động
- Quan hệ lao động giữa người lao động làm thuê và chủ trang trại cao su tiểu điền ít bị điều tiết bởi các luật lệ, quy định về chế độ của nhà nước (như chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...), trong khi tiền công lao động không cao.

Từ đó dẫn đến sự thiếu ổn định và thiếu hụt lao động ít nhiều ở khu vực cao su tiểu điền đã và đang diễn ra.

Trước bối cảnh quá trình đô thị hóa vẫn tiếp tục diễn ra với tốc độ cao, cùng với tình trạng giá cao su giảm trong thời gian qua, thì tình trạng thiếu ổn định và thiếu hụt lao động sẽ đặt cho ngành cao su tiểu điền Bình Dương những vấn đề về sự tồn tại và phát triển trong tương lai, cần có câu trả lời.

Đặc biệt với bối cảnh mới là những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 đến kinh tế thế giới, đến từng ngành, từng lĩnh vực, thì các ngành nông nghiệp trong đó có ngành khai thác mủ cao su cũng bị ảnh hưởng. Theo Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC), sản lượng cao su của Thái Lan, Indonesia và Malaysia năm 2020 sẽ giảm từ nay đến cuối năm, để cả năm nay giảm khoảng 9,8% (tương đương 859.000 tấn), so với mức 8,79 triệu tấn của năm 2019, và sẽ tiếp tục giảm vào đầu năm 2021. Nguyên nhân giảm là do Covid-19 ảnh hưởng tới việc thu hoạch mủ cao su (vì thiếu lao động), thời tiết bất thường và dịch bệnh vàng lá (Vân Chi, 2020). Vì thế, ở khía cạnh lao động càng đặt cho ngành cao su cũng như khu vực cao su tiểu điền cần phải có giải pháp ứng phó trong bối cảnh hiện nay.

#### **Phương pháp khảo sát:** Khảo sát định lượng và định tính

- Địa bàn khảo sát: Huyện Dầu Tiếng và Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Mẫu khảo sát: Phỏng vấn người lao động làm thuê trong các trang trại cao su tiểu điền bằng bản câu hỏi soạn sẵn: số lượng 211 trường hợp; Khảo sát các trang trại cao su tiểu điền (có thuê lao động), phỏng vấn sâu chủ trang trại: số lượng 15 trường hợp; Phỏng vấn sâu các nhà quản lý và chuyên gia liên quan đến ngành cao su và lao động trong ngành cao su: số lượng 5 trường hợp;
- Thời điểm khảo sát: Tháng 9/2019

#### **Phân tích và xử lý dữ liệu**

- Thống kê mô tả, so sánh
- Mô hình kinh tế lượng: Mô hình xác suất logistic đa thức với phương trình hồi quy tuyến tính bội:  
$$Y^* = \alpha + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \dots + \beta_n * X_n + \varepsilon$$
  
Biến phụ thuộc  $Y(1,2,3)$ : Rời bỏ khu vực cao su tiểu điền; Do dự; Tiếp tục tham gia lao động trong khu vực cao su tiểu điền

| <b>Biến độc lập</b> | <b>Mô tả biến</b>   | <b>Kỳ vọng dấu</b> |
|---------------------|---|--------------------|
| X1                  | Trình độ học vấn người lao động (NLĐ): X=1 tối đa là học hết cấp 1, X=0 học từ cấp 2 trở lên                | (+)                |
| X2                  | Giới tính người lao động : X1=1 lao động nam, X=0 lao động nữ   | (+)                |
| X3                  | Tình trạng hôn nhân: X=1 NLĐ chưa kết hôn, X=0 đã kết hôn (đang có vợ chồng, góa, đã li dị)                 | (-)                |
| X4                  | Nhóm tuổi người lao động. X=1 NLĐ trong nhóm tuổi 30-40, X=0 các nhóm còn lại                               | (+)                |
| X5                  | Hài lòng về thu nhập hiện tại. X=1 NLĐ hài lòng với mức thu nhập hiện, X=0 chưa hài lòng                    | (+)                |
| X6                  | Hệ số đóng góp thu nhập của NLĐ vào thu nhập gia đình (Thu nhập của NLĐ/Tổng thu nhập gia đình trong 1 năm) | (-)                |
| X7                  | Số nhân khẩu trong gia đình (người)   | (-)                |
| X8                  | Hộ nghèo. X = 1 hộ nghèo hoặc cận nghèo, X=0 không thuộc hộ nghèo/cận nghèo                                 | (-)                |
| X9                  | Khả năng tìm việc làm khác. X=1 NLĐ cảm thấy khó kiếm việc làm khác, X=0 các trường hợp khác                | (+)                |

## 2. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.2.1. Đặc điểm lao động cao su tiểu điền

Kết quả khảo sát cho thấy một số đặc điểm của lao động cao su tiểu điền như: Nguồn gốc lao động cao su tiểu điền một phần do lao động di cư từ các vùng khác đến, và từ các công ty cao su, ngành nghề phổ thông khác; Lao động trong ngành cao su tiểu điền đa phần ở tuổi trung niên và lao động nữ; Người lao động phần lớn là đã có kinh nghiệm làm việc (cạo mủ) trước khi vào làm việc tại trang trại hiện tại; Học vấn của người lao động đa phần là cấp 1 và 2; Đa số người lao động đã có gia đình; Đối với người lao động có con trong độ tuổi học mẫu giáo và cấp 1 họ có khăn trong việc chăm sóc con cái, chủ yếu là khó khăn trong việc sắp xếp thời gian đưa đón con đi học; Mọi quan hệ lao động giữa chủ trang trại (người sử dụng lao động) và lao động cao su tiểu điền thiếu sự ràng buộc, cơ sở pháp lý, chế độ an sinh xã hội cho người lao động ở ngành cao su tiểu điền chưa được bảo đảm (BHXH, BHYT...).

### 2.2.2. Thực trạng dịch chuyển lao động cao su tiểu điền Bình Dương

Hơn 20 năm kể từ sau khi tái lập tỉnh năm 1997, Bình Dương là một địa phương có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao nhất vùng Đông Nam Bộ. Đi cùng với đó là sự dịch chuyển lao động nông thôn - thành thị, lao động nông nghiệp – công nghiệp dịch vụ diễn ra mạnh mẽ. Kết quả khảo sát cho thấy lao động trong khu vực cao su tiểu điền cũng nằm trong bối cảnh chung, với những đặc điểm cụ thể như sau:

- Dịch chuyển lao động đã diễn ra giữa các vùng và nội vùng: lao động của Bình Dương thì bị thu hút bị thu hút vào các lĩnh vực công nghiệp-dịch vụ nhờ vào quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ở địa phương. Trong khi lao động nông thôn ở những vùng miền

khác lại di cư tìm kiếm các cơ hội việc làm ở Bình Dương không chỉ ở các khu công nghiệp và cả các công việc gắn với cây công nghiệp (như cây cao su, vốn là một lợi thế của tỉnh).

- Dịch chuyển lao động giữa nội ngành cao su và với các ngành nghề khác. Trước khi tham gia lao động ở trang trại cao su tiêu điền thì chỉ có 7,1% lao động là đã từng làm ở khu vực này, còn lại là từ các nông trường cao su (26,1%), công nhân xí nghiệp (10,9%), ngành nghề khác (55,9%). Có sự dịch chuyển ra khỏi ngành cao su tiêu điền, 17,1% lao động được phỏng vấn đã từng tạm ngưng làm việc trong khu vực cao su tiêu điền

- Xuất hiện xu hướng giảm lao động vào ngành cao su tiêu điền, nhất là lao động trẻ và lao động nhập cư mới. Tuổi trung bình của lao động khá cao 41,3 và 90,2% lao động đã có hộ khẩu tại địa phương.

- Xu hướng trong tương lai: 12,3% người lao động có ý định sẽ không tiếp tục tham gia trong ngành cao su tiêu điền, 20,9% còn do dự, và 66,8% tiếp tục, có nghĩa 33,2% chưa chắc chắn tiếp tục ở lại khu vực ngành cao su tiêu điền.

Có thể hiểu rõ hơn về thực trạng lao động cao su tiêu điền cũng như sự dịch chuyển lao động trong khu vực này qua một trường hợp điển hình sau đây.

Chị Nguyễn Thị Châu, 37 tuổi, học hết lớp 9, chị đã lập gia đình và có 2 con (một đang học lớp 9, một đang học lớp 6), đang sinh sống ở ấp Núi Đất, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Chị đã làm công nhân nông trường Cao su Long Hòa (huyện Dầu Tiếng, Bình Dương) từ năm 2002, và đến năm 2018, thì chị xin thôi việc ở nông trường và chuyển qua làm cho trang trại cao su tiêu điền gần nhà, đây cũng là lý do mà chị Châu chuyển đổi nơi làm.

Hiện tại chị phụ trách cạo mủ 2 ha cao su (khoảng 800 cây), cứ mạo mủ 2 đêm (1 đêm 1 ha), thì chỉ nghỉ cạo 1 đêm (để cây cao su phục hồi). Thời gian làm việc của chị thường từ 2 giờ đêm đến 4 giờ hoặc 6 giờ sáng. Theo chị Châu, việc cạo mủ cao su lúc 2 giờ đêm, vì đây là lúc cây cao su cho mủ nhiều nhất trong ngày. Bình quân, một tháng chị làm việc khoảng 20 ngày, và một năm làm tháng 8 (thường nghỉ từ tháng 1 đến hết 30/4 thì cạo mủ trở lại).

Hiện chị làm được trả lương ngày, bình quân là 120.000 đ/ngày, bình quân chị có thu nhập từ cạo mủ cao su khoảng 2,4 triệu đồng/tháng (chị chỉ lãnh cạo mủ, còn phần trút mủ chị không thực hiện). So với những người khác, thì thu nhập này thấp hơn, chị giải thích rằng do sức khỏe không đảm bảo, nên chị chỉ làm phần cạo mủ, phần trút mủ chị không thực hiện, nên thu nhập từ cao su tiêu điền thấp hơn so với những người khác, nếu đủ sức khỏe chị có thể làm nhiều hơn và mức thu nhập có thể cũng khoảng 7 triệu/tháng.

Ngoài lương, các ngày lễ trong năm như 2/9, 30/4 chủ trang trại thưởng 100.000 đ-200.000 đ.

Ban ngày, chị làm nghề uốn tóc tại nhà để có thêm thu nhập.

Về trang bị bảo hộ và dụng cụ lao động, chủ trang trại hỗ trợ 100.000 đ cho tiền đặt thợ làm dao cạo mủ, 200.000 đ tiền đèn pin để phục vụ việc cạo mủ.

Do làm việc ban đêm, chị cảm thấy mắt bị giảm thị lực, thức khuya nên trí nhớ cũng giảm.

Khi chị đi cạo mủ ban đêm, chồng chị chở đi và phụ giúp chị trong công việc, cùng chị cạo

Nếu so sánh giữa làm việc cho các trang trại cao su tiểu điền và nông trường cao su chị có nhận xét:

- Cạo mủ cao su tiểu điền không bị đánh giá kỹ thuật (bên nông trường đánh giá chất lượng cạo A,B,C có thể bị trừ tiền công)
- Không cần có mặt tại phần mủ cao su mình phụ trách (bên nông trường cao su, sau khi cạo xong phải trực ở vườn cho đến khi lấy mủ xong, trời mưa thì cũng ngồi ở vườn cao su chờ hết mưa thì cạo tiếp, trong khi đó làm ở cao su tiểu điền, khi trời mưa có thể về nhà nghỉ, hết mưa quay trở lại cạo).
- Làm cho bên nông trường thì được đóng BHXH, có trang bị bảo hộ lao động đầy đủ nhưng giờ giấc khắt khe hơn.

Do làm việc ban đêm, chị cảm thấy mắt bị giảm thị lực, thức khuya nên trí nhớ cũng giảm. Khi chị đi cạo mủ ban đêm, chồng chị chở đi và phụ giúp chị trong công việc, cùng chị cạo mủ cao su (cạo 400 cây/đêm), đây là thuận lợi hơn so với khi làm ở nông trường cao su.

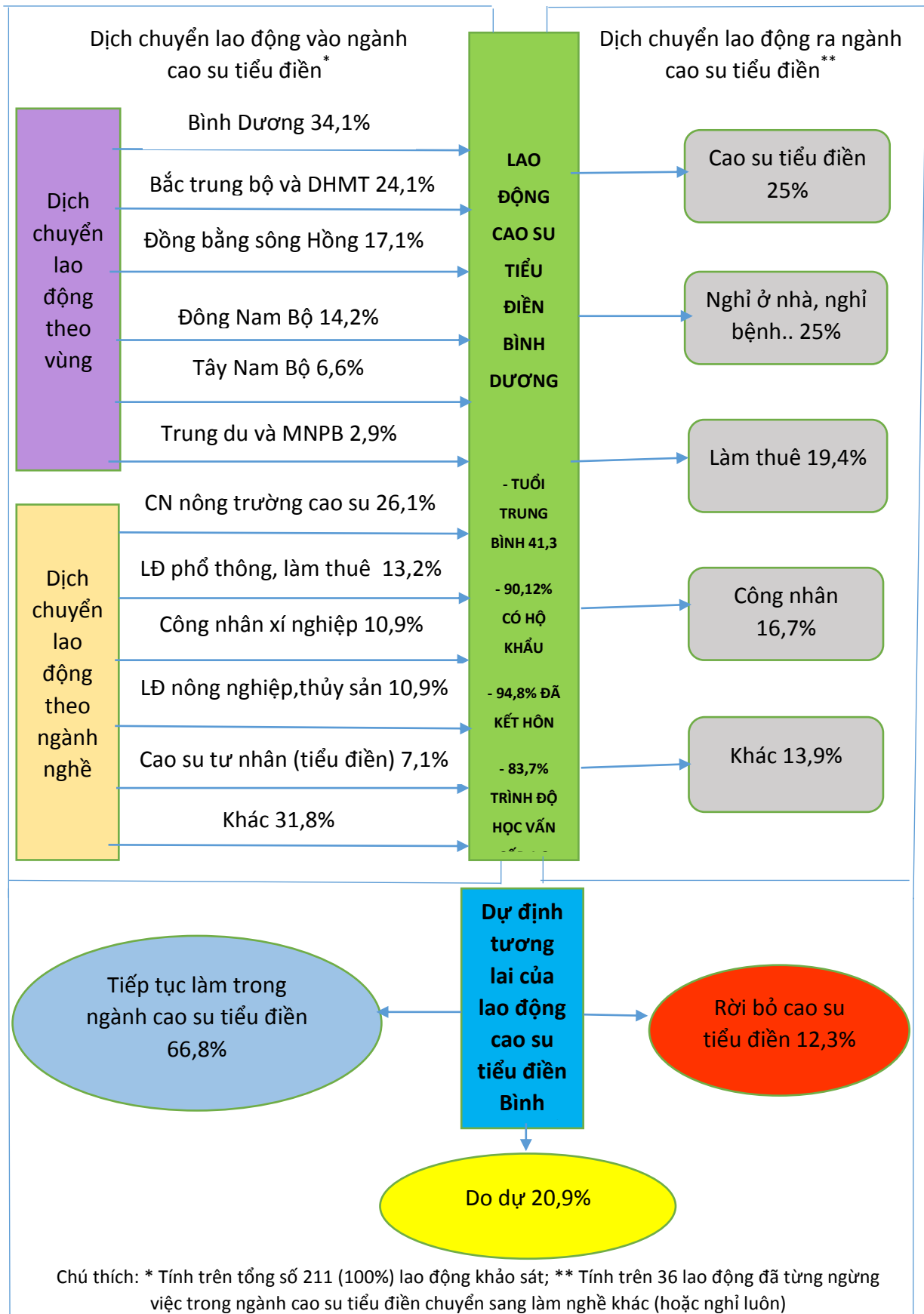
Qua trường hợp của chị Nguyễn Thị Châu cho thấy sự phát triển của cao su tiểu điền đã tạo việc làm cho lao động nông thôn, và phù hợp với điều kiện của gia đình người lao động, góp phần cải thiện thu nhập gia đình. Cao su tiểu điền đã tận dụng được tay nghề của các lao động đã từng làm việc ở các nông trường cao su. Ở khía cạnh khác, cao su tiểu điền đã tạo thêm cơ hội lựa chọn cho các lao động đã và đang làm việc ở các nông trường cao su, và cũng tạo ra sự dịch chuyển dòng lao động từ nông trường sang trang trại cao su tiểu điền.

Định Thành, Dầu Tiếng ngày 5/9/2020

Từ kết quả khảo sát và phân tích ở trên, có thể vẽ một sơ đồ về sự dịch chuyển lao động cao su tiểu điền Bình Dương như sau:



## Sơ đồ về sự dịch chuyển lao động cao su tiểu điền Bình Dương



### 2.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch chuyển lao động cao su tiểu điền trong tương lai

Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng NLD tiếp tục tham gia vào khu vực cao su tiểu điền, có 6 biến độc lập đạt mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10% đó là: X4 - Nhóm tuổi NLD; X5 - Hải lòng/Không hải lòng của NLD về thu nhập hiện tại; X6 - Hệ số đóng góp thu nhập của NLD vào gia đình; X7 - Số nhân khẩu trong gia đình NLD; X8 - Gia đình NLD thuộc/không thuộc Hộ nghèo; X9 - Khả năng tìm việc làm khác (khó/dễ) của NLD.

Cụ thể các yếu tố tác động đến xác suất NLD tiếp tục tham gia vào khu vực cao su tiểu điền

như sau:

Bảng 6: Tổng hợp về các yếu tố tác động biên đến xác suất NLD tiếp tục tham gia vào khu vực cao su tiểu điền

| Yếu tố tác động                                  | Nếu yếu tố tác động tăng             | Tác động biên (Tỷ số OR -1 )<br>tăng (+), giảm (-) (lần) |             |
|--|--------------------------------------|--|-------------|
|  |                                      | Log (P2/P1)  | Log (P3/P1) |
| X4: Nhóm tuổi người lao động                     | Nằm trong nhóm 30-40 tuổi (X4=1)     | +1,975   | +2,994      |
| X5: Hải lòng về thu nhập hiện tại                | Nếu là hải lòng (X5=1)               | +3,342   | 1,265       |
| X6: Hệ số đóng góp thu nhập của NLD vào gia đình | Tăng lên 0,01 lần                    | -0,869   | -0,854      |
| X7: Số nhân khẩu                                 | Tăng lên 01 nhân khẩu                | -0,449   |             |
| X8: Hộ nghèo                                     | Nằm trong nhóm hộ nghèo (X8=1)       | -0,759   | -0,653      |
| X9: Khó tìm việc                                 | Nếu NLD cảm thấy khó tìm việc (X9=1) |  | +6,011      |

Như vậy, các yếu tố làm tăng khả năng lao động rời bỏ khu vực cao su tiểu điền là: Người lao động là lao động chính yếu (thu nhập của họ là nguồn thu nhập chính của gia đình); Số nhân khẩu của gia đình người lao động; Gia đình của người lao động là hộ nghèo. Lý do cũng dễ thấy khi người lao động là người đóng góp thu nhập chính trong gia đình thì gánh nặng tài chính sẽ dẫn đến khả năng bỏ việc nếu thu nhập không đảm bảo. Cũng tương tự như vậy khi nhân khẩu trong gia đình tăng lên thì chi tiêu gia đình tăng lên, cũng là áp lực cho người lao động tìm kiếm công việc có thu nhập cao hơn. Bên cạnh đó, nếu gia đình của người lao động thuộc hộ nghèo, mong muốn thoát nghèo để thôi thúc họ rời bỏ công việc không đem lại thu nhập cao như ngành cao su tiểu điền.

Các yếu tố làm giảm khả năng lao động rời bỏ khu vực cao su tiểu điền là: Người lao động thuộc nhóm tuổi từ 30-40 tuổi; Người lao động hải lòng về thu nhập hiện tại; Người lao động là cảm thấy khó kiếm việc làm tốt hơn so với công việc hiện tại. Nhóm tuổi lao động từ 30-40 là nhóm tuổi đã có sự tương đối ổn định trong tâm lý, hành vi lựa chọn công việc, nơi làm việc, và khả năng tìm công việc tốt hơn không phải là dễ, do đó khả năng dịch

chuyển thấp hơn nhóm tuổi dưới 30. Và dĩ nhiên, sự hài lòng về thu nhập cũng là yếu tố giữ chân họ ở lại với công việc hiện tại. Tìm kiếm một công việc tốt hơn là mong muốn bình thường của bất cứ người lao động nào, tuy nhiên nếu họ cảm thấy khả năng tìm kiếm công việc mới khó khăn thì họ sẽ lựa chọn ở lại cao hơn.

#### **2.2.4. Nhận định xu hướng dịch chuyển lao động cao su tiểu điền trong tương lai**

Dựa vào xu hướng chuyển lao động khu vực nông thôn - thành thị, từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp; xu hướng phát triển ngành cao su trong nước; xu hướng phát triển và dịch chuyển lao động ngành cao su thế giới và khu vực; xu hướng đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển ngành cao su Bình Dương; Thực trạng cao su tiểu điền, lao động, xu hướng dịch chuyển lao động cao su tiểu điền qua khảo sát, nghiên cứu đưa ra một số nhận định về xu hướng chuyển dịch lao động trong tương lai sau đây:

- Lao động trong ngành cao su nói chung và cao su tiểu điền nói riêng tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng tham gia và rút khỏi liên tục, tạo nên sự thiếu ổn định thường xuyên.

- Sự dịch chuyển theo xu hướng tăng dần tỷ lệ rút khỏi ngành, giảm dần tỷ lệ tham gia, dẫn đến sự thiếu hụt lao động khả năng ngày càng nghiêm trọng hơn, đặc biệt khi giá cao su xuống thấp.

- Nguồn lao động của ngành cao su tiểu điền trong tương lai vẫn chủ yếu là lao động có nguồn gốc từ các vùng nông thôn trên khắp cả nước.

- Đặc điểm nguồn lao động chủ yếu là lao động từ 40 trở lên, lao động có gia đình và lao động nữ

- Tiếp tục có sự chuyển dịch lao động nội ngành cao su, với xu hướng lao động từ các công ty, nông trường quốc doanh chuyển sang cao su khu vực tiểu điền

- Sẽ tiếp tục có sự chuyển dịch lao động giữa trang trại cao su tư nhân lớn và trang trại nhỏ theo hướng các trang trại nhỏ sẽ ngày càng mất dần khả năng cạnh tranh về lao động, dẫn tới thu hẹp hoặc ra khỏi ngành.

- Trong tương lai gần có thể sẽ có sự giảm nhẹ nhu cầu lao động ở khu vực cao su tiểu điền do sự thu hẹp diện tích dưới tác động của đô thị hóa và giá cao su thế giới thấp.

- Cùng với sự hội nhập kinh tế thế giới, thì xa hơn khả năng ngành cao su tiểu điền sẽ phải thu hút lao động di cư từ nước ngoài để bù đắp vào nguồn lao động thiếu hụt.

Riêng đối với Bình Dương, ngoài xu hướng chung, có thể xảy ra theo 2 tình huống:

- Tình huống 1: Đô thị hóa mạnh mẽ hơn nữa và giá cao su vẫn tiếp tục thấp: Với việc đô thị hóa mạnh mẽ hơn nữa thì diện tích cao su có thể tiếp tục giảm. Cộng thêm tình huống giá cao su vẫn thấp thì khả năng diện tích sẽ thu hẹp đáng kể. Trong đó, diện tích cao su quốc doanh bị thu hẹp nhiều hơn (do nguồn gốc đất dễ thu hồi hơn), cao su tiểu điền giảm nhưng ít hơn (chủ yếu giảm do chuyển đổi mục đích một cách tự phát). Từ đây, lao động ra khỏi khu vực công ty, nông trường cao su có thể nhiều hơn, trong khi các trang trại cao su tiểu điền vẫn cố gắng duy trì vườn cây trong ngắn và trung hạn (với việc thuê mướn lao động cầm chừng hơn), thì khó xảy ra thiếu lao động cao su tiểu điền một cách nghiêm trọng. Có thể chỉ thiếu lao động cục bộ ở một số trang trại cụ thể.

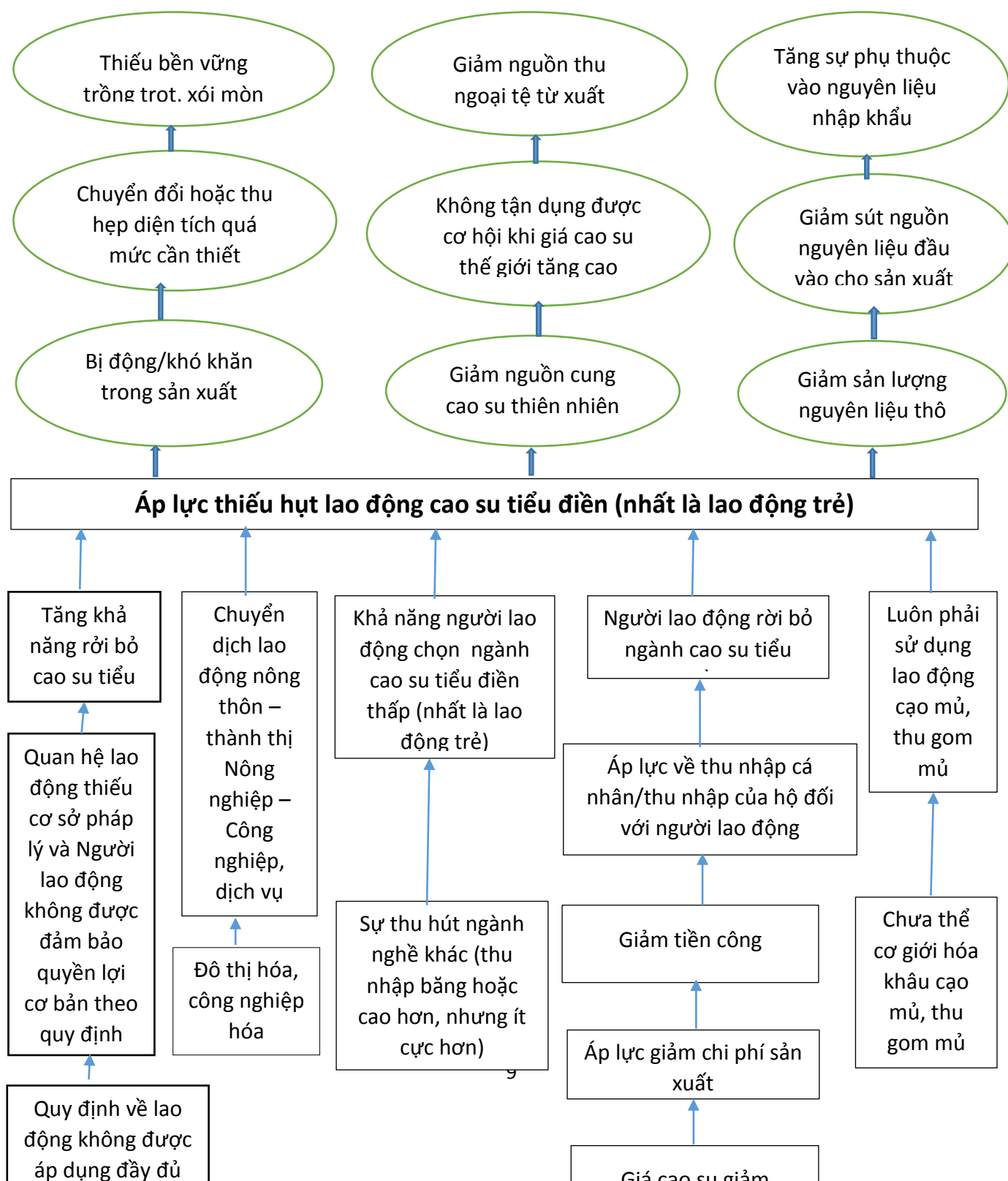
- Tình huống 2: Đô thị hóa mạnh mẽ hơn nữa và giá cao su tăng lên đến mức đảm bảo cho việc tiếp tục đầu tư và phát triển: Do đô thị hóa vẫn mạnh mẽ nên việc giảm diện tích cao su cho phát triển đô thị là không thể tránh khỏi. Và cao su quốc doanh vẫn là khu vực sẽ bị giảm diện tích là chủ yếu. Cao su tiểu điền sẽ ít giảm diện tích khi mà giá cao su tăng đủ đảm bảo cho các chủ trang trại tiếp tục đổ vốn đầu tư và phát triển. Lúc này nhu cầu lao

động khu vực cao su tiểu điền tăng cao, trong tương quan với số lượng lao động rời khỏi khu vực cao su quốc doanh do bị giảm diện tích, và số lượng lao động bị thu hút vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ do công nghiệp hóa đô thị hóa mở rộng ở Bình Dương, thì khả năng thiếu lao động khu vực cao su tiểu điền sẽ xảy ra, đặc biệt là thời kỳ đầu khi cao su tăng giá.

### 2.2.6. Cây vấn đề lao động trong ngành cao su tiểu điền

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề lớn nhất và bao trùm nhất chính là “Áp lực thiếu hụt lao động trong ngành cao su tiểu điền (nhất là lao động trẻ)”

#### Cây Vấn đề lao động cao su tiểu điền



### 3 KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Mặc dù Việt Nam là một trong những quốc gia kiểm soát dịch Covid-19 tốt nhất trong khu vực cũng như trên thế giới, nên vấn đề lao động trong ngành cao su ít bị ảnh hưởng của tình hình trong nước. Tuy nhiên, ngành cao su Việt Nam nói chung với khoảng 80% sản lượng xuất khẩu thì sự ảnh hưởng của thị trường thế giới vô cùng lớn. Vì thế lao động cao su tiêu điều với thực trạng, xu hướng chuyển dịch và vấn đề phải đối mặt trong tương lai, sẽ phải có những ứng phó nhất định trong bối cảnh này.

Trước hết, cần giải quyết các vấn đề căn bản liên quan đến lao động mà thực tế đặt ra qua kết quả nghiên cứu bằng các chính sách đối với ngành cao su và cao su tiêu điều như:

(1) Tháo gỡ các vướng mắc về chính sách: Thuế giá trị gia tăng đối với mũ cao su sơ chế hiện chưa được hưởng chính sách không phải kê khai, tính nộp thuế như các nông sản sơ chế khác

(2) Chính sách tái cơ cấu ngành cao su, từ việc tập trung vào xuất khẩu các sản phẩm thô sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, quan tâm phát triển thị trường nội địa và giảm phụ thuộc nguyên liệu thế giới.

(3) Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, quy định về đất nông lâm nghiệp để việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng cao su tiêu điều sang phi nông nghiệp phù hợp và hiệu quả.

(4) Khuyến khích và hỗ trợ các nông hộ, trang trại tham gia vào hợp tác xã hoặc các hình thức liên kết tương tự để cùng phát triển về kỹ thuật, qui trình chăm sóc, tiêu thụ.

(5) Chính sách hỗ trợ về giống, tập huấn kỹ thuật, quy trình chăm sóc cho các trang trại cao su tiêu điều

(6) Khuyến khích các mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su để nâng cao hiệu quả sản xuất của các trang trại cao su tiêu điều.

(7) Khuyến khích, hỗ trợ việc đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu nhập từ vườn cao su bằng xen canh, chăn nuôi kết hợp để ứng phó với biến động về giá

(8) Chính sách hỗ trợ cho nghiên cứu giải pháp kỹ thuật nhằm giảm sử dụng lao động cao mũ như: nghiên cứu giống cây năng suất cao, chất kích thích ra mũ an toàn, hiệu quả

Và đối với lao động cao su tiêu điều thì chính sách cần:

(1) Hướng tới giải pháp kỹ thuật cho sự thiếu hụt lao động trong tương lai: Thứ nhất, cần phải nâng cao năng suất lao động cao mũ, qua đó mới có cơ sở tăng tiền công cho người lao động. Thứ hai, vấn đề căn cơ hơn là làm sao tăng giá mũ cao su, điều này đòi hỏi ngành chế biến tăng cường các sản phẩm có giá trị cao hơn, hạn chế xuất mũ thô như hiện nay.

(2) Cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, chính sách về lao động đối với khu vực cao su tiêu điều: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, cung cấp bảo hộ lao động, dụng cụ lao động; Sử dụng người lao động cao tuổi; Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản đối với hợp đồng trên 3 tháng; Thời gian làm việc chính thức (được tính để trả lương); Trả thu nhập không dưới quy định

lượng tối thiểu vùng và thu nhập làm thêm giờ, làm đêm, làm vào ngày nghỉ, lễ tết theo quy định...

(3) Nâng cao nhận thức về tính tuân thủ các qui định pháp luật về lao động đối với cả người sử dụng lao động và người lao động. Các phương pháp áp dụng có thể dùng các biện pháp tuyên truyền, cung cấp, bồi dưỡng thông tin pháp luật đến các nông hộ/trang trại cao su. Đặc biệt, chính quyền có thể tạo điều kiện có các tổ chức phi chính phủ về lao động tiếp cận các trang trại để hỗ trợ vấn đề này.

(4) Đào tạo nghề cao su: Chính quyền địa phương cần đào tạo nghề cao su cho lao động để cung cấp nguồn lao động cho ngành cao su nói chung, cao su tiêu điền tại địa phương nói riêng (nhất là lao động trẻ) không phân biệt lao động trong hay ngoài địa phương muốn tham gia ngành cao su.

(5) Chính quyền địa phương cần quan tâm đến an sinh xã hội (vật chất, tinh thần) đối với người lao động trong ngành cao su tiêu điền, nhất là lao động di cư từ tỉnh khác đến.

(6) Với khả năng diện tích cao su tiêu điền bị thu hẹp, cùng với việc lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực này vẫn có xu hướng tăng lên thì chính quyền địa phương cũng cần hướng chính sách đến việc tạo công ăn việc làm cho lao động dư thừa: đào tạo chuyển đổi nghề, hỗ trợ chuyển đổi khu vực làm việc...

Trong bối cảnh mới Covid-19, nếu các chính sách trên được thực hiện về cơ bản sẽ tạo sự phát triển bền vững và ổn định về lao động cho khu vực cao su tiêu điền, là nền tảng ứng phó, hạn chế rủi ro bất thường. Bên cạnh đó, để có những ứng phó cấp thiết hơn trong bối cảnh đại dịch vẫn đang tiếp diễn với những hậu quả và biến động khó lường thì chính sách đối với ngành cao su nói chung và cao su tiêu điền nên:

- Tận dụng cơ hội sản lượng cao su thế giới giảm do một số nước bị ảnh hưởng nặng hơn bởi Covid-19, và giá tăng do nhu cầu cao su sản xuất các sản phẩm y tế phòng chống dịch, đẩy mạnh khai thác, xuất khẩu mủ cao su thiên nhiên.
- Đẩy mạnh chế biến cao su nguyên liệu, cao su linh kiện, sản phẩm tiêu dùng từ cao su có giá trị cao để tăng giá trị xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho sản xuất trong nước
- Chuẩn bị chính sách về chế biến, phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm cao su sau đại dịch Covid-19

Thực tế cho thấy, lao động chỉ là một trong những nguồn lực của sản xuất và những vấn đề của lao động thì luôn gắn chặt với các vấn đề khác ở bất cứ ngành sản xuất nào. Trong bối cảnh thế giới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, làm cho giá cao su biến động thất thường và sản lượng khai thác cũng suy giảm vì thiếu lao động do dịch bệnh (chủ yếu ở các nước có sản lượng cao su lớn trong khu vực). Trong nước, ngành cao su cũng đang phải đối mặt với việc xác định lại vai trò, vị trí, quy hoạch để phù hợp với thực tế công nghiệp hóa, đô thị hóa ở nhiều vùng mà cây cao su đang chiếm diện tích lớn (như ở Bình Dương). Như vậy, chính sách cơ bản cần hướng vào tái cơ cấu ngành nhằm cân đối lại việc chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu giữa sản phẩm mủ cao su thô và các sản phẩm linh kiện, kỹ thuật cao su, cao su tiêu dùng, đầu tư phát triển sản xuất và chế biến cao su nhất là sản phẩm công nghiệp cao su giá trị cao như lốp xe, băng tải, găng tay... Có như vậy thì giá trị cao su sẽ được nâng cao, không chỉ góp phần lớn giải quyết những vấn đề của lao động cao su nói chung và cao su tiêu điền nói riêng mà còn tạo sức chống đỡ rủi ro và chủ động trước những bối cảnh bất thường (như đại dịch Covid-19).

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Hoàng Thị Thu Huyền, 2020. Báo cáo tổng hợp đề tài “Dịch chuyển lao động trong ngành cao su tiểu điền ở tỉnh Bình Dương”, Viện KHXH vùng Nam Bộ.

Vân Chi, 2020. “Vựa cao su Đông Nam á chật vật không đáp ứng đủ nhu cầu khiến giá cao su tăng vọt”. <http://nhipsongkinhte.toquoc.vn/vua-cao-su-dong-nam-a-chat-vat-khong-dap-ung-du-nhu-cau-khien-gia-cao-su-tang-vot-42020311093952689.htm>, tải ngày 5/11/2020



Liên minh Nông nghiệp là tên viết tắt của Liên minh “Vi quyền của người nông dân và hiệu quả của nền nông nghiệp Việt Nam” được thành lập năm 2014 từ sáng kiến của Chương trình Hỗ trợ Liên minh vận động chính sách do tổ chức Oxfam và Bộ phát triển Vương quốc Anh (DFID) khởi xướng.

Liên minh Nông nghiệp bao gồm nhiều thành viên là các cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động tích cực trong ngành nông nghiệp và lĩnh vực kinh tế của Việt Nam. Mục tiêu của Liên minh Nông nghiệp là tăng tính cạnh tranh và hiệu quả của nền nông nghiệp Việt Nam, từ đó tăng thu nhập cho người nông dân và nâng cao khả năng cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

## CÁC SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN



Liên Minh Nông Nghiệp được điều phối bởi Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) trực thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## LIÊN HỆ

### Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

SĐT: (84-24) 3 754 7506 - Máy lẻ: 704/714

Fax: (84-24) 3 754 9921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)